

Hoàng Xuân Chính

# Từ Điển<sup>?</sup>

NHÂN DANH, ĐỊA DANH  
&  
TÁC PHẨM VĂN HỌC  
NGHỆ THUẬT  
TRUNG QUỐC

với 2 phiên âm Pin-Yin và Wade-Giles

Tập 1

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

## MỤC LỤC

<b>Lời giới thiệu</b>	<b>9</b>
<b>Tự</b>	<b>13</b>
<b>Những chữ viết tắt trong cuốn Từ điển</b>	<b>19</b>
<b>Bảng đổi chiếu phiên âm Pin-Yin và Wade-Giles</b>	<b>21</b>
<b>Bản đồ Trung Quốc</b>	<b>25</b>
<b>Các triều đại chính</b>	<b>27</b>
<b>Từ điển (Tập 1)</b>	<b>29</b>
<b>A</b>	<b>31</b>
<b>B</b>	<b>41</b>
<b>C</b>	<b>96</b>
<b>D</b>	<b>208</b>
<b>E</b>	<b>275</b>
<b>F</b>	<b>289</b>
<b>G</b>	<b>331</b>
<b>H</b>	<b>394</b>
<b>J</b>	<b>526</b>
<b>K</b>	<b>602</b>
<b>L</b>	<b>621</b>
<b>M</b>	<b>811</b>
<b>N</b>	<b>861</b>
<b>O</b>	<b>883</b>
<b>P</b>	<b>890</b>
<b>Q</b>	<b>917</b>

## LỜI GIỚI THIỆU

Vào một chiều thu năm 2001, duyên may đã đưa tôi gặp được Bác sĩ Hoàng Xuân Chinh. Trước đây, tôi được biết ông không những là Bác sĩ y khoa, mà còn là một học giả uyên bác về Hán tự, nhất là về môn Văn học sử Trung Hoa tự cổ chí kim. Ông đã ưu ái tặng tôi cuốn *Từ điển Nhân danh, Địa danh & Tác phẩm Văn học Nghệ thuật Trung Quốc* mà ông đã dày công biên soạn.

Khi đọc, quả thật tôi rất khâm phục tác giả của nó đã bỏ biết bao công lao và tâm huyết để biên soạn một cuốn từ điển chứa đầy tư liệu quý báu về Trung Hoa như vậy. Và cảm phục hơn nữa bởi được biết, ngoài thời giờ dành cho việc tổ chức và giảng dạy lớp Hán học miễn phí, ông còn bắt tay vào việc biên soạn cuốn từ điển thứ II công phu hơn, đầy đủ hơn.

Thế rồi sau sáu năm, ngày đêm vất vả cực nhọc, cuốn Từ điển thứ II được hoàn tất, cuốn này dày khoảng 2.000 trang, tính ra gấp 3 lần bản cũ 700 trang, và dĩ nhiên, tư liệu của cuốn II cũng nhiều gấp 3 lần cuốn phát hành năm 2000.

Theo nhìn nhận và đánh giá của tác giả, Trung Quốc là quốc gia ngày càng cường mạnh về kinh tế cũng như quân sự. Theo dự tính của Ngân hàng Thế giới, từ năm 2003 đến năm 2015, nếu tính theo phương pháp PPP (Purchasing Power Parity, theo Hán văn là Bình Giá Câu Mai Lực, tạm dịch là “ngang bằng sức mua”), thì tổng sản lượng của Trung Quốc sẽ vượt lên trên Nhật Bản, và có cơ trở thành cường quốc kinh tế thứ hai thế giới, chỉ sau Hoa Kỳ mà thôi. Ngày nay, tiêu thụ năng lượng của Trung Quốc đứng thứ 3 thế giới, sau Nhật Bản và Hoa Kỳ. Tồn trữ ngoại tệ lên đến 475 tỉ dollar, tính đến tháng 6 năm 2004, Trung Quốc đã trở thành quốc gia thặng dư ngoại tệ nhiều nhất thế giới. Vị thế của Trung Quốc ngày càng trở nên quan trọng, không những tại Á châu mà trên toàn cầu. Chúng ta cần phải quan tâm, tìm hiểu để biết nhiều hơn về quốc gia này. Văn hào Francis Bacon từng nói: “Knowledge is Power” (tạm dịch là “Tri thức là Quyền lực”). Vậy, ta càng biết về họ thì càng có lợi cho chúng ta.

Hằng ngày, chúng ta đọc báo chí Anh ngữ có những tin tức liên quan đến Trung Quốc, các địa danh, nhân danh đều được viết bằng thể Pin-Yin theo mẫu tự La Mã, hay gọi “phanh âm” (拼音) của Trung Quốc. Người Việt chúng ta, mỗi khi muốn biết phiên âm theo Hán-Việt không khỏi gặp khó khăn, vì vậy ông mới nảy ra ý nghĩ phải biên soạn cuốn từ điển nhân danh, địa danh này, nhằm giúp cho tất cả người Việt chúng ta, dù ở hải ngoại cũng như trong nước, từ giới độc giả như học sinh, sinh viên, doanh thương, cho đến các bậc giáo sư muốn nghiên cứu về Trung Hoa, một khi gặp nhân danh, địa danh đăng tải trên báo Âu-Mĩ, chỉ cần tra từ điển này là ra tên Hán-Việt, hay phát âm theo Hán-Việt, thay vì tốn nhiều thời giờ để tìm kiếm. Ngày nay, 1.3 tỉ người Trung Hoa trên đại lục sử dụng thể Pin-Yin, báo chí thế giới cũng phải theo thể này. Cuốn từ điển này không những được sắp xếp theo thể Pin-Yin, mà còn có cả thể Wade-Giles ở dưới, và Hán-Việt kế tiếp, quả là một sự tiện lợi không nhỏ vì các sách Âu-Mĩ viết về Trung Quốc trước kia đều sử dụng thể Wade-Giles, riêng tại Đài Loan vẫn bảo lưu thể này.

Để hội tụ đầy đủ dữ kiện khả dĩ ra mắt cuốn Từ điển đầu tiên, ông đã phải học thêm phần giản thể của chữ Hán, phương pháp Pin-Yin hoàn toàn khác hẳn thể Wade-Giles trước kia. Ngoài việc học văn tự, ông còn phải học thêm phần mềm (software) Twinbridge để đưa chữ Hán vào tác phẩm viết bằng tiếng Việt của mình. Quá thật một kì công hiếm có.

So với cuốn Từ điển trước, cuốn Từ điển thứ II này đã bổ sung tất nhiều tư liệu vào phần đã có, như nhiều chỗ chữ Hán-Việt không được ghi chép trong bản cũ, và thêm vào nhiều nhân vật mới của thời nay, hay những danh từ mới xuất hiện trong cận đại.Thêm vào đó, ấn bản mới có nhiều mục như: Phần phiên âm bình dân, các triều đại từ thượng cổ đến hiện đại, danh sách quốc gia và thủ đô trên thế giới theo Hán tự, danh sách một số danh nhân thế giới, văn học gia hiện đại Trung Quốc như Vương Lực Hùng, Trương Khiết, Vương An Úc, Tô Hiểu Khang; mỗi nhân vật chính trong từ điển như Tào Tháo, Tây Thi, Hạng Vũ, Tần Thủy Hoàng và Đặng Tiểu Bình v.v... đều có bài thơ kèm theo của thi sĩ Thái Cường. Tựu trung thì cuốn từ điển này bao là vạn hữu bởi những nội dung mà nó chứa đựng, đồng thời cũng là cuốn sách tham khảo mang giá trị học thuật (academic value) khá cao, gần như duy nhất tại hải ngoại trong bộ môn này.

Con người ông luôn mang một lí tưởng sống cao cả, coi công danh lợi lộc như phù vân; ông từng nói với tôi, chúng ta phải sống một cuộc

đời hữu ích cho hậu thế, vì “Sinh vô ích y thời, tử vô hậu y địa, thi tự tư dã”. Ông không muốn là một con người ích kỉ không để lại chút gì cho hậu thế. Trong suốt thời gian biên soạn, ông luôn thể hiện một thái độ thật nghiêm túc mỗi khi tìm kiếm sự chân thật của lịch sử, để rồi lại kiểm chứng tường tận mới hạ bút viết. Tinh thần và kỉ luật làm việc của ông đáng được ca tụng bất tuyệt.

Ông cũng tự cho rằng, cuốn từ điển này không chắc đã có nhiều độc giả. Song, với tâm nguyện giúp được phần nào cho những người muốn tìm hiểu, học tập hay nghiên cứu bộ môn này nói riêng cũng như tất cả bạn đọc nói chung, nên ông vẫn kiên trì biên soạn để cuốn sách được đến với đại chúng.

**Giáo sư Tiễn Sùng Kì**



## TƯ (序)

Từ thập niên 1980 trở đi, Trung Quốc đã thực sự chuyển mình, ngày càng khẳng định trở thành một đại cường quốc. Với một diện tích khoảng 9,6 triệu km<sup>2</sup>, Trung Quốc là một trong những quốc gia lớn nhất thế giới; với dân số khoảng 1 tỉ 300 triệu, nghĩa là bằng 1/5 dân số thế giới; với một nền văn hóa lâu đời và vô cùng phong phú, Trung Quốc đã khiến nhiều chính trị gia, nhiều nhà chuyên phân tích thời sự thế giới phải thốt lên: "Thế kỉ thứ 21 sẽ là thế kỉ của Trung Quốc".

Đối với Việt Nam chúng ta, Trung Quốc là một nước có quan hệ không thể tách rời đặc biệt quan trọng mà lịch sử nhiều ngàn năm đã chứng minh, bởi họ là một quốc gia có chung biên giới phía bắc nước ta.

Xem thế thì Trung Quốc rất cần được nghiên cứu, được tìm hiểu. Thư viện ở các nước phương Tây, đặc biệt là Hoa Kỳ, đầy đủ các sách và mọi loại tài liệu về lịch sử, địa dư, văn hóa Trung Quốc - phải nói là quá đầy đủ. Thế nhưng, mỗi khi tiếp xúc và tìm hiểu những tài liệu trên, chúng ta thường vấp phải không ít trở ngại. Cửa ải đầu tiên phải vượt qua là ngoại ngữ (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, v.v...). Điều này, các bạn trẻ trí thức, nhất là ở hải ngoại, có thể khắc phục được, không mấy khó khăn. Nhưng với cửa ải thứ hai - cũng là lí do đưa đến sự ra đời của cuốn từ điển này - là tên người, tên đất, tên các hòa ước, tên tác phẩm văn học nghệ thuật Trung Hoa được Tây phương La Tinh hóa đã thật sự làm chúng ta chới với, không biết danh từ đó chỉ ai? Chỉ nơi nào? Chỉ tác phẩm nào?

Đọc những dòng chữ dưới đây:

- According to Lu Xun<sup>1</sup>, to restore order to a period of political upheaval, Cao Cao<sup>2</sup> introduced very strict laws.

---

<sup>1</sup> Lỗ Tân.

<sup>2</sup> Tào Tháo.

- Guo Moruo<sup>3</sup> befriended Mao Ze Dong<sup>4</sup> during the Chong Qing<sup>5</sup> negotiations in 1945.
- Meng Hao Jan<sup>6</sup> ranks among the most renowned poets who lived during the reign of Emperor Hsuan-Tsung<sup>7</sup> (712-756) an age blessed with a host of gifted writers whose works constitute one of the chief treasures of Chinese literature.

Chắc các bạn sẽ phải ngỡ ngàng vì không biết nhân vật trên, địa danh trên **được người Việt mình biết đến dưới tên gì?** Giờ phần Index ở cuối sách không thấy ghi những tên kể trên bằng Hán tự. Tra từ điển cũng không đoán ra được. Hỏi ai đây? Đọc sách gấp vài lần như vậy, rất dễ dẫn đến chán nản không còn muốn đọc nữa.

Như chúng ta đã biết, từ thế kỉ 16 phương Tây bắt đầu tiếp xúc với phương Đông. Việc dùng mẫu tự La Tinh để ghép vẫn và hoạch tả tiếng nói của dân bản xứ tại Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản, là sáng kiến để đáp ứng nhu cầu của các nhà truyền giáo Âu châu sang giảng đạo ở ba nước trên.

Riêng tại Việt Nam, chúng ta đã biết cố Alexandre de Rhodes và cố Pigneau de Behaine là hai vị có công nhất trong việc La Tinh hóa tiếng Việt.

Ở Nhật, không rõ tên vị giáo sĩ sáng chế ra mẫu tự La Tinh, nhưng khoảng năm 1549 đã có cuốn giáo lí in bằng Romaji (chữ Nhật La Tinh), và năm 1595 thì cuốn *Từ điển La-Bồ-Nhật* ra đời.

Ở Trung Hoa, trong khoảng thời gian 1584-1588, hai giáo sĩ dòng Tên là Ruggieri và Matteo Ricci đã đi bước đầu trong việc soạn tập ngữ vựng Bồ-Hoa, nhưng phương pháp phiên âm còn nhiều thiếu sót vì chưa có kí hiệu để phân biệt các thanh. Đến năm 1598, Ricci và Cattaneo mới chế ra các kí hiệu để chỉ các thanh.

Hiện nay, những sách của Tây phương viết về Trung Hoa, thường sử dụng một trong hai phương pháp La Tinh hóa Hoa ngữ dưới đây:

1. **Hệ thống Wade-Giles.** Thành lập bởi Sir Thomas Wade (1818-1895) và Herbert Giles (1845-1935). Hai ông là nhân viên ngoại giao làm việc tại miền nam Trung Hoa. Hệ thống này phản ánh cách phiên âm ở những vùng thuộc phía nam sông Dương Tử, và được nhiều học giả

<sup>3</sup> Quách Mạt Nhược.

<sup>4</sup> Mao Trạch Đông.

<sup>5</sup> Trùng Khánh.

<sup>6</sup> Mạnh Hạo Nhiên.

<sup>7</sup> Huyền Tông.

Tây phương và Trung Hoa sử dụng. Hiện nay, Đài Loan cũng sử dụng hệ thống này, trong đó nhiều đặc thù về ngôn ngữ học đã thấy biến mất ở miền bắc, nhưng còn tồn tại ở những tỉnh thuộc miền trung và miền nam Trung Hoa.

**2. Hệ thống Pin-Yin.** Vào năm 1953, chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa cho sử dụng một hệ thống mới trong các văn kiện và trong các tác phẩm viết về Trung Hoa bằng các ngôn ngữ của Tây phương. Đó là hệ thống phiên âm Pin-Yin (拼音) (phanh âm).

Ngoài hai hệ thống trên, còn có nhiều hệ thống phiên âm khác, nhưng ít được dùng. Ta có thể lấy một vài thí dụ để thấy sự khác biệt giữa các hệ thống.

Hệ thống bình dân	Hệ thống Wade-Giles	Hệ thống Pin-Yin		
Peking	Pei Ching	Bei Jing	北京	Bắc Kinh
Tien Tsin	T'ien Chin	Tian Jin	天津	Thiên Tân
Chung King	Ch'ung Ch'ing	Chong Qing	重庆	Trùng Khánh
Tcheou Mou Ouang	Chou Mu Wang	Zhou Mu Wang	周穆王	Chu Mục Vương

Chúng ta cũng cần phải để ý tới những danh từ đã được Tây phương dùng từ rất lâu nhưng không thuộc hệ thống Pin-Yin hoặc Wade-Giles, hoặc bất cứ hệ thống phiên âm nào khác. Thí dụ, họ dùng:

- Port Arthur để chỉ hải cảng Lữ Thuận (Lu Shun 旅順), một hải cảng nổi tiếng trong cuộc chiến tranh Nhật-Nga (1904-1905).
- Mukden chỉ Thẩm Dương (Shen Yang 沈陽), thủ phủ tỉnh Liêu Ninh.
- Canton chỉ Quảng Châu (Guang Zhou 廣州), thủ phủ tỉnh Quảng Đông. Do chữ viết và cách phát âm danh từ này, nên người Việt Nam dễ hiểu lầm nó chỉ tỉnh Quảng Đông.
- Mencius chỉ Mạnh Tử (Meng Zi 孟子).
- Confucius chỉ Khổng Tử (Kong Zi 孔子), v.v...

Tuy đã có hai hệ thống phiên âm tương đối chính xác, nhưng vì trong ngôn ngữ Trung Hoa có quá nhiều đồng âm, nên đọc giả cũng gặp không ít khó khăn. Chỉ xin kể ra hai trường hợp:

Chữ Shi có thể chỉ:

- Sử như trong Shi Ji (史記 Sử Kí);
- Thi (thơ) như trong Shi Pin (詩品 thi phẩm), Shi Fa (詩法 thi pháp);
- Thị (hầu hạ) như trong Shi Du (侍讀 thị độc), chức quan trong Viện Hàn lâm, giúp việc đọc sách cho vua nghe;

- **Sī** như trong Shi Nong Gong Shang (士 農 工 商 Sī, Nōng, Công, Thương);
- **Thức** như trong Zhi Shi (知 識 tri thức) hoặc trong Su Shi (蘇 輓 Tô Thức), tức Tô Đông Pha, một thi hào nổi tiếng đời Tống;
- **Thích** như trong Hu Shi (胡 適 Hồ Thích), một học giả có công trong việc phổ biến bách thoại, v.v...

Shi cũng là phiên âm của nhiều Hán tự khác như: 謚 (thụy), 是 (thị), 誓 (thệ), 使 (sử), 實 (thực), 逝 (thệ), 事 (sự), 示 (thị), 食 (thực), 濕 (thấp), 市 (thị), 石 (thạch), 室 (thất), 始 (thủy), 師 (sư), 時 (thời), v.v... Tổng kết lại, Shi là phiên âm của hơn 200 chữ Hán.

Chữ Wu có thể chỉ:

- **Ngô** (quốc gia hay họ) như trong Wu Qi (吳 起 Ngô Khởi), một danh tướng thời Chiến Quốc;
- **Vũ** hay **Võ** như trong Han Wu Di (漢 武 帝 Hán Vũ Đế), trị vì từ 141-87 trước c.n;
- **Ngũ** như trong Wu Xing (五 行 Ngũ Hành) hay trong Wu Zi Xu (伍 子 脩 Ngũ Tử Tư), Tướng Quốc nước Ngô thời Ngô Phù Sai;
- **Vô** như trong Wu Xi (無 錫 Vô Tích), thành phố thuộc tỉnh Giang Tô, ở hạ lưu sông Trường Giang;
- **Vu** như trong Wu Shan (巫 山 Vu Sơn), tên núi ở phía đông nam huyện Vu Sơn, tỉnh Tứ Xuyên;
- **Ngô** như trong Jue Wu (覺 悟 Giác Ngộ) hoặc trong Sun Wu Kong (孫 悟 空 Tôn Ngộ Không) trong Tây Du Kí, v.v...

Wu cũng phiên âm nhiều Hán tự khác như: 物 (vật), 鳴 (ô), 梧 (ngô), 務 (vụ), 亡 (vong), 於 (u), v.v... Tổng kết lại, Wu là phiên âm của hơn 80 chữ Hán.

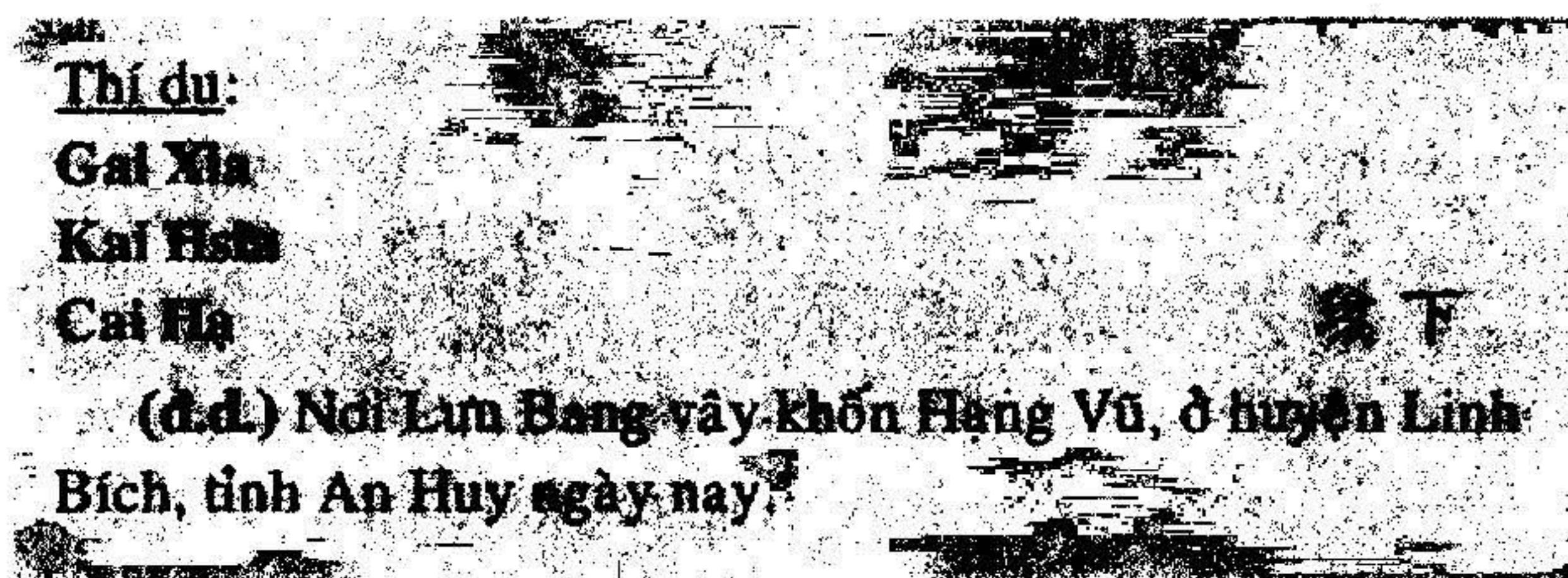
Khó khăn trên sẽ được giải quyết ngay, nếu tác giả chịu khó ghi Hán tự bên cạnh tên người, địa phương, tác phẩm đã được La Tinh hóa. Nhưng không may là họ không làm vậy vì họ giới thiệu Trung Hoa cho người Tây phương đọc. Số độc giả Việt như bạn và tôi có được bao nhiêu, họ tất phải bận tâm và chi phí nhiều cho việc ăn loát.

Có sách ghi theo hệ thống Pin-Yin, nhất là trong những năm gần đây; có sách ghi theo hệ thống Wade-Giles, nên trong những trang đầu của cuốn từ điển này, có bảng đổi chiếu giữa hai hệ thống trên để độc giả tiện tra cứu.

Mỗi một tên (người, đất, tác phẩm) đều được ghi thành 3 dòng:

- Dòng thứ nhất ghi theo phiên âm Pin-Yin
- Dòng thứ hai ghi theo phiên âm Wade-Giles

- Dòng thứ ba là âm Hán-Việt và Hán tự.



Chúng ta đều biết, tiếng quan thoại có 4 thanh là:

- Âm bình, chú âm phù hiệu ㄇ ㄩ
- Dương bình, chú âm phù hiệu ㄇ ㄩ
- Thượng, chú âm phù hiệu ㄇ ㄩ
- Khứ, chú âm phù hiệu ㄇ ㄩ

Song, cuốn từ điển này không phải là cuốn sách dạy phát âm tiếng quan thoại, do vậy cũng như sách Tây phương La Tinh hóa danh từ Trung Quốc, tôi không ghi những chú âm phù hiệu.

Làm quen với hai hệ thống phiên âm trên là bước đầu, tương đối dễ, không đòi hỏi nhiều thời gian, nhất là có những chú âm giống nhau như hệt ở hai hệ thống, như chú âm A, F, O, W. Cái khó đòi hỏi nhiều thời gian hơn là sự hiểu biết tương đối vững về địa dư, lịch sử và văn học nghệ thuật của Trung Quốc. Có như vậy thì độc giả mới có cơ sở để đoán ra nhân vật, địa phương, tác phẩm nói trong sách.

Ngoài ra, có một số nhân vật, tuy không phải là người Trung Quốc nhưng cũng được nhắc tới vì họ có ảnh hưởng rất lớn đến nền văn hóa Trung Quốc, hoặc một số danh từ tuy không chỉ người, vùng đất, hoặc tác phẩm, nhưng thường thấy trong sách của Tây phương viết về Trung Quốc.

Và mỗi nhân vật chính đều có bài thơ minh họa đi kèm của thi sĩ Thái Cung.

Trong phần Phụ lục, có:

- (a) Tên các quốc gia và thủ đô trên thế giới, viết bằng Hán tự;
- (b) Tên một số nhân vật trên thế giới viết bằng Hán tự, nhằm phục vụ độc giả đọc sách báo Hoa văn;
- (c) Bảng ghi các triều đại;
- (d) Bảng đổi chiếu Việt ngữ-Pin Yin, và bảng Index, để độc giả tìm được dễ dàng tên người, tên đất, tên tác phẩm mà mình muốn tìm hiểu;
- (e) Bảng đổi chiếu Phiên âm bình dân-Pin Yin;

- (f) Danh sách nhân vật chính trong các tác phẩm nổi tiếng như *Hồng Lâu Mộng*, *Tam Quốc Chí*, *Thủy Hử*, *Nho Lâm Ngoại Sử*, v.v... dưới dạng Pin Yin, Hán tự và Việt ngữ.

Cuốn từ điển này sở dĩ hoàn thành được là nhờ sự ủng hộ của một số bạn, môn đệ và con cháu, như Hương, Tuấn, Hỉ.

Soạn cuốn từ điển này, tôi chỉ mong giúp phần nào cho những người muốn tìm hiểu, học tập, nghiên cứu cũng như bạn đọc nói chung không phải mất thời gian tra cứu mỗi khi gặp tên người, tên đất, tên tác phẩm Trung Quốc trong các sách của Tây phương. Cũng xin bạn đọc rộng lòng tha thứ cho những thiếu sót và có thể có cả những lầm lẫn mà tôi đã phạm phải. Cuốn sách này chỉ là giọt nước thứ hai trong biển cả mênh mông của kho tàng lịch sử và văn học nghệ thuật Trung Quốc (giọt nước thứ nhất được thả xuống biển năm 2000). Sau hết, tôi cũng mong sau này sẽ có học giả hoàn thành một cuốn từ điển khác đầy đủ hơn, hoàn hảo hơn.

Nay kính,  
Hoàng Xuân Chính

## Chú thích:

Khi sử dụng cuốn từ điển, xin lưu ý:

1. Đọc kĩ bài “tự” trang 13-18 để thấy rõ lí do đưa đến sự hình thành tác phẩm.
2. Có hai trường hợp:
  - a. Nếu đọc sách Việt ngữ viết về Trung Quốc, gặp tên người, tên đất, tên tác phẩm mà quý vị muốn hiểu thêm, xin sử dụng **Bảng đổi chiếu Việt ngữ - Pin Yin**, trang 786-889. Thí dụ:  
Tào Tháo, xin tra: **Cao Cao**, sẽ thấy ở trang 106, tập I hoặc Vương Bột, xin tra: **Wang Bo**, sẽ thấy ở trang 215, tập II.
  - b. Nếu đọc sách của Tây phương viết về Trung Quốc (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha v.v...) xin sử dụng **Index** có ở cuối mỗi tập. Thí dụ:  
**Zhu Yun Ming** thấy có ở nhiều trang, nhưng chỉ ở trang in đậm mới có bài chính viết về Chúc Doãn Minh.

## NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG CUỐN TỪ ĐIỂN

c.n.	=	công nguyên
c.q.	=	cơ quan
c.t.	=	chủng tộc
c.v.	=	chức vụ
ch.th.	=	chủ thuyết
ch.tr.	=	chính trị
d.t.	=	di tích
h.ph.	=	học phái
l.t.	=	linh tinh
d.d	=	địa danh
n.d.	=	nhân danh
n.h.	=	niên hiệu
q.h.	=	quốc hiệu
t.g.	=	tôn giáo
t.d.	=	triều đại
t.p.	=	tác phẩm
t.ph.	=	tông phái
t.v.	=	thể văn
th.th.	=	thần thoại
tr.ph.	=	trường phái
x.x.	=	xin xem

# BẢNG ĐỔI CHIẾU PHIÊN ÂM PIN-YIN VÀ WADE-GILES

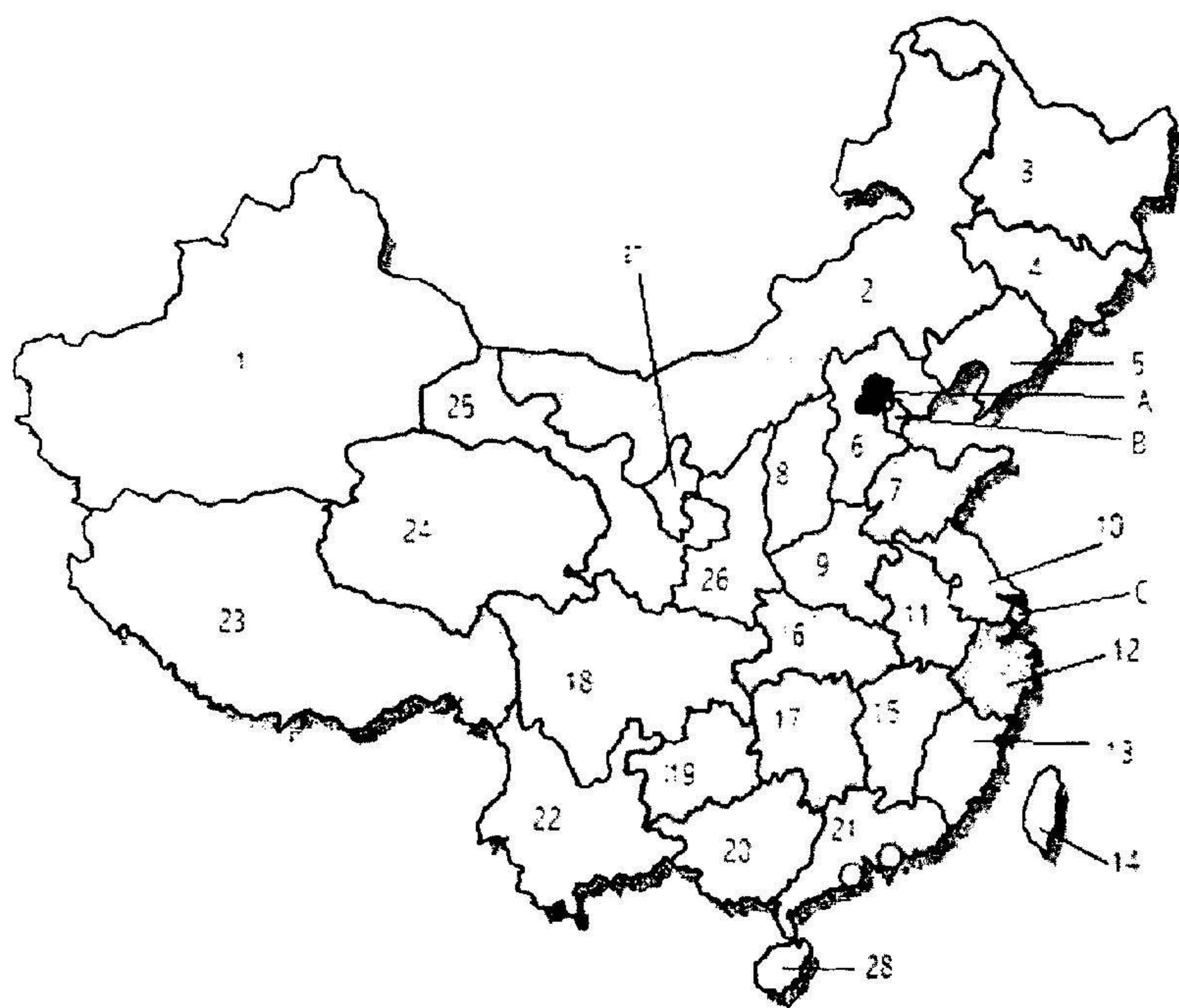
Pin-Yin	Wade-Giles	Pin-Yin	Wade-Giles	Pin-Yin	Wade-Giles
<b>A</b>		Can	Ts'an	Cun	Ts'un
		Cang	Ts'ang	Cuo	Ts'o
A	A	Cao	Ts'ao		
Ai	Ai	Ce	Ts'e	<b>D</b>	
An	An	Cen	Ts'en	Da	Ta
Ang	Ang	Ceng	Ts'eng	Dai	Tai
Ao	Ao	Cha	Ch'a	Dan	Tan
		Chai	Ch'ai	Dang	Tang
<b>B</b>		Chan	Ch'an	Dao	Tao
Ba	Pa	Chang	Ch'ang	De	Te
Bai	Pai	Chao	Ch'ao	Dei	Tei
Ban	Pan	Che	Ch'e	Deng	Teng
Bang	Pang	Chen	Ch'en	Di	Ti
Bao	Pao	Cheng	Ch'eng	Dian	Tien
Bei	Pei	Chi	Ch'ih	Diao	Tiao
Ben	Pen	Chong	Ch'ung	Die	Tieh
Beng	Peng	Chou	Ch'ou	Ding	Ting
Bi	Pi	Chu	Ch'u	Diu	Tiu
Bian	Pien	Chuai	Ch'uai	Dong	Tung
Biao	Piao	Chuan	Ch'uan	Dou	Tou
Bie	Pieh	Chuang	Ch'uang	Du	Tu
Bin	Pin	Chui	Ch'ui	Duan	Tuan
Bing	Ping	Chun	Ch'un	Dui	Tui
Bo	Po	Chuo	Ch'o	Dun	Tun
Bu	Pu	Ci	Tz'u	Duo	To
		Cong	Ts'ung		
<b>C</b>		Cou	Ts'ou	<b>E</b>	
		Cu	Ts'u		
Ca	Ts'a	Cuan	Ts'uan	E	E, O
Cai	Ts'ai	Cui	Ts'ui	Ei	Ei

En	En	Hao	Hao	Kong	K'ung
Eng	Eng	He	He, Ho	Kou	K'ou
Er	Erh	Hei	Hei	Ku	K'u
		Hen	Hen	Kua	K'ua
<b>F</b>		Heng	Heng	Kuai	K'uai
Fa	Fa	Hong	Hung	Kuan	K'uan
Fan	Fan	Hou	Hou	Kuang	K'uang
Fang	Fang	Hu	Hu	Kui	K'uei
Fei	Fei	Hua	Hua	Kun	K'un
Fen	Fen	Huai	Huai	Kuo	K'uo
Feng	Feng	Huan	Huan		
Fo	Fo	Huang	Huang	<b>L</b>	
Fou	Fou	Hui	Hui	La	La
Fu	Fu	Hun	Hun	Lai	Lai
		Huo	Huo	Lan	Lan
<b>G</b>		<b>J</b>		Lang	Lang
Ga	Ka	Ji	Chi	Lao	Lao
Gai	Kai	Jia	Chia	Le	Le
Gan	Kan	Jian	Chien	Lei	Lei
Gang	Kang	Jiang	Chiang	Leng	Leng
Gao	Kao	Jiao	Chiao	Li	Li
Ge	Ke, Ko	Jie	Chieh	Lia	Lia
Gei	Kei	Jin	Chin	Lian	Lien
Gen	Ken	Jing	Ching	Liang	Liang
Geng	Keng	Jiong	Chiung	Liao	Liao
Gong	Kung	Jiu	Chiu	Lie	Lieh
Gou	Kou	Ju	Chü	Lin	Lin
Gu	Ku	Juan	Chüan	Ling	Ling
Gua	Kua	Jue	Chüeh	Liu	Liu
Guai	Kuai	Jun	Chün	Long	Lung
Guan	Kuan			Lou	Lou
Guang	Kuang	<b>K</b>		Lu	Lu
Gui	Kuei	Ka	K'a	Luan	Luan
Gun	Kun	Kai	K'ai	Lun	Lun
Guo	Kuo	Kan	K'an	Luo	Lo
		Kang	K'ang	Lü	Lü
<b>H</b>		Kao	K'ao	Lüe	Lüeh
Ha	Ha	Ke	K'e, K'o		
Hai	Hai	Ken	K'en	<b>M</b>	
Han	Han	Keng	K'eng	Ma	Ma
Hang	Hang			Mai	Mai

Man	Man	O		Rao	Jao
Mang	Mang	O	O	Re	Je
Mao	Mao	Ou	Ou	Ren	Jen
Mei	Mei			Reng	Jeng
Men	Men	P		Ri	Jih
Meng	Meng	Pa	P'a	Rong	Jung
Mi	Mi	Pai	P'ai	Rou	Jou
Mian	Mien	Pan	P'an	Ru	Ju
Miao	Miao	Pang	P'ang	Ruan	Juan
Mie	Mieh	Pao	P'ao	Rui	Jui
Min	Min	Pei	P'ei	Run	Jun
Ming	Ming	Pen	P'en	Ruo	Jo
Miu	Miu	Peng	P'eng		S
Mo	Mo	Pi	P'i		
Mou	Mou	Pian	P'ien	Sa	Sa
Mu	Mu	Piao	P'iao	Sai	Sai
<b>N</b>		Pie	P'ieh	San	San
		Pin	P'in	Sang	Sang
Na	Na	Ping	P'ing	Sao	Sao
Nai	Nai	Po	P'o	Se	Se
Nan	Nan	Pou	P'ou	Sen	Sen
Nang	Nang	Pu	P'u	Seng	Seng
Nao	Nao			Sha	Sha
Ne	Ne	Q		Shai	Shai
Nei	Nei	Qi	Ch'i	Shan	Shan
Nen	Nen	Qia	Ch'ia	Shang	Shang
Neng	Neng	Qian	Ch'ien	Shao	Shao
Ni	Ni	Qiang	Ch'iang	She	She
Nian	Nien	Qiao	Ch'iao	Shei	Shei
Niang	Niang	Qie	Ch'ieh	Shen	Shen
Niao	Niao	Qin	Ch'in	Sheng	Sheng
Nie	Nieh	Qing	Ch'ing	Shi	Shih
Nin	Nin	Qiong	Ch'iu	Shou	Shou
Ning	Ning	Ch'iung	Ch'iu	Shu	Shu
Niu	Niu	Qu	Ch'ü	Shua	Shua
Nong	Nung	Quan	Chüan	Shuai	Shuai
Nou	Nou	Que	Chüeh	Shuan	Shuan
Nu	Nu	Qun	Ch'ün	Shuang	Shuang
Nuan	Nuan			Shui	Shui
Nuo	No	R		Shun	Shun
Nü	Nü	Ran	Jan	Shuo	Shuo
Në	Nüeh	Rang	Jang	Si	Szu

Song	Sung	Wo	Wo	Zan	Tsan
Sou	Sou	Wu	Wu	Zang	Tsang
Su	Su			Zao	Tsao
Suan	Suan	X		Ze	Tse
Sui	Sui	Xi	Hsi	Zei	Tsei
Sun	Sun	Xia	Hsia	Zen	Tsen
Suo	Suo	Xian	Hsien	Zeng	Tseng
T		Xiang	Hsiang	Zha	Cha
		Xiao	Hsiao	Zhai	Chai
Ta	T'a	Xie	Hsieh	Zhan	Chan
Tai	T'ai	Xin	Hsin	Zhang	Chang
Tan	T'an	Xing	Hsing	Zhao	Chao
Tang	T'ang	Xiong	Hsiung	Zhe	Che
Tao	T'ao	Xiu	Hsiu	Zhei	Chei
Te	T'e	Xu	Hsü	Zhen	Chen
Teng	T'eng	Xuan	Hsüan	Zheng	Cheng
Ti	T'i	Xue	Hsüeh	Zhi	Chih
Tian	T'ien	Xun	Hsün	Zhong	Chung
Tiao	T'iao			Zhou	Chou
Tie	T'ieh			Zhu	Chu
Ting	T'ing			Zhua	Chua
Tong	T'ung	Ya	Ya	Zhuai	Chuai
Tou	T'ou	Yan	Yen	Zhuan	Chuan
Tu	T'u	Yang	Yang	Zhuang	Zhuang
Tuan	T'uan	Yao	Yao	Zhui	Chui
Tui	T'ui	Ye	Yeh	Zhun	Chun
Tun	T'un	Yi	I	Zhuo	Cho
Tuo	T'o	Yin	Yin	Zi	Tzu
		Ying	Ying	Zong	Tsung
X		Yong	Yung	Zou	Tsou
		You	Yu	Zu	Tsu
Wa	Wa	Yu	Yü	Zuan	Tsuan
Wai	Wai	Yuan	Yüan	Zui	Tsui
Wan	Wan	Yue	Yüeh	Zun	Tsun
Wang	Wang	Yun	Yün	Zuo	Tso
Wei	Wei				
Z					
Wen	Wen	Za	Tsa		
Weng	Weng	Zai	Tsai		

## BẢN ĐỒ TRUNG QUỐC



- |                   |                 |               |
|-------------------|-----------------|---------------|
| 1. Tân Cương      | 12. Chiết Giang | 23. Tây Tạng  |
| 2. Nội Mông Cổ    | 13. Phúc Kiến   | 24. Thanh Hải |
| 3. Hắc Long Giang | 14. Đài Loan    | 25. Cam Túc   |
| 4. Cát Lâm        | 15. Giang Tây   | 26. Thiểm Tây |
| 5. Liêu Ninh      | 16. Hồ Bắc      | 27. Ninh Hạ   |
| 6. Hà Bắc         | 17. Hồ Nam      | 28. Hải Nam   |
| 7. Sơn Đông       | 18. Tứ Xuyên    |               |
| 8. Sơn Tây        | 19. Quý Châu    | A. Bắc Kinh   |
| 9. Hà Nam         | 20. Quảng Tây   | B. Thiên Tân  |
| 10. Giang Tô      | 21. Quảng Đông  | C. Thượng Hải |
| 11. An Huy        | 22. Vân Nam     |               |

### 3 thị xã có quy chế tự trị:

- Bei Jing (Bắc Kinh)
- Tian Jin (Thiên Tân)
- Shang Hai (Thượng Hải)

### 22 tỉnh với các thủ phủ:

- Hei Long Jiang (Hắc Long Giang) - Ha Er Bin (Cáp Nhĩ Tân)
- Ji Lin (Cát Lâm) - Chang Chun (Trường Xuân)
- Liao Ning (Liêu Ninh) - Shen Yang (Thẩm Dương)
- He Bei (Hà Bắc) - Shi Jia Zhuang (Thạch Gia Trang)
- Shan Dong (Sơn Đông) - Ji Nan (Tề Nam)
- Jiang Su (Giang Tô) - Nan Jing (Nam Kinh)
- Zhe Jiang (Chiết Giang) - Hang Zhou (Hàng Châu)
- Fu Jian (Phúc Kiến) - Fu Zhou (Phúc Châu)
- Guang Dong (Quảng Đông) - Guang Zhou (Quảng Châu)
- Hai Nan (Hải Nam) - Hai Nan (Hải Nam)
- An Hui (An Huy) - He Fei (Hợp Phì)
- Jiang Xi (Giang Tây) - Nan Chang (Nam Xương)
- Hu Nan (Hồ Nam) - Chang Sha (Trường Sa)
- Hu Bei (Hồ Bắc) - Wu Han (Vũ Hán)
- He Nan (Hà Nam) - Zheng Zhou (Trịnh Châu)
- Shan Xi (Sơn Tây) - Tai Yuən (Thái Nguyên)
- Shan Xi (Thiểm Tây) - Xi An (Tây An)
- Gan Su (Cam Túc) - Lan Zhou (Lan Châu)
- Qing Hai (Thanh Hải) - Xi Ning (Tây Ninh)
- Si Chuan (Tứ Xuyên) - Cheng Du (Thành Đô)
- Gui Zhou (Quý Châu) - Gui Yang (Quý Dương)
- Yun Nan (Vân Nam) - Kun Ming (Côn Minh)

### 5 khu vực tự trị:

- Inner Mongolia (Nei Meng Gu (Nội Mông Cổ)) - Hohhot (Hô Hòa Hạo Đặc)
- Guang Xi (Quảng Tây) - Nan Ning (Nam Ninh)
- Xi Zang (Tây Tạng) - Lhasa (Lạp Tát)
- Ning Xia (Ninh Hạ) - Yin Chuan (Ngân Xuyên)
- Xin Jiang (Tân Cương) - Urumqi (Ô Lỗ Mộc Tề)

## CÁC TRIỀU ĐẠI CHÍNH

### Thời kỳ phong kiến

Xia/Hsia	夏	Hà, 2000-1786? trước c.n.
Shang/Shang	商	Thương, 1766-1122 trước c.n.
Xi Zhou/Hsi Chou	西 周	Tây Chu, 1122-771 trước c.n.
Dong Zhou/Tung Chou	東 周	Đông Chu, 771-256 trước c.n.
Thời kỳ còn được gọi là:		
Chun Qiu/Ch'un Ch'iu	春秋	Xuân Thu, 722-481 trước c.n.
Zhan Guo/Chan Kuo	戰 國	Chiến Quốc, 481-221 tr.c.n.

### Những đế quốc đầu tiên

Qin/Ch'in	秦	Tần, 221-207 trước c.n.
Xi Han/Hsi Han	西 漢	Tây Hán, 206 tr c.n.-9 sau c.n.
Xin/Hsin	新	Tân (Vương Mãng), 9-23
Dong Han/Tung Han	東 漢	Đông Hán, 25-220

### Những thế kỉ phân chia

Wu/Wu	吳	Ngô, 220-280
Shu Han/Shu Han	蜀 漢	Thục Hán, 221-263
Wei/Wei	魏	Nguy, 220-264
(Thời kỳ 221-280 được gọi là San Guo (Tam Quốc))		
Xi Jin/Hsi Chin	西 晉	Tây Tấn, 265-316
Dong Jin/Tung Chin	東 晉	Đông Tấn, 317-419

### Thời kỳ Nam Bắc triều hay Lục triều

Nam triều		
Song/Sung	宋	Tống, 420-478
Qi/Ch'i	齊	Tề, 479-501
Liang/Liang	梁	Lương, 502-555
Chen/Ch'en	陳	Trần, 557-589

**Bắc triều**

Bei Wei/Pei Wei	北 魏	Bắc Ngụy, 386-534
Xi Wei/Hsi Wei	西 魏	Tây Ngụy, 535-577
Dong Wei/Tung Wei	東 魏	Đông Ngụy, 534-550
Bei Zhou/Pei Chou	北 周	Bắc Chu, 557-581
Bei Qi/Pei Ch'i	北 齊	Bắc Tề, 550-577

**Những đế quốc thời trung cổ**

Sui/Sui	隋	Tùy, 581-618
Tang/T'ang	唐	Đường, 618-907

**Thời Ngũ Đại (miền bắc), Thập Quốc (miền nam)**

Bei Song/Pei Sung	北 宋	Bắc Tống, 960-1126
Nan Song/Nan Sung	南 宋	Nam Tống, 1127-1279
Liao/Liao	遼	Liêu, 916-1125
Jin/Chin <sup>1</sup>	金	Kim, 1115-1234
Xi Xia/Hsi Hsia	西 夏	Tây Hạ, 1043

**Những đế quốc cuối cùng**

Yuan/Yuan	元	Nguyên, 1260-1368
Ming/Ming	明	Minh, 1368-1644
Qing/Ch'ing	清	Thanh, 1644-1911

**Thời kỳ dân chủ**

- Zhong Hua Min Guo (中 華 民 國) Trung Hoa Dân quốc, 1912-1949.
- Gong He Ren Min Zhong Hua (共 和 人 民 中 華) Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, 1949 đến nay.

<sup>1</sup> Tây phương thường quen dùng danh từ Jurchen để chỉ nước Kim, rợ Kim.

# TỪ ĐIỂN



# A

## A Ba Hai

(n.d.) Tức Hoàng Thái Cực. Khi lên ngôi, được biết đến dưới tên Thanh Thái Tông (x.x. **Qing Tai Zong**).

## A Ba Tai

x.x. **E Ba Tai**.

## A Ji Ge

x.x. **E Ji Ge**.

## A Min

## A Min

## A Mân

阿敏

(n.d.) Cháu của Thanh Thái Tổ (x.x. **Qing Tai Zu**), dòng họ Ái Tân Giác La (愛新覺羅). Năm đầu thời Thiên Mệnh (1616), được phong Hào Thạc Bối Lặc (x.x. **Bei Le**), là bậc thứ nhì trong 4 cấp Bối Lặc. Năm 1621, ông lãnh đạo đoàn quân đuổi được tướng nhà Minh là Mao Văn Long ra khỏi Cao Li. Năm 1626, sau khi Thanh Thái Tổ băng hà, người con thứ 8 của ông là Bối Lặc Hoàng Thái Cực kế nghiệp, được A Mân cùng Bối Lặc khác là Đại Thiện (x.x. **Dai Shan**) hỗ trợ đắc lực. Năm 1627, A Mân lại sang chinh chiến bên Cao Li, buộc vua xứ này phải thần phục và triều cống Mãn Châu. Năm 1629, Hoàng Thái Cực sang xâm chiếm Trung Hoa, ông ở lại Thẩm Dương (x.x. **Shen Yang**), thủ phủ tỉnh Liêu Ninh ngày nay, để tạm thay quyền vua. Năm sau, khi vua trở về, ông được phái tới Vĩnh Bình (永平) để giữ mầy thị xã mới chiếm được. Quân Minh phản công, ông bỏ chạy, và khi về gần tới Thẩm Dương thì bị bắt và kết vào tử tội. Ông được vua giảm án, bắt giam và bị chết trong ngục, thọ 54 tuổi (1586-1640) (x.x. **Qing Tai Zong**).

**A Q Zheng Zhuan**  
**A Q Cheng Chuan**  
**A Q Chính Truyện**

阿 Q 正 傳

(t.p.) Trung thiên tiểu thuyết, do Lỗ Tấn soạn (x.x. **Lu Xun**). Từ ngày 4/12/1921 đến 12/2/1922, ông dùng bút danh Ba Nhân (巴 人), tiếp tục phát biểu tư tưởng trong tờ *Thần Báo Phó San* (晨 報 副 刊). Sau, ông trước tác *Nap Hảm* (呐 喊). Tác phẩm lấy nông thôn trước và sau cuộc Cách mạng Tân Hợi (x.x. **Xin Hai Ge Ming**) làm bối cảnh, xây dựng nhân vật A Q (阿 Q) làm điển hình, để nói lên nỗi thương cảm và phẫn nộ trước cảnh nghèo khó và sự thiếu ý chí đấu tranh của nông dân. Ông tìm cách giác ngộ và thúc đẩy họ đứng lên đấu tranh cho quyền lợi chính đáng được hưởng.

**Ai Jiang Nan Fu**  
**Ai Chiang Nan Fu**  
**Ai Giang Nam Phú**

哀 江 南 賦

(t.p.) Tên bài phú, do Canh Tín (庚 信) thời Bắc Chu soạn. Ban đầu, ông làm quan ở Lương (梁), cư ngụ tại Giang Nam. Sau khi Lương bị diệt vong, đáp lời mời của vua Nguyên Đế (元 帝), ông phục vụ nhà Chu (周); được trọng dụng, thăng tới Phiêu Kỵ Đại Tướng Quân (驃 騎 大 將 軍). Tuy quyền cao, chức trọng, nhưng ông luôn tưởng nhớ tới quê nhà, nên soạn bài phú trên, để nói lên tâm tình.

**Ai Nan Ying**  
**Ai Nan Ying**  
**Ngải Nam Anh**

艾 南 英

(n.d.) Học giả nổi tiếng đời Minh, có công soạn bộ *Vạn Bảo Toàn Thư* (萬 寶 全 書) vào năm 1630. Hiện bộ sách quý này còn được trưng bày ở Thư viện Nội Các Văn Khố tại Đông Kinh, Nhật Bản.

**Ai Neng Qi**  
**Ai Neng Ch'i**  
**Ngải Năng Kì**

艾 能 奇

(n.d.) Tướng lĩnh nông dân khởi nghĩa buổi giao thời Minh, Thanh. Là nghĩa tử của Trương Hiến Trung (x.x. **Zhang Xian Zhong**). Nổi tiếng dũng cảm. Đại Thuận nguyên niên (1644), làm Định Bắc Tướng Quân, cùng với Lí Định Quốc (x.x. **Li Ding Guo**), Lưu Văn Tú (x.x. **Liu Wen Xiu**) và Tôn Khả Vọng (x.x. **Sun Ke Wang**) hợp xung “Tứ Tướng quân” (四 將 軍). Sau, được phong Định Bắc Vương (定 北 王). Sau khi Hiến Trung mất, tứ tướng quân dẫn binh vào Vân Nam, chuẩn bị liên minh chống Thanh. Vĩnh Lịch

nguyên niên (1647), lãnh quân tấn công Đông Xuyên (東 川), Thổ Ti Lộc Vạn Chung (祿 萬 鍾) vì Chung kháng mệnh. Bị trúng tên và tử trận năm 1647.

### Ai Qin Er Shi Fu

### Ai Ch'in Erh Shih Fu

### Ai Tân Nhị Thế Phú

哀秦二世賦

(t.p.) Bài phú khóc vua Tân Nhị Thế, do Tư Mã Tương Như (x.x. Si Ma Xiang Ru) soạn.

### Ai Qing

### Ai Ch'ing

### Ngải Thanh

艾 青

(n.d.) Thi nhân. Phó Chủ tịch Trung Quốc Tác gia Hiệp hội. Sinh tại Kim Hoa (x.x. Jin Hua), tỉnh Chiết Giang. Nguyên tên Tưởng Hải Trừng (蔣 海 澄), bút danh Nga Già (莪 伽) và Khắc A (克 阿). Năm 1929, sang Pháp học hội họa. Năm 1931, tham gia chi bộ Đông Phương Phản Đế Đại Đồng Minh. Năm 1932, sau khi hồi hương, tham gia cánh tả của Liên Minh Mĩ Thuật Gia. Tháng 7 cùng năm, bị bắt giam. Trong ngục, ông viết *Dai Yen Ha* (大 垣 河) và *Ngã Dịch Bảo Mẫu* (我的 褥 母). Trong thời chiến tranh Trung-Nhật, ông tham gia việc thành lập trong giới văn nghệ toàn quốc “Kháng địch Hiệp hội” tại Vũ Hán.

Năm 1941, tới Diên An (x.x. Yan An) giữ chức Tham Nghị viên Chính phủ biên khu 3 tỉnh Thiểm Tây, Cam Túc, Ninh Hạ; và Chủ nhiệm tạp san *Thi San* (詩 刊). Năm 1945, gia nhập Trung Quốc Cộng sản Đảng, sau đó làm Phó Viện trưởng Hoa Bắc Liên hợp Đại học Văn nghệ Học viện.

Thời kì Kiến quốc, là Phó Chủ tịch Trung Quốc Tác gia Hiệp hội. Ông mất năm 1996, thọ 86 tuổi (1910-1996), để lại:

*Dai Yen Ha* (大 垣 河);

*Bắc Phương* (北 方);

*Hướng Thái Dương* (向 太 陽);

*Quy Lai Dịch Ca* (歸 來 的 歌);

*Thi Luận* (詩 論);

*Ngải Thanh Văn Tập* (艾 青 文 集), gồm 3 quyển.

### Ai Sin Giorro Pu Jie

### Ái Tân Giác La Phổ Kiệt

(n.d.) x.x. Ai Xin Jue Luo Pu Jie.

**Ai Xin Jue Luo Pu Jie**  
**Ai Hsin Chu'eh Lo P'u Chieh**  
**Ái Tân Giác La Phổ Kiệt**

愛新覺羅溥傑

(n.d.) Sinh năm 1907 tại Bắc Kinh, người tộc Mãn Châu. Năm 1929, học tập tại Đông Kinh Lục quân Sĩ quan Học viện. Năm 1935, trở về đông bắc Trung Hoa, làm Liên Đoàn trưởng đội cấm vệ Mãn Châu quốc. Năm 1945, sau khi Nhật Bản đầu hàng, bị quân đội Liên Xô bắt giữ cùng với người anh ruột là Phổ Nghi, Hoàng đế cuối cùng nhà Thanh (x.x. **Pu Yi**). Năm 1950, được Liên Xô trao cho chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Được phong thích năm 1960. Phó Chủ nhiệm Dân Tộc Ủy viên Hội ở khóa thứ 7 Đảng Cộng sản Trung Quốc.

**Ai Ying**  
**Ai Ying**  
**Ái Đĩnh**

哀郢

(d.d.) Kinh đô nước Sở thời Xuân Thu, ở huyện Gia Lăng, tỉnh Hồ Bắc ngày nay.

(t.p.) Tên một thiêng trong *Sở Từ* (楚 詞), Chương 9 (九 章 Cửu chương) do Khuất Nguyên (x.x. **Qu Yuan**) người nước Sở, thời Chiến Quốc, soạn. Tác giả nói lên nỗi hận phải bỏ quê hương, lưu vong đến Giang Nam, ở phía nam sông Dương Tử. Các học giả thời nay, căn cứ trên *Sở Từ Thông Thích* (楚 詞 通 釋) của Vương Phu Chi (王 夫 之) cho rằng, sự kiện Khuất Nguyên li hương xảy ra vào năm 21 Khuynh (Khoảnh) Tương Vương (頃 裹 王), khi tướng nhà Tần là Bạch Khởi (x.x. **Bai Qi**) công phá kinh đô Dĩnh.

**An Cha Si**  
**An Ch'a Ssu (Szu)**  
**Án Sát Ti**

按察司

(c.q.) Cơ quan được thành lập vào năm 1376, dưới thời Minh Thái Tổ Hồng Vũ, chịu trách nhiệm về việc thi hành luật pháp trong một tỉnh.

**An Da Han**  
**An Ta Han**  
**Yểm Đáp Hãn**

俺答汗

(n.d.) Tức A Lặc Thản Hãn (阿 勒 坦 汗) hoặc An Than (安 灊). Là thủ lĩnh của Mông Cổ; thời nhà Minh, đóng đô tại Hô Hòa Hạo Đặc ngày nay (x.x. **Hu He Hao Te**). Chung sống hòa bình với Trung Nguyên. Năm thứ 5 Long Khánh<sup>1</sup>, được nhà Minh phong Thuận Nghĩa Vương. Cho nhập Phật giáo Tây Tạng vào Mông Cổ.

<sup>1</sup> Long Khánh (隆 慶): niên hiệu của Minh Mục Tông (1567-1572).

**An Da Han Zhuhan****An Ta Han Chuan****Yểm Đáp Hán Truyện****俺答汗傳**

(t.p.) Tên sách. Bản dịch dưới tên *A Lặc Thủn Hán Truyện* (阿勒坦汗傳). Do một tác giả không rõ tên tuổi, căn cứ theo lời thuật lại của nghĩa tử Yểm Đáp Hán là Kháp Đài Cát (恰台吉) mà viết ra. Hoàn thành ở thế kỉ thứ 17, dùng văn tự Mông Cổ. Thuật lại cuộc đời và sự nghiệp của Yểm Đáp Hán, trong có ẩn ý truyền bá Phật giáo Tây Tạng Cách Lỗ Phái (格魯派) tại Mông Cổ. Đây là một tư liệu hết sức quan trọng về mối liên hệ Mông-Tạng và Mông-Hán.

**An Ding****An Ting****An Định****安定**

(d.d.) 1/ Tên quận. Được thiết lập năm thứ 3 thời Nguyên Đỉnh, nhà Tây Hán (114 trước c.n.). Quận hạt gồm Bình Lương thị (平涼市), Cảnh Thái (景泰), Tĩnh Viễn (靖遠), Hội Ninh (會寧), Kinh Xuyên (涇川), Trần Nguyên (鎮原) thuộc tỉnh Cam Túc, cùng các huyện Ninh Hạ (寧夏), Trung Ninh (中寧), Trung Vệ (中衛), Đồng Tâm (同心), Tây Cát (西吉), Cố Nguyên (固元), thuộc tỉnh Ninh Hạ.

Thời Thiên Bảo nhà Đường, Kinh Châu được đổi thành An Định Quận; năm đầu thời Chí Đức lại được đổi thành Bảo Định Quận.

2/ Cố huyện danh. Do nhà Hán thiết lập. Năm thứ 2 thời Chí Đức nhà Đường (757 sau c.n.) đổi tên thành Bảo Định (保定); đã từng là trị sở của quận An Định, trước sau là trị sở của Ung Châu, rồi Kinh Châu.

3/ Kim huyện danh. Tại phía bắc huyện Phu Thi (蒲施), tỉnh Thiểm Tây.

(n.h.) 1/ Thời Tống, là niên hiệu của Đoàn Trí Hưng (段智興) nhà Nam Chiếu (?-1200).

2/ Là niên hiệu của Dương Trần Long (楊鎮龍) (1289).

**An Fei Yang Gu****An Fei Yang Ku****An Phí Dương Cố****安費洋古**

(n.d.) Là một trong những đồng đội của Nô Nhĩ Cáp Xích (x.x. *Qing Tai Zu*) trong những cuộc chinh chiến từ 1583 đến 1593, để dẹp các bộ tộc Chương Gia (章嘉) và Ni Mã Lan (尼瑪蘭). Năm 1615, ông được đề cử làm 1 trong 5 cố vấn của nhà vua. Ông mất năm 1622, thọ 63 tuổi (1559-1622), một năm sau khi ông tham dự cuộc đánh chiếm Thẩm Dương (x.x. *Shen*

**Yang**) và Liêu Dương (x.x. **Liao Yang**). Năm 1659, ông được truy tặng thụy danh là Mẫn Tráng (敏壯).

**An Guo**

**An Kuo**

**An Quốc**

安國

(d.d.) Tên thị xã. Tại đông nam Bảo Định thị (保定市), tỉnh Hà Bắc.

**An Guo Jun**

**An Kuo Chun**

**An Quốc Quân**

安國軍

(ch.tr.) Chỉ quân đội của quân phiệt miền bắc, do Trương Tác Lâm (x.x. **Zhang Zuo Lin**) làm thủ lĩnh. Được thành lập tháng 12 năm 1926, Trương Tác Lâm làm Tổng Tư lệnh; Tôn Truyền Phương (x.x. **Sun Chuan Fang**), Trương Tông Xương (x.x. **Zhang Zong Chang**), Diêm Tích Sơn (x.x. **Yan Xi Shan**) làm Phó Tổng Tư lệnh. Tháng 6 năm 1927, tổ thành “An Quốc Quân đại nguyên soái phủ”, đối kháng với chính phủ Quốc dân Đảng ở Nam Kinh. Những tháng đầu năm 1928, trong kì bắc phạt lần thứ hai, bị chiến bại. Sau khi Trương Tác Lâm tử nạn, bị giải thể.

**An Hui**

**An Hui**

**An Huy**

安徽

(d.d.) Tỉnh ở tây bắc bộ miền Hoa Đông. Tên tỉnh do hai chữ đầu của hai huyện An Khánh (安慶) và Huy Châu (徽州) ghép lại. Giáp các tỉnh Giang Tô, Sơn Đông, Hà Nam, Hồ Bắc, Giang Tây và Chiết Giang. Dưới triều đại nhà Hán, đã có dân đến định cư ở phía bắc của tỉnh, thủ phủ là Hợp Phì (x.x. **He Fei**). Nơi đây có núi Hoàng Sơn (x.x. **Huang Shan**) với phong cảnh tuyệt đẹp, và Cửu Hoa Sơn (x.x. **Jiu Hua Shan**).

**An Le Gong Zhu**

**An Le Kung Chu**

**An Lạc Công Chúa**

安樂公主

(n.d.) Con gái của vua Đường Trung Tông, vợ của Sùng Huấn - con thứ hai của Võ Tam Tư (x.x. **Wu San Si**) - nhưng lại thông dâm với Võ Diên Tú (武延秀). Võ Tam Tư thì thông dâm với Vi Hậu (x.x. **Wei Hou**), thao túng triều chính. Công chúa ỷ thế, hay nhận hối lộ của các quan. Đến khi Võ Tam Tư cùng con bị giết thì bà tái giá, lấy Diên Tú. Sau lại âm mưu với Vi Hậu để sát hại vua Trung Tông. Lâm Trí Vương Long Cơ (tức Đường Huyền Tông sau này) khởi binh dẹp loạn, An Lạc Công chúa và Vi Hậu đều bị giết.

**An Lu Shan**  
**An Lu Shan**  
**An Lộc Sơn**

安祿山

(n.d.) Đời Đường. Người huyện Liễu Thành (柳城), Doanh Châu (營州), chủng tộc Hồ (胡). Họ gốc là Khang (康), tự là Yết Lạc Sơn (軋華山) hay A Lạc Sơn (阿華山). Về sau, mẫu thân tái giá, ông mới đổi sang họ An, tên Lộc Sơn. Tính dối kỵ, nhẫn nhục, đa trí, thông thạo 6 phiên ngữ. Được Trương Thủ Khuê (張守珪) chọn làm Thiên Tướng. Thời Huyền Tông được phong làm Tiết Độ Sứ kiêm tam trấn: Bình Lư (平盧) (nay là huyện Triều Dương, Nhiệt Hà), Phạm Dương (范陽) (nay thuộc tây nam Bắc Bình), Hà Đông (nay là huyện Thái Nguyên, Sơn Tây). Lộc Sơn kết giao thân thiết với Dương Quý Phi (x.x. Yang Tai Zhen), xin nhận làm dường mẫu, được sự đồng ý của Huyền Tông, do vậy được tự do đi lại trong cung. Sau, cử binh làm phản, vây hãm Trường An, tự xưng Hùng Võ Hoàng đế (雄武皇帝), quốc hiệu Yên (燕). Huyền Tông (x.x. Tang Xuan Zong) tị nạn ở đất Thục. Sau, bị chính con ruột là Khánh Tự (x.x. An Qing Xu) giết.

*Vốn dòng ngoại tộc gốc Hồ bang  
 Nghĩa tử Huyền Tông, phận rõ ràng  
 Trần giữ phương xa, không tận tụy  
 Ngó qua gái đẹp, đã lăng nhăng*

*Quý Phi thí mạng, mưu phò chúa  
 An Lộc truy binh muốn cướp nàng  
 Mĩ nữ không còn, Sơn lại bị  
 Con trai Khánh Tự quăng vào sǎng.*

Thái Cuồng

**An Pei Ju**  
**An P'ei Chu**  
**An Bí Cục**

鞍礮局

(c.q.) Cơ xưởng sản xuất quân trang quân dụng ở Nam Kinh, thời Minh Thái Tổ Hồng Vũ.

**An Qing**  
**An Ch'ing**  
**An Khánh**

安慶

(d.d.) 1/ Phủ, lộ danh. Nam Tống Khánh Nguyên<sup>2</sup> nguyên niên, Thư Châu (舒州) được thăng lên An Khánh phủ, trị sở tại Hoài Ninh (懷寧) - nay

<sup>2</sup> Khánh Nguyên (慶元): niên hiệu của Tống Ninh Tông (1195-1200).

là Tiềm Sơn (潛山), tỉnh An Huy. Năm đầu Cảnh Định<sup>3</sup>, được dời tới An Khánh thị. Hạt cảnh tương đương ngày nay với phía nam các địa khu Tung Dương (枞陽), Đồng Thành (桐城), Nhạc Tây (岳西), phía bắc sông Trường Giang, tỉnh An Huy. Nhà Nguyên đổi thành lô, nhà Minh đổi thành Ninh Giang phủ (寧江). Năm thứ 6 Hồng Vũ (1373), lại được đổi thành An Khánh phủ. Năm 1912, phế bỏ.

2/ Thị danh. Tại bắc ngạn Trường Giang, tây nam tỉnh An Huy. Hạt cảnh tương đương ngày nay với 3 khu: Nghinh Giang (迎江), Đại Quan (大觀), Giao Khu (郊區) cùng Đồng Thành thị (桐城市) và 7 huyện: Túc Tùng (宿松), Tung Dương (枞陽), Thái Hồ (太湖), Hoài Ninh (懷寧), Nhạc Tây (岳西), Tiềm Sơn (潛山). Là nơi tập trung và buôn bán nông phẩm, hàng hóa ở vùng tây nam tỉnh An Huy, và cũng là một bến cảng quan trọng trên sông Trường Giang. Danh thắng cổ tích có:

- Nghinh Giang Tự Chấn Phong Tháp (迎江寺振風塔).
- Lăng Hồ Công Viên (菱湖公園).

## An Qing Xu

### An Ch'ing Hsug

### An Khánh Tự

安慶緒

(n.d.) Đời Đường. Người đất Liêu Thành (柳城), Doanh Châu (營州) - nay là Triêu Dương (朝陽), tỉnh Liêu Ninh (遼寧). Con thứ của An Lộc Sơn (x.x. **An Lu Shan**). Sơ danh là Nhân Chấp (仁執). Giỏi kị, xạ. An Lộc Sơn phản loạn, phong ông là Tấn Vương. Mùa xuân năm thứ 2 Chí Đức<sup>4</sup> (757), giết Lộc Sơn, tự lập làm vua, niên hiệu Tải Sơ. Chẳng bao lâu, quân Đường lấy lại Trường An (x.x. **Chang An**), Lạc Dương (x.x. **Luo Yang**), ông rút về Tương Châu (相州), Nghiệp Quận (鄴郡) - nay là An Dương (安陽), tỉnh Hà Nam. Càn Nguyên nguyên niên (758), bị quân của 9 vị Tiết Độ Sứ trong nhóm Quách Tử Nghi (x.x. **Guo Zi Yi**) vây. Năm sau, được Sử Tư Minh (x.x. **Shi Si Ming**) cho quân giải vây, nhưng chẳng bao lâu cũng bị Sử Tư Minh sát hại (năm 759). Không rõ năm sinh.

*Vốn dòng Đột Quyết ngoại biên cương  
An Lộc cha con quá bạo cương  
Khánh Tự sát thân xưng Ngụy Đế.  
Lộc Sơn đoạt nữ, phản Quân Vương*

<sup>3</sup> Cảnh Định (景定): niên hiệu của Tống Li Tông (1260-1264).

<sup>4</sup> Chí Đức (至德): niên hiệu của Nam triều Trần Hậu Chủ (583-586), Đường Đức Tông (756-758).

*Tư Minh hại chủ, giành ngôi báu  
Triều Nghĩa giết cha, phản đạo thường  
Quả báo xoay quanh bầy phản tặc  
Xét rằng An, Sứ mấy ai thương.*

Thái Cuồng

### An Shi Gao

### An Shih Kao

### An Thế Cao

安世高

(n.d.) Vào khoảng nửa đầu thế kỉ thứ 2 đến đầu thế kỉ thứ 3 sau c.n. đã có những cộng đồng Phật tử sống ở Lạc Dương (x.x. **Luo Yang**), tỉnh Hà Nam. Một trong những nhà sư truyền bá đạo Phật thời bấy giờ là một vị Hoàng tử nước Parthia - một nước ở vùng Tây Á, phía đông nam biển Caspian. Ông bỏ ngôi Thái tử để trở thành nhà tu hành, lấy tên là An Thế Cao. Cùng với người đồng hương và một nhà sư Trung Hoa, ông dịch sách Phật từ chữ Phạn sang Hán tự. Vào cuối thời Đông Hán, nhiều trung tâm Phật giáo được thành lập tại Hoa Bắc và ở thung lũng Trường Giang.

### An Ya Tang Quan Ji

### An Ya T'ang Ch'uan Chi

### An Nhã Đường Toàn Tập

安雅堂全集

(t.p.) Tên biệt tập, do Tống Uyển (宋琬) thời Thanh sơ soạn. Bao quát thi văn tập:

*An Nhã Đường Vị Khắc Cảo* (安雅堂未刻稿);

*Nhập Thực Tập* (入蜀集);

*Nhị Hương Đình Từ* (二鄉亭詞);

*Tế Cao Đào* (祭皋陶).

Được trước sau khắc in vào các thời Thuận Trị, Càn Long nhà Thanh, và được lưu truyền phổ biến trong dân gian.

### An Yang

### An Yang

### An Dương

安養

(t.g.) Ngôn ngữ của Phật giáo, chỉ cực lạc thế giới.

### An Yang

### An Yang

### An Dương

安陽

(d.d.) Kinh đō cuối cùng của nhà Thương, từ 1300-1027 trước c.n. Đã đào được ở đây rất nhiều cổ vật, đặc biệt là các đồ đồng và sấm cốt (oracle bones). Thuộc tỉnh Hà Nam ngày nay.

Ao Bai

Ao Pai

Ngao Bai

鼈 拜

(n.d.) Người Mãn Châu, thuộc bộ tộc Qua Nhĩ Giai thị (瓜爾佳氏). Là đệ tử rất trung thành của Đa Nhĩ Cổn (x.x. Duo Er Gun). Năm 1645, trong thời kì Đa Nhĩ Cổn làm nhiếp chính, ông tham gia nhiều chiến trận chinh phạt Lí Tự Thành (x.x. Li Zi Cheng), Trương Hiến Trung (x.x. Zhang Xian Zhong) và Khương Tương (x.x. Jiang Xiang). Sau khi Đa Nhĩ Cổn mất năm 1650, ông cùng vài ninh thần giúp vua Thanh Thế Tổ (x.x. Qing Shi Zu) trừ bỏ những người thân cận của Đa Nhĩ Cổn, và nắm hết binh quyền trong tay. Trước khi băng hà (1661), Thanh Thế Tổ chỉ định người kế vị - lúc bấy giờ mới 8 tuổi, sau trở thành Hoàng đế Thanh Thái Tổ (x.x. Qing Sheng Zu). Bốn vị cận thần được đề cử làm nhiếp chính là Sách Ngạch Đồ (x.x. Suo E Tu), Át Tất Long (x.x. E Bi Long), Tô Khắc Tát Cáp (蘇克薩哈) và ông. Được sự trợ giúp tích cực của Át Tất Long, ông nắm trọn quyền binh trong tay, được phong Đệ Nhất Quận Công. Sau cái chết của Sách Ngạch Đồ, biết mình ở vào vị thế thua kém, nên Tô Khắc Tát Cáp xin nghỉ quan. Mặc dù vậy, Tô Khắc Tát Cáp cùng gia đình và họ hàng vẫn bị chém đầu. Ông ngày càng trở nên hống hách, ngạo mạn. Vua cùng một số trung thần lập mưu bắt giam ông. Hoàng thân Kiệt Thư lập bản định tội, ghi rõ 30 trọng tội và tống ông vào ngục. Sau, ông mất trong cảnh bệnh hoạn và tù tội năm Khang Hi thứ 8 (1669).

Ao Men

Ao Men

Áo Môn

澳 門

(d.d.) Tại huyện Trung Sơn (中山), tỉnh Quảng Đông, ở phía nam cửa sông Áo Giang (澳江), tên cũ là Hào Kinh (濠鏡). Vì trong khu vực của nó có Thiên Hậu Cung (天后宮) nên dân địa phương gọi nó là Ma Các (媽閣), người Tây phương mới phiên âm ra Ma Cao hay Ma Cau. Năm 1557, dưới thời Gia Tĩnh nhà Minh, Trung Hoa cho người Bồ Đào Nha thuê hải cảng này. Thời Sùng Trinh, Bồ Đào Nha cho lập sứ quán. Năm thứ 13 Quang Tự nhà Thanh, Trung Hoa kí hiệp ước nhượng Áo Môn cho Bồ Đào Nha quản lý. Năm 1999, Áo Môn được trao trả lại cho chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Arigh Boke

A Lí Bất Ca (Kha)

(n.d.) x.x. E Li Bu Ge.

# B

**Ba Da Ling**

**Pa Ta Ling**

**Bát Đạt Linh**

八達嶺

(d.d.) Cách Bắc Kinh khoảng 70 km về phía tây bắc, độ cao 1.000 m. Du khách thường tới đây để xem đoạn Trường Thành được tu bổ tốt nhất từ năm 1957.

---

**Ba Dai**

**Pa Tai**

**Bát Đại**

八代

(t.d.) Chỉ 8 triều đại: Đông Hán, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy.

---

**Ba Du**

**Pa Tu**

**Bát Đô**

拔都

(n.d.) Sáng lập viên Khâm Sát Hãn Quốc (欽察汗國). Cháu Thành Cát Tư Hãn (x.x. **Cheng Ji Si Han**), con thứ của Thuật Xích (術赤). Thuật Xích mất, ông kế thừa địa vị của phụ thân. Sau, lãnh đạo nhóm Vương Hầu hệ Thuật Xích tham gia Hốt Lí Lặc Đài (x.x. **Hu Li Le Tai**), suy tôn Oa Khoát Đài (x.x. **Yuan Tai Zong**) làm Đại Hãn. Oa Khoát Đài Hãn năm thứ 7 (1235) tây chinh, ông lãnh binh chinh phục các nước Khâm Sát (欽察), Oát La Tư (斡羅思), xâm nhập các khu Bột Liệt Nhi (勃烈兒), Mā Trát Nhi (馬札兒). Ông mất năm 1256, thọ 48 tuổi (1208-1256).

---

**Ba Gong Shan**

**Pa Kung Shan**

**Bát Công Sơn**

八公山

(d.d.) Tại phía bắc Đông Phì Hà (東淝河), phía nam Hoài Hà (淮河),

phía đông bắc huyện Thọ (壽), tỉnh An Huy. Tương truyền thời Hán, Hoài Nam Vương Lưu An (淮南王劉安) cùng 8 vị bằng hữu, chế thuốc trường sinh tại đây, nên núi có tên trên. Hình thế hiểm yếu. Năm thứ 8 Thái Nguyên thời Đông Tấn (x.x. Dong Jin) (383), trong chiến dịch Phì Thủy (x.x. Fei Shui Zhi Zhan), Tiền Tần (x.x. Qian Qin) chiến bại. Phù Kiên (x.x. Fu Jian) lên thành Thọ Dương (壽陽) - nay là huyện Thọ - nhìn xa cây cỏ ở Bát Công Sơn, lại tưởng nhầm là quân Tần, do đó có điển cố: “Phong thanh hạc lệ, thảo mộc giai binh” (風聲鶴唳, 草木皆兵), tạm dịch: tiếng gió thổi, hạc kêu, làm tưởng lầm cây cỏ đều là binh sĩ.

### Ba Guo Lian Jun

### Pa Kuo Lien Chun

### Bát Quốc Liên Quân

八國聯軍

(ch.tr.) Năm Quang Tự thứ 26 (1900), liên quân của 8 nước: Anh, Mĩ, Đức, Pháp, Nga, Nhật, Ý, Áo xâm lược Trung Hoa. Cuối thế kỉ thứ 19, ở miền bắc Trung Quốc, bạo phát cuộc đấu tranh phản đế, ái quốc của Nghĩa Hòa Đoàn (x.x. Yi He Tuan). Lợi dụng cơ hội, các nước đế quốc buộc tội chính quyền nhà Thanh bài ngoại, dấy binh trừng phạt. Ngày 17/6/1900, Nhật đánh chiếm Đại Cô (大沽); ngày 14/7 liên quân vây đánh Thiên Tân (x.x. Tian Jin); ngày 14/8 vây đánh Bắc Kinh. Từ Hi Thái hậu (x.x. Ci Xi Tai Hou), Hoàng đế Quang Tự (x.x. Qing De Zong), và các thân vương đại thần bỏ chạy tới Tây An (x.x. Xi An). Dịch Khuông (x.x. Yi Kuang) và Lí Hồng Chương (x.x. Li Hong Zhang) được trao toàn quyền trong việc đàm phán cầu hòa. Tháng 9/1900, Nguyên soái lục quân Đức là Ngõa Đức Tây (瓦德西 = Alfred Von Hadersee, 1832-1904) được phong làm Tổng Tư lệnh liên quân, lúc này quân số đã lên tới 10 vạn. Ông cho xuất binh khỏi Bắc Kinh, Thiên Tân, chia làm 2 đạo để xâm chiếm Sơn Hải Quan (x.x. Shan Hai Guan), Bảo Định (x.x. Bao Ding), Chính Định (x.x. Zheng Ding) tới phần lớn tỉnh Sơn Tây. Riêng nước Nga đơn phương huy động 17 vạn kỵ binh, chia ra 6 lộ xâm chiếm miền đông bắc Trung Quốc, có ý định chiếm Đông Tam Tỉnh (x.x. Dong San Sheng). Tháng 12/1900, liên quân đế xuất Nghị Hòa Đại Cương (議和大綱), chính quyền nhà Thanh tiếp thụ. Ngày 7/9/1901, Trung Hoa phải ký hiệp ước bất bình đẳng Tân Sửu Điều Ước (x.x. Xin Chou Tiao Yue). Bát quốc Liên quân để lại một bộ phận ở Bắc Kinh và Thiên Tân, phần còn lại rút về bản quốc.

### Ba Jin

### Pa Chin

### Ba Kim

巴金

(n.d.) Ba Kim là bút hiệu, tên thật là Lí Phí Cam (李費甘), sinh năm

1904, tại Thành Đô (成 都), tỉnh Tứ Xuyên, trong một gia đình đại địa chủ. Thời niên thiếu gặp nhiều đau buồn, 10 tuổi mất mẹ, 12 tuổi mất cha. Năm 23 tuổi sang Pháp học văn chương.

Cuốn truyện dài đầu tay *Diệt Vong* (滅 亡) của ông, hoàn thành năm 1929, khi ông còn ở Pháp. Ông gửi về cho một người bạn thân, và người bạn này gửi đăng trong nguyệt san *Tiểu Thuyết Nguyệt Báo* (小 説 月 報). Truyện kể cuộc chiến đấu cho những kẻ nghèo hèn và hi sinh trong hoạt động cách mạng. Bộ *Kịch Lưu Tam Bộ Khúc* (擊 流 三 部 曲), gồm 3 tập: *Gia* (家) xuất bản năm 1933; *Xuân* (春) 1938; *Thu* (秋) 1940. Trong 3 tập trên, nổi tiếng nhất là tập *Gia*, là tập hồi kí thuật lại cuộc đời của tác giả, trong đó ông lên án chế độ hà khắc của gia đình truyền thống. Cuốn *Hỏa* (火) gồm 3 tập, lần lượt được xuất bản các năm 1940, 1941, 1945, bối cảnh là cuộc chiến tranh Trung-Nhật với bao tội ác của quân xâm lăng. Sau đó là những truyện nói lên những nỗi khổ đau mà dân nghèo phải gánh chịu, như các cuốn: *Tiểu Nhân Tiểu Sử* (小 人 小 史) (1945), *Kế Viên* (薦 園) (1945), *Đệ Tứ Bệnh Thất* (第 四 病 室) (1946) và *Hàn Dạ* (寒 夜) (1947). Truyện ngắn *Cẩu* (狗), tả tâm trạng của một người Trung Hoa cùng khổ, đêm đêm mơ ước được làm kiếp chó mà chủ nhân là một người da trắng, làm độc giả phải rơi lệ, và cũng làm nổi bật nỗi quốc nhục mà người Trung Hoa phải gánh chịu trên nửa thế kỉ, từ 2 thập niên cuối thế kỉ 19 đến nửa đầu thế kỉ 20. Sau khi thống nhất Hoa Lục năm 1949, ông bị đưa ra phê bình nhiều lần vì tính “tiểu tư sản”, hai lần bị đưa sang Bắc Triều Tiên để học tập tinh thần chiến đấu của dân quân Bắc Triều Tiên.

**Ba Qi Zhi Du**

**Pa Ch'i Chih Tu**

**Bát Kì Chế Độ**

**八 旗 制 度**

(ch.tr.) Một hình thức tổ chức xã hội của Mãn tộc, triều Thanh. Năm thứ 29 Vạn Lịch (萬 曆) nhà Minh (1601), Nỗ Nhĩ Cáp Xích (x.x. *Qing Tai Zu*), trên cơ sở “Ngưu Lục chế” (牛 錄 制), ban đầu kiến lập 4 cờ (tứ kì) là “Hoàng”, “Bạch”, “Hồng”, “Lam”. Năm thứ 43 thời Vạn Lịch, kiến lập thêm “Tương Hoàng”, “Tương Bạch”, “Tương Hồng”, “Tương Lam” (tứ kì), cộng hết thảy là “Bát kì” (8 cờ); đồng thời, những kì được thành lập đầu tiên, được đổi thành “Chính Hoàng” (正 黃), “Chính Bạch” (正 白), “Chính Hồng” (正 紅), “Chính Lam” (正 藍) kì. Mỗi kì cai quản 5 “Tham Lãnh” (參 領), mỗi “Tham Lãnh” cai quản 5 “Tá Lãnh” (佐 領) (tiếng Mãn Châu gọi là Ngưu Lục (牛 錄)). Người dân Mãn tộc được đặt dưới quyền các “Tá Lãnh”, thời bình thì trông nom việc sản xuất, thời loạn thì tòng chinh. Thời Hoàng Thái Cực (x.x. *Qing Tai Zong*), những người Mông Cổ và người Hán đã

hàng phục, được biên chế thành “Bát kì Mông Cổ” (八旗蒙古) và “Bát kì Hán nhân” (八旗漢人), cùng với “Bát kì Mãn Châu” (八旗滿洲) hợp thành “Thanh đại Bát kì hoàn chỉnh thể”. Thời kì mới thành lập, “Bát kì chế độ” có chức năng quân sự, hành chính, sản xuất; có tác động tích cực đến nền kinh tế của xã hội Mãn tộc. Sau khi vào chiếm Trung Quốc, giai cấp thống trị Mãn tộc lợi dụng “Bát kì chế độ” để áp bức quần chúng, do đó sức sản xuất đi xuống rất mau. Trở thành một tổ chức quân sự, “Bát kì quân đội” cùng với bọn thổ phỉ là một thứ công cụ trong tay giới cầm quyền nhà Thanh. Cũng là một cơ cấu hành chính, “Bát kì nha thư” và hệ thống châu, huyện tồn tại đến thời Thanh mạt ở một số địa khu. Sau khi nhà Thanh bị diệt, “Bát kì chế độ” tan rã.

**Ba Quan Zhu Yi  
Pa Ch'uan Chu I  
Bá Quyền Chủ Nghĩa**

霸權主義

**(ch.tr.)** Chính sách xưng vương hay xưng bá trên thế giới hoặc ở một khu vực nào đó. Bá quyền xuất hiện thời thượng cổ tại Hi Lạp, chỉ việc thành Sparta khống chế các thành khác. Sau này, chỉ một cường quốc không tôn trọng chủ quyền và độc lập của nước khác; can thiệp vào nội bộ nước khác, tìm cách khống chế và thống trị.

**Ba Shu  
Pa Shu  
Ba Thục**

巴蜀

**(d.d.)** Dưới đời Tần, Hán, hai quận Ba (巴) và Thục (蜀) đều thuộc địa phận tỉnh Tứ Xuyên. Do đó sau này người ta lấy Ba Thục làm biệt danh của Tứ Xuyên.

**Ba Wang Zhi Luan  
Pa Wang Chih Luan  
Bát Vương Chi Loạn**

八王之亂

**(ch.tr.)** Cuộc biến loạn do các phe phái hoàng tộc gây ra thời Tây Tần. Thời Tần sơ, người trong hoàng gia được phong đất, nắm giữ quyền chính. Sau khi Tần Võ Đế băng hà (x.x. Jin Wu Di), vợ vua Huệ Đế (x.x. Jin Hui Di) là Giả Hậu (x.x. Jia Hou) tranh quyền với ngoại thích Dương Tuấn (x.x. Yang Jun). Vĩnh Bình<sup>5</sup> nguyên niên (291), Giả Hậu giết Tuấn, dùng Nhữ Nam Vương

<sup>5</sup> Vĩnh Bình (永平): niên hiệu của Hán Minh Đế (58-75), Tần Huệ Đế (291), Bắc Ngụy Tuyên Vũ Đế (508-512), Cao Xương Khúc Huyền Hỉ (549-550), Tùy mạt Lí Mật (617-618), Tiền Thục Vương Kiên (911-915).

Lượng (汝南王亮) phụ chính. Sau, lại dùng Sở Vương Vĩ (楚王璠) giết Lượng, rồi chẳng bao lâu lại giết Vĩ. Vĩnh Khang<sup>6</sup> nguyên niên (300), Triệu Vương Luân (趙王倫) khởi binh giết Giả Hậu. Sau, phế Huệ Đế, tự lập. Tề Vương Quýnh (齊王訥) và Thành Đô Vương Dĩnh (王穎) liên binh thảo Luân. Luân bị giết, Huệ Đế phục vị, Quýnh chuyên quyền phụ chính. Chẳng bao lâu Trưởng Sa Vương Nghệ (長沙王乂) đánh giết Quýnh. Hà Gian Vương Ngung (河間王顥) cùng Thành Đô Vương Dĩnh giết Nghệ. Dĩnh đóng tại Nghiệp, tỉnh Hà Nam (x.x. 雅), chuyên quyền. Phụng mệnh Huệ Đế, Đông Hải Vương Việt (王越) lãnh quân tiến lên phía bắc đánh bại Dĩnh ở Đăng Âm (蕩陰). Dĩnh đưa vua chạy về Nghiệp. U Châu Thủ Sứ Vương Tuân (王浚) và Tịnh Châu Thủ Sứ Tư Mã Đằng (司馬騰) thảo Dĩnh. Dĩnh chiến bại, ép Huệ Đế về hàng Ngung ở Trường An (x.x. Chang An). Ngung tước bỏ quyền hành của Dĩnh, độc chiếm triều chính. Việt tái khởi binh tấn công Ngung, đánh chiếm Trường An. Ngung, Dĩnh lần lượt bị giết. Việt đón Huệ Đế về Lạc Dương (x.x. Luo Yang). Quang Hi<sup>7</sup> nguyên niên, Việt ép Huệ Đế uống thuốc độc chết, lập Hoài Đế (x.x. Jin Huai Di), nắm đại quyền. Cuộc biến loạn do 8 vị Vương gây ra kéo dài 16 năm, phá hoại kinh tế, gây ra nhiều cuộc khởi binh của các dân tộc thiểu số, cuối cùng dẫn đến cuộc sụp đổ của vương triều Tây Tấn.

### Ba Zhen Tu

### Pa Chen Tu

### Bát Trận Đồ

### 八陣圖

(d.t.) Tương truyền, Gia Cát Lượng (x.x. Zhu Ge Liang) sai lấy đá xếp thành thế trận, có 8 cửa, làm Lục Tốn (x.x. Lu Xun) của nước Ngô bị lạc không biết đường ra. Di tích bát trận đồ hiện có ở 3 nơi:

1. Phía đông nam huyện Miễn (勉), tỉnh Thiểm Tây.
2. Phía nam huyện Phụng Tiết (奉節), tỉnh Tứ Xuyên.
3. 30 dặm về phía bắc huyện Tân Đô (新都), tỉnh Tứ Xuyên.

Dưới đây xin ghi lại bài thơ của Đỗ Phủ:

### 八陣圖 Bát Trận Đồ

### 功蓋三分國 Công cái tam phân quốc

<sup>6</sup> Vĩnh Khang (永康): niên hiệu của Hán Hoàn Đế (167), Tấn Huệ Đế (300-301), Hậu Yên Mộ Dung Bảo (396-398) (后燕慕容寶), Tây Tấn Khất Phục Xí Bàn (412-419) (西晉乞伏熲盤). Nhu Nhiên Thủ La Bộ Chân Khả Hân (柔然受羅部真可汗) (464-484).

<sup>7</sup> Quang Hi (光熙): niên hiệu của Tấn Huệ Đế (306).

名成八陣圖  
*Danh thành bát trận đồ*  
 江流石不轉  
*Giang lưu thạch bất chuyển*  
 遺恨失吞吳  
*Di hận thất thôn Ngô*

### Bát trận đồ

*Công trùm lợp phần ba đất nước  
 Danh lập nên nhờ bát trận đồ  
 Sông trôi, đá vẫn đứng chờ  
 Hận còn để mãi nuốt Ngô sai lầm.*

Trần Trọng San dịch

**Ba Zheng Dao**

**Pa Cheng Tao**

**Bát Chính Đạo**

**八正道**

(t.g.) Là con đường dẫn đến niết bàn, nơi không còn đau khổ. Gồm 8 yếu tố:

1. **Chính Kiến** (正見). Quan sát thấy thế gian vạn vật đều là:
  - Vô thường (無常): không trường tồn, luôn luôn biến động.
  - Vô lạc (無樂): không có lạc thú, mà chỉ có khổ đau.
  - Vô ngã (無我): mình cùng chúng sinh, mọi vật đều không có thật, chỉ do ngũ uẩn tạm thời hòa hợp mà ra.
  - Vô tịnh (無淨): không có gì là trong sạch.
 Đã có chính kiến thì sẽ thoát khỏi vòng luân hồi.

2. **Chính tư duy** (正思惟). Đã có chính kiến thì sẽ có những tư tưởng đúng đắn (chính tư duy). Chính tư duy đại thể gồm 3 phần:

- Xuất gia, từ khước những dục vọng trên trần thế.
- Tâm từ bi, trái với thù hận.
- Ôn hòa, hiền lương, trái với bạo tàn.

3. **Chính ngữ** (正語). Lời nói chân tình có 4 thể cách:

- Không vọng ngữ: không nói láo.
- Không ác khẩu: không nói xấu ai.
- Không ỷ ngữ: không dùng lời nói ngọt ngào để dụ dỗ người ta, không thủ lợi cho riêng mình.
- Không lưỡng thiệt: không bợ đỡ trước mắt, nhưng gièm pha sau lưng.

4. **Chính nghiệp** (正業). Hành động tốt để tạo thiện nghiệp, bao gồm: không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm.

5. **Chính mệnh** (正 命). Sống đời trong sạch, cố gắng không làm những nghề có hại nhân quần xã hội như:

- Buôn bán khí giới, chất ma túy.
- Nuôi súc vật để cung cấp cho các lò sát sinh.
- Buôn bán nô lệ v.v...

6. **Chính tinh tấn** (正 精 進). Ở trong mỗi người đều có cả một kho tàng chứa đựng những nghịch lí vừa cao thượng vừa đê hèn. Chính tinh tấn là luôn luôn cố gắng phát huy cái tốt và đè nén cái xấu không cho nó trỗi dậy.

7. **Chính niệm** (正 念). Để tiêu diệt 4 quan niệm sai lầm trong cuộc sống:

- Ưa thích cái không đáng được ưa thích.
- Đau khổ mà lại cho là hạnh phúc.
- Vô thường lại cho là trường cửu.
- Vô ngã là không có cái tôi.

8. **Chính định** (正 定). Chính tinh tấn và chính niệm sẽ dẫn đến chính định.

**Bai Chong Xi**

**Pai Ch'ung Hsi**

**Bạch Sùng Hi**

白崇禧

(n.d.) Người đất Lâm Quế (臨 桂), tỉnh Quảng Tây; tự là Kiện Sinh (健 生). Tốt nghiệp khóa 3 Trường Võ bị Bảo Định (保 定). Thời chiến tranh bắc phạt, làm Phó Tổng Tham Mưu trưởng. Năm 1927, là Tư lệnh quân cảnh bị Tùng Hỗ (崧 澄) - ở hai tỉnh Giang Tô và Chiết Giang; tham dự cuộc Tứ Nhứt Nhị Phản Cách Mạng Chính Biến (x.x. Si Yi Er Fan Ge Ming Zheng Bian) của Tưởng Giới Thạch (x.x. Jiang Jie Shi). Năm 1929, cùng Lí Tôn Nhân (x.x. Li Zong Ren) rút về Quảng Tây. Sau năm 1931, giữ các chức Phó Tổng Tham Mưu trưởng của Quốc dân Đảng, kiêm Bộ trưởng Quân huấn, Bộ trưởng Quốc phòng.

Ngày 21/4/1949, quân đội Mao Trạch Đông (x.x. Mao Ze Dong) vượt sông Dương Tử để đánh một trận quyết chiến cuối cùng. Chính phủ Quốc dân Đảng không còn kiểm soát được tình thế nữa. Tưởng Giới Thạch từ chức, nhóm Quảng Tây trong đó có ông, bầu Lí Tôn Nhân lên để điều đình với phe cách mạng. Cuộc đàm xếp thất bại, ngày 25/4/1949, quân Cộng sản chiếm Nam Kinh, ngày 3/5/1949 đến lượt Hàng Châu. Đệ tứ lộ quân đánh bại đoàn quân của ông, chiếm được Quảng Châu, rồi Quế Lâm. Ông bỏ chạy sang Đài Loan, giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban Cố vấn tại Tổng thống phủ. Ông mất năm 1966, thọ 73 tuổi (1893-1966).

**Bai Deng**  
**Pai Teng**  
**Bạch Đằng**

白 登

(d.d.) 1/ Tên núi. Ở phía đông huyện Đại Đồng (大 同), tỉnh Sơn Tây. Còn được gọi là Bạch Đằng Đài (白 登 臺). Hán Cao Tổ bị quân Hung Nô vây ở đây trong 7 ngày.

2/ Tên sông. Phát nguyên từ núi Bạch Đằng, chảy về phía đông, qua phía nam huyện Dương Cao (陽 高), nhập vào địa phận tỉnh Hà Bắc, chảy qua các huyện Hoài An (懷 安), Tuyên Hóa (宣 化), Trác Lộc (涿 鹿) để nhập vào sông Tang Can (桑 乾).

3/ Tên huyện thời xưa do rợ Kim thành lập, đến đời Minh thì phế bỏ. Ngày nay, đổi tên là Bạch Đằng Phố (白 登 鎮), ở phía nam huyện Dương Cao, tỉnh Sơn Tây.

Bản gốc *Chinh Phu Ngam* có câu:

今朝漢下白登城  
*Kim triều Hán hú Bạch Đằng thành*

明日胡窺青海曲  
*Minh nhật Hồ Khúy Thanh Hải khúc*

Bản dịch của bà Đoàn Thị Điểm:

*Nay Hán xuống Bạch Thành đóng lại  
Mai Hồ vào Thanh Hải dòm qua.*

---

**Bai Di**  
**Pai Ti**  
**Bạch Địch**

白 狹

(c.t.) Thời Xuân Thu, chủng tộc Địch gồm Xích Địch (赤 狹), Bạch Địch. Gọi là Bạch Địch vì dân thường mặc áo trắng, cư ngụ tại những huyện Phân Dương (汾 陽), Li Thạch (離 石), Giới Hữu (介 休), Thạch Lâu (石 樓), tỉnh Sơn Tây, và các huyện Phu Thí (膚 施), Diên Trường (延 長), Tịnh Biên (靖 邊), Cam Tuyền (甘 泉), tỉnh Thiểm Tây.

---

**Bai Di Cheng**  
**Pai Ti Ch'eng**  
**Bạch Đế Thành**

白 帝 城

(d.d.) Tại Bạch Đế Sơn, nay thuộc phía nam huyện Phụng Tiết (奉 節), tỉnh Tứ Xuyên. Bạch Đế Sơn tiếp giáp với Xích Giáp Sơn (赤 甲 山). Thời Hán mạt, Công Tôn Thuật (x.x. **Gong Sun Shu**) ẩn ở đây. Truyền thuyết nói có con rồng trắng xuất hiện ở một cái giếng trước cung điện, tự xưng là Bạch Đế. Do đó, núi có tên là Bạch Đế Sơn, và thành có tên là Bạch Đế Thành.

Lưu Bị (x.x. Liu Bei) mất ở đây, sau khi thất trận ở Nghi Xương (x.x. Yi Chang). Tại đây có đền thờ Lưu Bị, Gia Cát Lượng (x.x. Zhu Ge Liang), Quan Vũ (x.x. Guan Yu) và Trương Phi (x.x. Zhang Fei).

### Bai Huu Qi Fang, Bai Jia Zheng Ming

### Pai Huu Ch'i Fang, Pai Chia Cheng Ming

### Bách Hoa Tề Phóng, Bách Gia Tranh Minh 百花齊放, 百家爭鳴

(ch.tr.) Đây là phương kế cơ bản để phát triển, phong phú hóa khoa học, văn học, nghệ thuật của Trung Quốc. Chính sách này được Mao Trạch Đông đưa ra trong cuộc họp khoáng đại của Bộ Chính trị ngày 28/4/1956. Một tháng sau, ngày 26/5/1956, Tổng trưởng Thông tin giải thích: “Chúng ta để cho trăm hoa đua nở, cho trăm trường phái tranh luận, bởi vì chúng ta muốn văn sĩ, nghệ sĩ, khoa học gia của chúng ta tự do tư tưởng, tự do phát biểu, sáng tạo và phê bình.” Tuy nhiên, chỉ 2 tháng sau, không chấp nhận bị chỉ trích, Mao Trạch Đông cho lệnh phát động chiến dịch “chống hữu phái” làm biết bao người tin ở chính sách “trăm hoa đua nở, trăm nhà lên tiếng” lên tiếng phê bình, bị rơi vào cảnh khốn đốn.

### Bai Jia Xing

### Pai Chia Hsing

### Bách Gia Tính

### 百家姓

(t.p.) Sách gồm 568 chữ, được xếp theo câu 4 chữ, có ghi 509 họ. Tác giả khuyết danh. Soạn vào thế kỉ thứ 9.

### Bai Ju Yi

### Pai Chu I

### Bạch Cư Dị

### 白居易

(n.d.) Đời Đường. Người huyện Thái Nguyên (太 原), tỉnh Sơn Tây; tự là Lạc Thiên (樂 天), vân niên hiệu Hương Sơn Cư Sĩ (香 山 居 士), sau di cư tới Hạ Khuê (下 郡) - nay ở phía bắc Vị Nam (渭 南), tỉnh Thiểm Tây. Thời niên thiếu, nhà nghèo, chịu nhiều khổ cực. Tiến sĩ thời Trinh Nguyên, làm Bí Thư Tỉnh Hiệu Thư Lang (秘 書 省 校 書 郎). Trong thời Nguyên Hòa, thăng Tả Thập Di (左 拾 遺), Tả Tán Thiện Đại Phu (左 賛 善 大 夫). Sau, vì dâng sớ xin nghiêm trị hung thủ thích sát Tể Tướng Vũ Nguyên Hành (武 元 衡), ông bị biếm đi làm Giang Châu Tư Mã (x.x. Jiang Zhou). Thời Trường Khánh, làm Hàng Châu Thứ Sử (x.x. Hang Zhou). Năm đầu Bảo Lịch, làm Tô Châu Thứ Sử (x.x. Su Zhou). Trong thời gian này, ông sáng tác hai tác phẩm lớn: *Dữ Nguyên Cửu Thư* (與 元 九 書) (thư gửi Nguyên Cửu) và *Tì Bà Hành* (琵 琶 行). Trong tác phẩm đầu, và *Tân Nhạc Phủ* (新 樂 府), ông chủ trương văn chương phải phản ánh thời đại, thi ca phải hợp với sự việc - văn

chương hợp vi thời nhì trước, ca thi hợp vi sự nhì tác (文 章 合 為 時 而 著, 歌 詩 合 為 事 而 作). Còn trong tác phẩm sau, ông mượn câu chuyên người thương phụ bến Tầm Dương để nói lên tâm trạng của mình ở nơi ông bị biếm. Văn Tông lên ngôi, ông được thăng làm Hình Bộ Thị Lang. Năm 845 thời Đường Vũ Tông, niên hiệu Hội Xương, ông thôi làm quan về nghỉ với hàm Bình Bộ Thượng Thư. Thơ của ông bình dị, cận nhân tình. Nổi tiếng ngang với Nguyên Chẩn (x.x. **Yuan Zhen**), người đương thời thường gọi hai ông là Nguyên, Bạch (元, 白). Cuối đời, thường hay xưng họa với Lưu Vũ Tích (x.x. **Liu Yu Xi**), người đời xưng tụng hai ông là Lưu, Bạch (劉, 白). Sau khi nghỉ quan, ông ở ẩn tại Hương Sơn (香 山), huyện Lạc Dương (洛 陽), tỉnh Hà Nam, mới lấy tên hiệu là Hương Sơn Cư Sĩ. Ông mất năm 846, thọ 74 tuổi (772-846), thụy danh là Văn (文), để lại:

*Bạch Thị Trường Khánh Tập* (白 氏 長 慶 集);

*Dữ Nguyên Cửu Thư* (與 元 九 書);

*Tân Nhạc Phủ* (新 樂 府).

Tất cả hơn 3.800 bài thơ, trong đó nổi tiếng nhất là *Tì Bà Hành* và *Trường Hận Ca*.

Dưới đây xin trích hai bài thơ của ông là *Trường Hận Ca* và *Tì Bà Hành*.

迴頭一笑百媚生

*Hồi đầu nhất tiếu bách mỹ sinh*

六宮粉黛無顏色

*Lục cung phấn đại vô nhan sắc*

(Một cái ngoảnh cười, trăm vẻ đẹp

Sáu cung son phấn đều phai mờ)

春宵苦短日高起

*Xuân tiêu khổ đoản nhật cao khởi*

從此君王不早朝

*Tùng thủ quân vương bát tảo triều*

(Đêm xuân quá ngắn không buồn dậy

Từ đấy vua không sớm ngự triều)

後宮佳麗三千人

*Hậu cung gai lệ tam thiên nhân*

三千寵愛在一身

*Tam thiên sủng ái tại nhất thân*

(Ba ngàn người đẹp trong cung cấm

Sủng ái ba ngàn ở một thân)

漁陽鼙鼓動地來

*Ngư Dương bể cổ động địa lai*

## 驚破霓裳羽衣曲

*Kinh phá Nghê Thường Vũ y khúc*(Tiếng trống Ngư Dương rung đất trời  
Làm cho tan vỡ khúc “Nghê Thường”)

## 君王掩面救不得

*Quân vương yểm diện cứu bất đắc*

## 迴看血淚相和流

*Hồi khan huyết lệ tương hòa lưu*(Vua che kín mặt, không sao cứu  
Ngoảnh lại buồn trông, máu lệ trào)

## 馬嵬坡下泥土中

*Mã Ngôi Pha ha nễ thổ trung*

## 不見玉顏空死處

*Bất kiến ngọc nhan không tử xứ*(Mã Ngôi trong lớp bùn ngày trước  
Mặt Ngọc đâu rồi, ở dưới kia)

長恨歌 (Trường Hận Ca)

Trần Trọng San dịch

## 絃絃掩抑聲聲思

*Huyền huyền yểm ức thanh thanh tứ*

## 自訴平生不得志

*Tự tố bình sinh bất đắc chí*(Nghe náo ruột mấy dây dây buồn bức  
Dường than phiền tấm tức bấy lâu)

## 暮去朝來顏色故

*Mô khút triêu lai nhan sắc cố*

## 門前冷落車馬稀

*Môn tiền lãnh lạc xa mā hi*(Sâu hôm mai đổi khác hình dung  
Cửa ngoài xe ngựa vắng không)

## 夜深忽夢少年事

*Đêm thâm hốt mộng thiếu niên sự*

## 夢啼妝淚紅欄杆

*Mộng đè trang lệ hồng lan can*(Đêm khuya sực nhớ vòng tuổi trẻ,  
Lệ trong mơ hoen vè phấn son)

我聞琵琶已嘆息  
*Ngā văn tì bà dī thán túc*  
 又聞此語重唧唧  
*Hữu văn thử ngữ trùng túc túc*  
 同是天涯淪落人  
*Đồng thị thiên nhai luân lạc nhān*  
 相逢何必曾相識  
*Tương phùng hà tất tàng tương thức*  
 我從去年辭帝京  
*Ngā tùng khứ niên từ đế kinh*  
 謫居臥病潯陽城  
*Trích cư ngoại bệnh Tầm Dương thành*  
 (Nghe đàn ta đã chạnh buồn  
 Lại rầu vì nỗi nỉ non mấy lời  
 “Cùng một lứa bên trời lận đận  
 Gặp gỡ nhau, lợ săn quen nhau  
 Từ xa kinh khuyết bấy lâu,  
 Tầm Dương đất trích gối sầu hôm mai”)  
 滿座重聞皆掩泣  
*Mãn tọa trùng văn gai yếm khấp*  
 座中泣下誰最多  
*Tọa trung khấp hạ thùy tối đa*  
 江州司馬青衫濕  
*Giang Châu tư mã thanh sam thấp*  
 (Khấp tiệc hoa tuôn nước lệ rơi  
 Lệ ai chan chứa hơn người?  
 Giang Châu tư mã đượm mùi áo xanh)

琵琶行 (Tì Bà Hành)  
 Phan Huy Vịnh dịch

Nguyên văn hai bài thơ trên, xin xem tại mục **Pi Pa Xing (Tì Bà Hành)** và **Chang Hen Ge (Trường Hận Ca)**.

*Tì bà hành khúc đọc qua rồi  
 Thương cụ Bạch Cư Dị quá trời  
 Bị giáng chức quan buồn số mệnh  
 Cảm thương thân phận ngắn tình đời*

*Khéo than kĩ nữ xuân tàn tạ  
Chẳng ngó Đào Công trí thảnh thơi  
Nếu sớm diễn viên đâu đến nỗi  
Tâm Dương Tư Mã lê rơi hoài.*

Thái Cuồng

**Bai Ju Yi Mu Zhong**

**Pai Chu I Mu Chung**

**Bạch Cư Dị Mộ Chùng**

白居易墓塚

(d.t.) Đây là lăng mộ của Bạch Cư Dị, đại thi hào đời Đường (x.x. Bai Ju Yi), được xây ở Đông Sơn (Hương Sơn), thuộc dãy Long Môn Thạch Quật (x. x. Long Men Shi Ku).

**Bai Li Xi**

**Pai Li Hsi**

**Bách Lý Hề**

百里奚

(n.d.) Thời Xuân Thu. Người nước Ngu (虞), tự là Tỉnh Bá (井伯). Thiếu thời, nhà nghèo, lưu lạc khắp nơi. Nước Ngu bị nước Tần diệt, ông không chịu ra làm quan, bỏ nước Ngu trốn sang nước khác. Khi ông đang ở nước Sở, Tần Mục Công nghe tiếng ông là bậc hiền tài, đem 5 bộ da dê đến biếu Sở để đổi lấy ông, nên người đời còn gọi ông là “Ngũ cổ đại phu” (五羖大夫) (ông quan 5 bộ da dê). Ông làm cho nước Tần chỉ trong vòng 7 năm trở nên cường thịnh, giữ ngôi bá thiên hạ.

*Công dân Ngu quốc vốn hơn người  
Họ Bách thường du thuyết mọi nơi  
Biết Tần dâng vàng, mưu cướp nước  
Khuyên Ngu giữ nước, chỉ hoài công*

*Lí Hề chí sĩ tìm minh chủ  
Tần Mục minh quân nạp tuấn tài  
Bá nghiệp Tần bang lưu sử sách  
Công lao Bách Lý cũng muôn đời.*

Thái Cuồng

**Bai Lian Jiao**

**Pai Lien Chiao**

**Bạch Liên Giáo**

白蓮教

(t.g.) Là một tông phái Phật giáo, được thành lập khoảng năm 384 bởi nhà sư Huệ Viễn (x.x. Hui Yuan) (334-416). Cũng có tên Bạch Liên Xã (白蓮社);

tổ chức tôn giáo bí mật hỗn hợp Phật giáo, Minh giáo (明教), Di Lặc giáo (彌勒教). Khởi đầu từ đời Tống, tới đời Nguyên thì dần dần phổ biến khắp nơi. Chí Đại<sup>8</sup> nguyên niên (1308), bị cấm hoạt động, nhưng tín đồ vẫn gia tăng. Chủ trương sùng thượng quang minh (光明), tin tưởng quang minh sẽ thắng hắc ám (黑暗); tôn thờ Phật A Di Đà, đề xướng ngũ giới (五戒): không sát sinh, không tà dâm, không uống rượu, không nói bậy, không trộm cắp. Trong 3 thời đại Nguyên, Minh, Thanh, thường bị những cuộc nông dân khởi nghĩa lợi dụng, biến thành một công cụ đấu tranh. Nguyên Thái Định năm thứ 2 (1325), tại Tức Châu (息州) - nay là huyện Tức, tỉnh Hà Nam - Triệu Sửu Tư (趙丑廝) xướng ngôn “Cả thiên hạ là của Phật A Di Đà”. Chí Nguyên năm thứ 3 (1337), tại Tin Dương (信陽), tỉnh Hà Nam, Bổng Hồ (棒胡) lợi dụng tổ chức Bạch Liên giáo để khởi nghĩa. Thời Nguyên mạt, mâu thuẫn rất lớn giữa các giai cấp, đưa đến cuộc khởi nghĩa Hồng Cân (x.x. Hong Jin Jun Qi Yi).

Tên gọi của giáo phái thay đổi tùy thời, tùy địa phương, như đời Minh gọi là Hương giáo (香教), đời Thanh là Thanh Thủy giáo (清水教), Bát Quái giáo (八卦教), Thiên Lý giáo (天理教). Minh Hồng Vũ năm thứ 30 (1347), tại Thiểm Tây, Điền Cửu Thành (田九成) cũng lợi dụng tổ chức tôn giáo để khởi nghĩa. Gia Khánh năm thứ 18 tới năm 19 (1813-1814), nổi lên cuộc khởi nghĩa của Lí Văn Thành (李文成), ở các tỉnh Hà Bắc, Hà Nam, Sơn Đông, Lâm Thanh (林清).

### Bai Lu Dong Shu Yuan

### Pai Lu Tung Shu Yuan

### Bạch Lộc Động Thư Viện

白鹿洞書院

(c.q.) Tại phía đông nam đỉnh Ngũ Lão Phong, Lư Sơn (x.x. Lu Shan), tỉnh Giang Tây. Lí Bột (李渤) đời Đường ẩn cư đọc sách, nuôi một con hươu trắng để mua vui nên người đời gọi ông là Bạch Lộc Tiên Sinh. Ông cho xây một ngôi nhà trên núi, lấy tên là Bạch Lộc. Thời Nam Đường, một học quán được thiết lập, được biết đến dưới tên Lư Sơn Quốc Học. Thời Tống sơ, đổi thành Bạch Lộc Động Thư Viện, là một trong bốn đại thư viện đương thời. Chu Hi (x.x. Zhu Xi) thời Nam Tống, Vương Thủ Nhân (x.x. Wang Shou Ren) đời Minh, đã từng dạy học ở đây. Là một trọng điểm văn vật toàn quốc.

### Bai Ma Si

### Pai Ma Szu

### Bạch Mã Tự

白馬寺

(d.t.) Được xây dựng năm thứ 11 Vĩnh Bình, thời Đông Hán Minh Đế, thế kỷ đầu sau c.n. Bạch Mã Tự là ngôi chùa Phật giáo đầu tiên ở Trung

<sup>8</sup> Chí Đại: niên hiệu của Nguyên Vũ Tông (1308-1311).

Quốc. Tọa lạc tại tỉnh Hà Nam, cách Lạc Dương (x.x. **Luo Yang**) khoảng 12 km về phía đông. Sau khi được vua Hán sai đi thỉnh kinh ở nước Thiên Trúc (Ấn Độ), hai nhà sư Trung Quốc trở về nước với sách Phật chở trên lưng hai con ngựa trắng. Nhà vua cho xây ngôi chùa để tàng trữ các kinh Phật và để các vị cao tăng có nơi chốn tử tế mà dịch kinh Phật từ chữ Phạn sang Hán tự, do đó có tên là Bạch Mã Tự.

### Bai Mao Hei Mao Shuo

### Pai Mao Hei Mao Shuo

### Bạch Miêu Hắc Miêu Thuyết

白貓黑貓說

(ch.tr.) Để đưa Trung Quốc thoát khỏi tình trạng kinh tế lạc hậu, Đặng Tiểu Bình (x.x. **Deng Xiao Ping**) không đặt nặng vấn đề “xã hội chủ nghĩa” hay “tự bản chủ nghĩa”. “Thực dụng” là chủ nghĩa của ông. Ông thường tuyên bố “mèo trắng hay mèo đen không quan trọng, cái quan trọng là mèo nào bắt được chuột”. Nhờ chính sách “mở cửa” của ông từ thập niên 1980, Trung Quốc đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng kể, nhất là trên phương diện kinh tế.

### Bai Mao Nu

### Pai Mao Nu

### Bạch Mao Nữ

白毛女

(t.p.) Kịch bản do tập thể nghệ thuật Học viện Lỗ Tấn (x.x. **Lu Xun**) sáng tác ở Diên An (x.x. **YanAn**). Hạ Kính Chi (賀敬之), Đinh Nghị (丁毅) soạn kịch, còn Mã Khả (馬可), Trương Lỗ (張魯), Cồ Duy (瞿維), Hoán Chi (煥之), Hướng Ngung (向隅), Trần Tử (陳紫), Lưu Xí (劉熾) viết ca khúc. Được diễn xuất lần đầu năm 1945 ở Diên An, sau được sửa đổi, thêm bớt nhiều lần. Kịch dựa vào một truyền kì lưu hành ở biên khu Thiểm Tây, tả địa chủ ác bá Hoàng Thế Nhân (黃世仁) đánh đến chết tá điền Dương Bạch Lao (楊白勞) vì tội không nộp đủ lúa cho hắn; hắn còn hiếp con gái của Bạch Lao tên Hi Nhi (喜兒). Khi biết Hi Nhi mang thai, hắn lập mưu giết cô, khiến cô phải bỏ trốn trong hang núi nhiều năm. Vì thiếu ăn và ánh nắng mặt trời, nên tóc cô bạc trắng; dân chúng quanh vùng đặt cho cô biệt danh Bạch Mao Tiên Cô (白毛仙姑). Về sau, cô được đệ bát lộ quân giải thoát, sau khi đã quét sạch bọn ác bá trong vùng. Toàn bộ vở kịch lấy chủ đề: Cựu xã hội bả nhân bức thành quỷ, tân xã hội bả quỷ biến thành nhân (舊社會把人逼成鬼, 新社會把鬼變成人), để phản ánh sự đối xử tàn bạo của địa chủ đối với tá điền trong xã hội cũ và sự giải phóng tá điền trong xã hội mới.

**Bai Men****Pai Men****Bạch Môn****白門**

(d.d.) Một tên khác của thành Kim Lăng thời xa xưa, tức Nam Kinh ngày nay.

**Bai Pu****Pai P'u****Bạch Phác****白樸**

(n.d.) Đời Nguyên. Người đất Áo Châu (奥州), tỉnh Sơn Tây; sinh vào cuối triều đại Kim. Sau khi nhà Nguyên thống nhất đất nước, gia đình ông di cư tới Kim Lăng (金陵) - tức Nam Kinh ngày nay. Tự là Nhân Phủ (仁甫), cũng tự là Thái Tố (太素), hiệu Lan Cốc (蘭谷). Học vấn uyên bác, giỏi từ khúc. Cùng Quan Hán Khanh (x.x. *Guan Han Qing*), Mā Trí Viễn (x.x. *Ma Chi Yuan*), Trịnh Quang Tổ (x.x. *Zheng Guang Zu*), xưng Nguyên Khúc Tứ Đại Gia (元曲四大家). Ông diễn đạt rất tinh vi đời sống nội tâm của các nhân vật. Về trước tác của ông, xin ghi lại:

- Các tập kịch:

*Ngô Đồng Vũ* (梧桐雨);

*Lưu Giang Diệp* (流江葉);

*Tiên Đường Mộng* (錢塘夢);

*Bùi Thiếu Tuấn Tường Đầu Mā Thượng* (裴少俊牆頭馬上);

*Dương Minh Hoàng Thu Dạ Ngô Đồng Vũ* (唐明皇秋夜梧桐雨);

*Đổng Tú Anh Hoa Nguyệt Đông Tường Kí* (董秀英花月東牆記).

- Về từ thi có tác phẩm *Thiên Lại Tập* (天籟集).

**Bai Qi****Pai Ch'i****Bạch Khởi****白起**

(n.d.) Còn có tên là Công Tôn Khởi (公孫起). Danh tướng nước Tần thời Chiến Quốc; người đất Mi (郿) - nay là huyện Mi, tỉnh Thiểm Tây. Thời Tần Chiêu Vương, từ Tả Thủ Trưởng (左庶長) thăng tới Đại Lương Tạo (大良造). Nhiều lần chiến thắng, chiếm đất của Hán, Ngụy, Triệu, Sở. Năm 29 Tần Chiêu Vương (278 trước c.n.), đánh Sở, chiếm được kinh đô Dinh (郢) - nay ở tây bắc Kinh Châu (荊州), tỉnh Hồ Bắc. Nhờ chiến công này, được phong Vũ An Quân (武安君). Trong trận chiến Trường Bình (x.x. *Chang Ping Zhi Zhan*), đại thắng Triệu, chôn sống hơn 40 vạn địch quân. Sau, vì bất kính với Tần Chiêu Vương và bất hòa với Tướng Quốc Phạm Thư (x.x. *Fan Ju*), nên bị biếm tới Âm Mật (陰密) - nay ở tây nam Linh Đài (靈台), tỉnh Cam Túc - và bị bức tử ở Đỗ Bưu (x.x. *Du You*) năm 257 trước c.n.

*Chiến Quốc lừng danh để mấy ai  
Khá khen Bạch Khởi săn thiên tài  
Phất cờ đánh Sở, thành công lớn  
Vung kiếm diệt Yên, thắng lợi hoài.*

*Triệu, Ngụy quy hàng, còn hiểu chiến  
Thục, Hàn khuất phục, vẫn dương oai  
Giúp Tân nên nghiệp, thắn không thoái  
Tới Đỗ Bưu, dành tự hủy đời*

Thái Cuồng

Bai Se

Pai Se

Bách Sắc

百色

(d.d.) Tên huyện. Tại phía bắc huyện Ân Dương (恩陽), tỉnh Quảng Tây. Đường bộ thông với tỉnh Quý Châu, ở phía bắc, và tỉnh Vân Nam ở phía tây, trở thành đường giao thông giữa ba tỉnh.

Bai Shang Di Hui

Pai Shang Ti Hui

Bái Thượng Đế Hội

拜上帝會

(l.t.) Còn có tên là Bái Thượng Đế giáo (拜上帝教) hoặc Thái Bình Cơ Đốc giáo (太平基督教). Hồng Tú Toàn (x.x. Hong Xiu Quan) lợi dụng danh nghĩa tôn giáo để sáng lập một tổ chức nông dân phản Thanh. Năm Đạo Quang thứ 23 (1843), Hồng Tú Toàn, nhân đọc *Khuyến Thể Lương Ngôn* (勸世良言), hấp thụ giáo lý Cơ Đốc giáo, cùng với Phùng Văn Sơn (x.x. Feng Yun Shan), Hồng Nhân Can (x.x. Hong Ren Gan) sáng lập hội tại huyện nhà là huyện Hoa (x.x. Hua Xian) - nay là Hoa Đô (花都), tỉnh Quảng Đông. Sau, Phùng Văn Sơn, tại khu Tử Kinh Sơn (x.x. Zi Jing Shan), Quế Bình (x.x. Gui Ping), phát triển số hội viên ở hai nơi này lên khoảng trên 3.000 người, gồm toàn bần cố nông. Trước sau, Hồng Tú Toàn tuyển soạn những bài *Nguyên Đạo Cứu Thế Ca* (原道救世歌), *Nguyên Đạo Tĩnh Thể Huấn* (原道醒世訓), *Nguyên Đạo Giác Thể Huấn* (原道覺世訓), để xuất bái Thượng đế, không bái tà thần; nam nữ trong thiên hạ đều là huynh đệ, tỉ muội nên cùng nhau đánh diệt "Diêm La Yêu" (chỉ Hoàng đế Thanh triều), để thực hiện "Thiên hạ nhất gia, cộng hưởng thái bình" (天下一家, 共享太平), có nghĩa là "Thiên hạ một nhà, cùng hưởng thái bình". Đó là lí tưởng đấu tranh. Hồng Tú Toàn và Phùng Văn Sơn lại còn chế định nghi thức tôn giáo, cùng định "Thập Khoản Thiên

Điều” (十 款 天 條) để hội viên theo. Sau cuộc khởi nghĩa ở làng Kim Điền (金 田), huyện Quế Bình (桂 平), tỉnh Quảng Tây, tại những khu vực chiến lược, Thái Bình quân cho cử hành nghi thức lễ bái, tiến hành công tác tuyên truyền và tổ chức.

### Bai Shi Dao Ren Ge Qu

#### Pai Shih Tao Jen Ke Ch'ü

#### Bạch Thạch Đạo Nhân Ca Khúc

白 石 道 人 歌 曲

(t.p.) Tên sách. Gồm bốn quyển, một quyển Biệt Tập. do Khương Quỳ (x.x. Jiang Kui) thi nhân thời Nam Tống trước tác. Từ của ông tinh thâm, hoa diệu, nổi tiếng một thời.

Tác phẩm bao gồm:

*Tống Nao Ca* (宋 銃 歌), 14 bài thơ.

*Việt Cửu Ca* (越 九 歌), 10 bài.

*Cầm Khúc* (琴 曲), 1 bài.

*Từ* (詞), 84 bài.

Trong *Việt Cửu Ca*, có ghi chú luật âm nhạc.

### Bai Shi Dao Ren Shi Shuo

#### Pai Shih Tao Jen Shih Shuo

#### Bạch Thạch Đạo Nhân Thi Thuyết

白 石 道 人 詩 說

(t.p.) Do Khương Quỳ trước tác (x.x. Jiang Kui). Gồm một quyển, có 30 điều, bàn luận về cách làm thơ, chủ yếu nhấn mạnh đến:

- “Tinh tư” (精 意): suy nghĩ thật cẩn thận trước khi làm thơ.
- “Độc tạo” (獨 造): phải tạo cho mình một sắc thái riêng biệt có tính cách sáng tạo.

### Bai Tou Yin

#### Pai Tou Yin

#### Bạch Đầu Ngâm

白 頭 吟

(t.p.) Tên nhạc phủ *Sở Diệu Khúc* (楚 調 曲). Cổ từ, tả phái nam có nhị tâm, người vợ cương quyết dứt bỏ tình phu thê. Cũng biểu thị mong muốn có người chồng chung tình, được vậy sẽ chung sống tới bạc đầu (nguyên đắc nhất tâm nhân, bạch đầu bất tương li) (願 得 一 心 人, 白 頭 不 相 離). Trong *Tây Kinh Tạp Kí* (西 京 雜 記) có ghi: Tư Mã Tương Như (x.x. Si Ma Xiang Ru) thời Tây Hán, có ý lấy một thiếu nữ ở Mậu Lăng (茂 陵) làm thiếp; vợ ông là Trác Văn Quân (x.x. Zhuo Wen Jun) có làm bài từ *Bạch Đầu Ngâm* ngỏ ý muốn đoạn tuyệt, làm Tư Mã Tương Như phải bỏ ý định trên.

## Bai Tu Ji

## Pai Tu Chi

## Bạch Thố Kí

## 白兔記

(t.p.) Nguyên tên là *Lưu Tri Viễn* (劉知遠). Nam hí khúc bản (diễn viên nói tiếng miền nam Trung Quốc), do người đời Tống, Nguyên viết, nhưng không rõ danh tính tác giả. Bản lưu truyền hiện nay là do người thời Thành Hóa Minh Hiến Tông (1465-1487) (成化明憲宗) thực hiện, đã được Mao Tấn (x.x. Mao Jin) hiệu đính và in khắc trong bộ *Lục Thập Chủng Khúc* (六十種曲). Lấy đề tài trong truyền thuyết dân gian, tả gia cảnh bần hàn của Lưu Tri Viễn. Tri Viễn đầu quân ở xa, vợ là Lý Tam Nương (李三娘) chịu mọi điều đắng cay, khổ cực. Sinh hạ con xong, không nuôi nổi, phải nhờ người mang đến cho nhà chồng dưỡng dục. Mười năm sau, trong một cuộc đi săn, thằng bé khẩn cầu thần linh và được một con thỏ dẫn đường đến nơi cư ngụ của mẫu thân. Sau, cả gia đình lại được đoàn tụ. Vở kịch tả nỗi khổ cực của phụ nữ trong chế độ phong kiến. Mở đầu cho những kịch bản cùng loại sau này, như:

*Đậu Công Tống Tử* (竇公送子);

*Đá Miêu Hồi Thư* (打貓回書);

*Ma Phòng Tương Hội* (磨房相會).

## Bai Yang

## Pai Yang

## Bạch Dương

## 白楊

(n.d.) Nữ diễn viên hí kịch và điện ảnh. Nguyên tên là Dương Thành Phương (楊成芳); người đất Tương Âm (湘陰), tỉnh Hồ Nam. Năm 1931, được nuôi dưỡng, học tập tại phân xưởng diễn viên số 5e, thuộc Liên Hoa Ânh Nghiệp Công Ti ở Bắc Bình. Là diễn viên chính trong các:

- Thoại kịch:

*Mai Mộng Hương* (梅夢香);

*Trà Hoa Nữ* (茶花女);

*Khuất Nguyên* (屈原).

- Phim điện ảnh:

*Thập Tự Giai Đầu* (十字街頭);

*Trung Hoa Nhi Nữ* (中華兒女);

*Thanh Niên Trung Quốc* (青年中國);

*Bát Thiên Lý Lộ Văn Hòa Nguyệt* (八千里路雲和月), 1946;

*Nhất Giang Xuân Thủy Hương Đông Lưu* (一江春水向東流), 1946;

*Chúc Phúc* (祝福) 1949;

*Xuân Mãn Nhân Gian* (春滿人間), 1949.

Lần lượt là Nhân dân Đại biểu khóa 1, 2, 3; Ủy viên Toàn quốc Chính hiệp khóa 5, 6.

Về trước tác, có:

*Điện Ảnh Biểu Diễn Kỹ Nghệ Mạn Bút* (電影表演技藝漫筆);

*Điện Ảnh Biểu Diễn Thám Sách* (電影表演探索).

Bà mất năm 1996, thọ 76 tuổi (1920-1996).

**Bai Yang Dian**

**Pai Yang Tien**

**Bạch Dương Điện**

白 洋 淀

(d.d.) Tên một đầm nước nổi tiếng (cũng viết 白陽淀), nằm trong địa phận của các huyện Cao Dương (高陽), An Tân (安新), Nhiệm Khâu (任丘) và Hùng (雄), thuộc tỉnh Hà Bắc. Các sông Đường Hòa Hà (唐和河), Tru Long Hà (潴龍河) chảy vào đầm này. Du khách thường đến đây câu cá.

**Bai Yue**

**Pai Yueh**

**Bách Việt**

百 越

(c.t.) Tên gọi chung các bộ tộc sống ở phía nam Trung Quốc. Do đó ngày nay đất Hồ Quảng (các tỉnh Hồ Nam, Quảng Đông và Quảng Tây) còn được gọi là đất Bách Việt.

**Bain Qen Erdini**

x.x. Ban Chan E Er De Ni.

**Ban Biao**

**Pan Piao**

**Ban Buu**

班彪

(n.d.) Sử học gia thời Đông Hán. Tự là Thúc Bì (叔皮), người đất Phù Phong (扶風), An Lăng (安陵) - nay ở đông bắc Hàm Dương (x.x. **Xian Yang**), tỉnh Thiểm Tây. Ban đầu, nương nhờ Ngỗi Khí (x.x. **Wei Qi**) ở Thiên Thủ (天水). Sau, tới Hà Tây (河西), theo Đậu Dung (x.x. **Dou Rong**), lập kế hoạch để ông quy thuận Quang Vũ Đế (x.x. **Han Guang Wu Di**). Đông Hán sơ, làm Từ Lệnh (徐令), sau bị bệnh nên xin từ chức. Chuyên nghiên cứu sử, thu thập tài liệu để viết thành bộ *Hậu Truyện* (后傳), gồm 65 thiên, tiếp theo bộ *Sử Kí* (史記) của Tư Mã Thiên (x.x. **Si Ma Qian**) - ghi lại những biến cố tới thời Thái Sơ (太初) của Hán Vũ Đế. Con ông là Ban Cố (x.x. **Bar Gu**) kế tục tu thành *Hán Thư* (漢書). Cuối cùng, do con gái ông là Ban Chiêu (x.x. **Bar Zhao**) và Mã Tục (馬續) bổ sung hoàn thành. Những trước tác của ông về từ, phú, hiện còn lại:

*Vương Mệnh Luân* (王 命 論);

*Lâm Hải Phú* (覽 海 賦);

*Bắc Chinh Phú* (北 征 賦).

Ông mất năm 54, thọ 51 tuổi (3-54).

### Ban Chan E Er De Ni

#### Pan Ch'an E Erh Te Ni

#### Ban Thiền Ngạch Nhĩ Đức Ni

班禪額爾德尼

(c.v.) Chỉ địa vị tối cao của một trong hai Phật sống Tây Tạng phái Cách Lỗ (格魯派 Cách Lỗ Phái) (Hoàng Giáo). “Ban” là chữ Phạn, ý chỉ vị học giả tinh thông cả 5 điều; “Thiền” là chữ Tạng, có nghĩa là lớn; “Ngạch Nhĩ Đức Ni” là chữ Mãn Châu, có nghĩa là quý. Năm thứ 2 Thanh Thuận Trị (1645), Hòa Thạc Đặc Mông Cổ Cố Thủ Hãn (和碩特蒙古固始汗) tôn lanh tụ phái Cách Lỗ là La Tang Khước Cát Kiên Tân (羅桑卻吉堅贊) làm “Ban Thiền” (tức Ban Thiền đời thứ 4). Năm thứ 52 Khang Hi (康熙) (1713), triều đình Mãn Thanh sắc phong La Tang Ý Hỉ (羅桑意希) làm “Ban Thiền” đời thứ 5. Kể từ đó, việc sắc phong “Ban Thiền Ngạch Nhĩ Đức Ni” là do chính phủ trung ương quyết định, và đã trở thành định chế. Hiện nay (năm 2000) “Ban Thiền Ngạch Nhĩ Đức Ni” thuộc đời thứ 11.

### Ban Chan E Er De Ni Que Ji Jian Zan

#### Pan Ch'an E Erh Te Ni Ch'ueh Chi Chien Tsan

#### Ban Thiền Ngạch Nhĩ Đức Ni Xác Cát Kiên Tân 班禪額爾德尼 確吉堅贊

(n.d.) Giáo chủ tăng phái Cách Lỗ của Phật giáo Tây Tạng. Nguyên tên là Cống Bố Từ Đan (貢布慈丹), người huyện Tuần Hóa (循化) (x.x. Xun Hua), tỉnh Thanh Hải (x.x. Qing Hai); dân tộc Tây Tạng. Năm 1941, được tôn lên đưa trê linh thiêng (linh đồng), bấy giờ ông mới 3 tuổi, “Ban Thiền” truyền thế đời thứ 9. Tháng 6/1949, Chính phủ Trung ương Quốc dân Đảng chính thức xác nhận ông là “Ban Thiền” đời thứ 10 (x.x. Ban Chan E Er De Ni). Tháng 10/1949, ông gửi điện cho Chủ tịch Mao Trạch Đông và Tư lệnh Chu Đức, chúc mừng sự thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Sau, lần lượt giữ các chức vụ: danh dự Hội trưởng Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc; Viện trưởng Việt Cao cấp Phật học Tạng ngữ; Phó Chủ tịch Toàn quốc Chính hiệp.

Ông mất năm 1989, thọ 51 tuổi (1938-1989).

### Ban Chao

#### Pan Ch'ao

#### Ban Siêu

班超

(n.d.) Danh tướng thời Đông Hán. Tự là Trọng Thăng (仲升), người đất Phù Phong (扶風), An Lăng (安陵) - nay ở đông bắc Hàm Dương (x.x. Xian

**Yang**), tỉnh Thiểm Tây. Là em Ban Cố (x.x. **Ban Gu**). Năm thứ 16 Vĩnh Bình (73 sau c.n.), theo Đậu Cố (x.x. **Dou Gu**) tấn công Bắc Hung Nô. Sau, phụng mệnh, dẫn đầu phái đoàn 36 người đi sứ Tây Vực. Ông giết sứ giả Hung Nô ở Thiên Thiên (x.x. **Shan Shan**), phế Thân Vương của Hung Nô là Sơ Lặc Vương (疏勒王), củng cố sự thống trị của Hán triều tại Tây Vực. Sau, Hung Nô nổi lên chống cự tại Tây Vực, ông kiêm trì giữ Sơ Lặc (x.x. **Shu Le**). Sau, được Hán triều phái quân đến tiếp viện. Từ Chương Hòa<sup>9</sup> nguyên niên (87 sau c.n.) đến năm thứ 6 Vĩnh Nguyên (94 sau c.n.), tiếp tục bình định, bảo vệ các dân tộc tại Tây Vực. Năm thứ 3 Vĩnh Nguyên, làm Tây Vực Đô Hộ (西域都護). Sau, phong Định Viễn Hầu. Ông hoạt động ở Tây Vực suốt 31 năm. Năm thứ 14 Vĩnh Nguyên, trở về Lạc Dương, bị bệnh và qua đời, thọ 70 tuổi (32-102).

Nguyên văn *Chinh Phụ Ngâm* của Đặng Trần Côn có câu:

班超歸時鬢已斑

*Ban Siêu quy thời mán dī ban*

Bà Đoàn Thị Điểm dịch:

*Chàng Siêu tóc đã điểm sương mới về.*

## Ban Gu

**Pan Ku**

**Ban Cố**

班固

(n.d.) Sử học gia, văn học gia thời Đông Hán. Tự là Mạnh Kiên (孟堅), người đất Phù Phong (扶風), An Lăng (安陵) - nay ở đông bắc Hàm Dương (x.x. **Xian Yang**), tỉnh Thiểm Tây. Ban đầu, kế tục hoàn thành bộ *Sử Kí Hậu Truyện* (史記後傳) của phụ thân Ban Biểu (x.x. **Ban Biao**), nhưng bị tố cáo là có âm mưu thay đổi quốc sử, nên bị hạ ngục. Em ông là Ban Siêu (x.x. **Ban Chao**) dâng thư biện hộ, nên ông được phóng thích. Sau được triều vào làm Lan Đài Lệnh Sử (蘭台令史), Điện Hiệu Bí Thư (典校秘書). Phụng chiếu tiếp tục viết để hoàn thành bộ *Sử Kí Hậu Truyện* của phụ thân. Vĩnh Nguyên (永元) nguyên niên (79 sau c.n.), theo tướng Đậu Hiến (x.x. **Dou Xian**) đi chinh phạt Hung Nô (x.x. **Xiong Nu**). Sau, Đậu Hiến bị giết vì chuyên quyền, ông bị liên lụy, tống giam và chết trong ngục. Tám bài biểu trong *Hán Thư* (漢書) và bộ *Thiên Văn Chí* (天文志) chưa viết xong; sau nhờ em gái ông là Ban Chiêu (x.x. **Ban Zhao**) và Mã Tục (馬續) bổ sung hoàn tất. *Hán Thư* được viết tiếp bộ *Sử Kí* của Tư Mã Thiên (x.x. **Si Ma Qian**), là một công trình biên soạn rất có giá trị.

Người đời sau ấn hành những trước tác của ông trong bộ:

*Ban Lan Đài Tập* (班蘭台集).

Ông mất năm 92, thọ 60 tuổi (32-92).

<sup>9</sup> Chương Hòa (章和): niên hiệu của Hán Chương Đế (87-88).

**Ban Jie Yu****Pan Chieh Yu****Ban Tiếp Dư****班婕妤**

(n.d.) Nữ văn học gia thời Tây Hán, không rõ danh tính. Người đất Lâu Phiển (x.x. Lou Fan) - nay là vùng phụ cận Ninh Vũ (寧 武), tỉnh Sơn Tây. Là tổ cô của Ban Cố (x.x. Ban Gu). Ngay từ thời niên thiếu, đã có văn tài. Thời Hán Thành Đế, bị tuyển vào cung và lập làm Tiếp Dư (x.x. Jie Yu). Sau này, Triệu Phi Yến (x.x. Zhao Fei Yan) được nhà vua sủng ái, nên bà bị bỏ quên, và bị đưa vào Trường Tín Cung để hầu hạ Thái hậu. Những từ khúc bà sáng tác lời rất bi thương ai oán. Những tác phẩm của bà còn tồn tại đến ngày nay gồm:

*Tự Diệu Phú* (自 悼 賦);

*Đảo Tố Phú* (搗 素 賦);

*Oán Ca Hành* (怨 歌 行), nói lên cuộc đời buồn tủi trong cung cấm.

**Ban Po Cun****Pan P'o Ts'un****Bán Pha Thôn****半 坡 村**

(d.d.) Một thôn xóm cách Tây An (x.x. Xi An) khoảng 11 km về phía đông. Nổi tiếng vì ở đây các nhà khảo cổ đã đào được những cổ vật có từ tân thạch khí thời đại (Neolithic age).

**Ban Qiao Za Ji****Pan Ch'iao Tsa Chi****Bản Kiều Tạp Kí****板 橋 雜 記**

(t.p.) Bút kí của Dư Hoài (余 懷) đời Thanh. Tác giả tên tự là Đạm Tâm (澹 心), người đất Bồ Điền (蒲 田), tỉnh Phúc Kiến. Sau di cư tới Giang Ninh (江 寧), nay là Nam Kinh (南 京). Tác phẩm gồm ba quyển:

Thượng "Nhã Du" (雅 游);

Trung "Lệ Phẩm" (麗 品);

Đà "Dật Sự" (軼 事).

Dư Hoài là di thần triều Minh, nên sách ghi chép những cảnh ăn chơi ở các kí viện Nam Kinh, đời sống dật lạc của sĩ phu đương thời. Có giá trị cho độc giả muốn tìm hiểu về thực trạng xã hội cuối đời Minh.

**Ban Zhao****Pan Chao****Ban Chiêu****班 昭**

(n.d.) Sử học gia thời Đông Hán. Còn có tên Cơ (姬), tự là Huệ Ban (惠 班), người đất Phù Phong (扶 風), An Lăng (安 陵) - nay ở đông bắc Hàm

Dương (x.x. **Xian Yang**), tỉnh Thiểm Tây. Là con gái sử học gia Ban Bưu (x.x. **Ban Biao**) và em gái Ban Cố (x.x. **Ban Gu**). Khi Ban Cố mất, tóm bài biểu trong *Hán Thư* (漢書) và bộ *Thiên Văn Chí* (天文志), phần thì bị thất lạc, phần thì chưa hoàn thành. Bà phụng mệnh, cùng với Mã Tục (馬續) soạn tiếp. Khi *Hán Thư* ra mắt, nhiều độc giả không hiểu giá trị của nó, bà cùng người thầy là Mã Dung (x.x. **Ma Rong**) phải bỏ công giảng cho họ rõ. Thời Hòa Đế, bà thường vào cung dạy học cho Hoàng hậu và các phi tần. Cùng với chồng là Tào Thế Thúc (曹世叔), được người đời xưng tụng là Tào Đại Gia. Về trước tác của bà phải kể tới:

*Đông Chinh Phú* (東征賦);

*Nữ Giới* (女誠), gồm bảy thiên.

Bà sống khoảng 49-120 sau c.n.

### Bao An

### Pao An

### Bảo An

保安

(d.d.) Cựu huyện danh. Tại tây bắc tỉnh Thiểm Tây. Tống thiết lập Bảo An quận, Kim đổi thành Bảo An huyện. Năm 1934, đổi ra Xích An huyện (赤安縣). Năm 1936, lại đổi thành Chí Đan huyện (志丹縣).

(n.h.) Niên hiệu của Đoàn Tư Liêm (段思廉) nước Đại Lý (大理) (1045-1052).

### Bao Can Jun

### Pao Ts'an Chun

### Bảo Tham Quân

鮑參軍

(n.d.) Tức Bào Chiếu (鮑照), Nam triều Tống văn học gia. Tự là Minh Viễn (明遠); người đất Đông Hải (東海) - nay ở bắc Đàm Thành (鄆城), tỉnh Sơn Đông. Xuất thân nghèo khó. Từng làm Mạt Lăng (抹陵) Lệnh, Trung Thư Xá Nhân (中書舍人). Sau làm Tham Quân cho tiền quân của Lâm Hải Vương Lưu Tử Húc (臨海王劉子頃), do đó xưng Bào Tham Quân. Sau khi Tử Húc khởi binh thất bại, ông bị bắt và sát hại. Thơ của ông phản ánh nỗi bất mãn đối với sự chuyên quyền của giai cấp thống trị đương thời. Giỏi nhạc phủ, thơ thất ngôn; phong cách tuấn dật. Một số thi nhân đời Đường sau này, như Lý Bạch (x.x. **Li Bai**), Sầm Tham (x.x. **Cen Shen**) chịu ảnh hưởng khá nhiều của ông. Cùng Nhan Diên Chi (x.x. **Yan Yan Zhi**) và Tạ Linh Vận (x.x. **Xie Ling Yun**) được người đời sau gọi Nguyên Gia Tam Đại Gia (元嘉三大家). Ông sinh và mất khoảng 414-466, để lại:

- Hơn 80 bài nhạc phủ, tiêu biểu là bài:

*Nghị Hành Lộ Nan Thập Bát Thủ* (擬行路難十八首).

- Hơn 30 bài văn phú, như:  
*Vô Thành Phú* (蕪城賦) và  
*Đăng Đại Lôi Ngạn Dữ Muội Thư* (登大雷岸與妹書).

### Bao Chu Ta

### Pao Ch'u T'a

### Bảo Thúc Tháp

保倣塔

(d.t.) Trên núi Bảo Thạch (寶石), ở bắc ngạn Tây Hồ, Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang (x.x. **Xi Hu** và **Hang Zhou**). Được xây vào khoảng thế kỉ thứ 10, đã từng bị phá hủy, và được trùng tu lại năm 1933. Tại sao tháp lấy tên là Bảo Thúc? Theo sách *Dũng Tràng Tiểu Phẩm* (湧幢小品) thì: Thúc, tức Ngô Việt Vương Tiền Hoằng Thúc (吳越王錢弘倣). Vua Tiền Hoằng Thúc đầu hàng nhà Tống, bị dẫn vào bệ kiến vua Tống. Ông sơ bị giữ lại, nên trước đó cho xây tháp để cầu xin được bình an. Tháp có bảy lầu, cao 45m3, là một di tích được nhiều du khách tới viếng hàng năm.

### Bao Ding

### Pao Ting

### Bảo Định

保定

(d.d.) 1/ Tên phủ. Tống sơ thiết lập Bảo Tái quân<sup>10</sup> (保塞軍), sau thăng Bảo Châu (保州). Trong thời Chính Hòa<sup>11</sup>, được đổi thành quận Thanh Uyển (清苑). Nhà Nguyên đổi thành Bảo Định lộ (保定路). Nhà Minh đổi thành Bảo Định phủ (保定府), thuộc tỉnh Trực Lệ (直隸) - Hà Bắc ngày nay - trị sở tại Thanh Uyển. Hạt cảnh gồm 14 huyện: Thanh Uyển (清苑), Mãn Thành (滿城), An Túc (安肅), Định Hưng (定興), Tân Thành (新城), Đường (唐), Bác Dã (博野), Vọng Đô (望都), Dung Thành (容城), Hoàn (完), Lê (蠡), Hùng (雄), Thúc Lộc (束鹿), Cao Dương (高陽), cùng hai châu Kì (祁) và An (安). Dân quốc phế bỏ.

2/ Cựu huyện danh:

(a) Nhà Hán thiết lập huyện An Định (安定); nhà Đường đổi thành Bảo Định; Kim đổi thành Kinh Xuyên (涇川), trị sở cũ tại phía bắc huyện Kinh Xuyên, tỉnh Cam Túc.

(b) Nhà Tống lập Bảo Định quân (保定軍); sau phế quân đổi thành huyện. Nhà Thanh cho nhập phủ Thuận Thiên (順天). Dân quốc đổi thành huyện Tân Trấn (新鎮).

(n.h.) Niên hiệu của Nam Bắc triều Bắc Chu Vũ Đế (561 sau c.n.).

<sup>10</sup> Quân (軍): tên khu vực hành chính đời Tống.

<sup>11</sup> Chính Hòa (政和): niên hiệu của Tống Huy Tông (1111-1118).

**Bao Ding Shan Shi Ku**  
**Pao Ting Shan Shih K'u**  
**Bảo Đỉnh Sơn Thạch Quật**

寶頂山石窟

(d.t.) Ở phía đông nam thủ phủ Thành Đô (x.x. Cheng Du), tỉnh Tứ Xuyên. Những điêu khắc ở đây có từ thời Nam Tống và có ở 13 địa điểm khác nhau. Những tảng điêu khắc này mô tả lại cuộc đời Đức Phật, xen kẽ với những hoạt cảnh đồng quê.

---

**Bao En Si**  
**Pao En Szu**  
**Báo Ân Tự**  
 (d.t.) x.x. Bei Si Ta.

報恩寺

---

**Bao Feng Zou Yu**  
**Pao Feng Tsou Yu**  
**Bạo Phong Sâu Vũ**

暴風驟雨

(t.p.) Tác phẩm của Chu Lập Ba, nói về cải cách ruộng đất ở vùng đông bắc Trung Hoa. Đoạt giải thưởng Stalin năm 1951 (x.x. Zhou Li Bo).

---

**Bao Gong**  
**Pao Kung**  
**Bao Công**  
 (n.d.) x.x. Bao Zheng.

包公

---

**Bao Guo Si**  
**Pao Kuo Szu**  
**Báo Quốc Tự**

報國寺

(d.d.) Ngôi chùa ở chân núi Nga Mi (x.x. E Mei Shan). Hằng năm, du khách và những người thích leo núi đến thăm núi Nga Mi rất đông. Họ thường nghỉ lại trong Báo Quốc Tự.

---

**Bao Ji**  
**Pao Chi**  
**Bảo Kê**

寶雞

(d.d.) Tên huyện. Ở phía tây nam huyện Phượng Tường (鳳翔), bắc ngạn sông Vị (渭), tỉnh Thiểm Tây. Nguyên là huyện Trần Thương (陳倉) đời Tần, nhà Đường đổi thành Bảo Kê. Tục truyền, Trần Văn Công trong khi đi săn, nhặt được viên đá quý ở phía bắc thành Trần Thương, đem về thờ. Vì "thần đá" đêm đêm hiện về như một luồng ánh sáng từ phương đông bay tới, lâu lâu lại phát ra tiếng kêu như của con gà trống. Dân trong vùng cho đó là

điểm lành, nên gọi là Trần Bảo (陳 寶). Đến đời Đường thì được đổi tên thành Bảo Kê (con gà trống quý). Thị xã Bảo Kê trước kia là nơi dừng chân của các thương gia trên con đường tơ lụa. Nay là nơi giao điểm của nhiều đường xe lửa. Tới Bảo Kê, du khách có thể thăm:

- Kim Đài Quán (金 台 館), được xây đời Minh, trên một ngọn đồi cao nhìn xuống thị xã. Trong quán này, có tấm bia khắc một bài thơ của Tào Tháo (x.x. Cao Cao).

- Điếu Ngư Đài (釣 魚 台).
- Ngô Nhạc Miếu (吳 岳 廟).

---

**Bao Jian Ji**  
**Pao Chien Chi**  
**Bảo Kiếm Kí**

寶 剑 記

(t.p.) Kịch bản truyền kì, do Lý Khai Tiên (x.x. Li Kai Xian) đời Minh soạn. Đề tài lấy trong truyện *Thủy Hử* (水 漢), nhưng tình tiết đã bị thay đổi; tả Lâm Xung (林 沖), vì thương sờ hạch tội Đồng Quán (童 貫) và Cao Cầu (高 俅) nên bị Cầu hâm hại và phải bỏ tới Lương Sơn (梁 山). Cuối cùng, Xung đem quân vây hãm kinh sư, Hoàng đế cho đem cha con Cao Cầu xử tử trước mặt địch quân, do đó chiêu hồi được Lâm Xung. Kịch bản cho thấy bộ mặt hắc ám của chế độ phong kiến, nhưng đồng thời cũng cường điệu lòng trung quân của Lâm Xung. Kịch bản rất nổi tiếng, được diễn đi diễn lại trên khắp Trung Hoa. Cũng trong đời Minh, Trần Dữ Giao (陳 與 郊) viết lại và đổi tên thành *Linh Bảo Dao* (靈 寶 刀).

---

**Bao Juan**  
**Pao Chuan**  
**Bảo Quyển**

寶 卷

(t.g.) Danh từ này được dùng để chỉ nền văn học bình dân, đượm màu tôn giáo, đặc biệt thịnh hành vào đời Minh và Thanh.

---

**Bao Lu Yun Dong**  
**Pao Lu Yun Tung**  
**Bảo Lộ Vận Động**

保 路 運 動

(ch.tr.) Cũng có tên là Thiết Lộ Phong Trào. Tháng 5 năm thứ 3 Thanh Tuyên Thống (1911), nhân dân các tỉnh Quảng Đông, Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên phản đối chính quyền Mãn Thanh quốc hữu hóa đường xe lửa Xuyên Hán, Việt-Hán và đem cầm cố cho các ngân hàng Anh, Pháp, Đức, Mĩ; phát động Bảo Lộ Vận Động, mạnh nhất là nhân dân tỉnh Tứ Xuyên. Số người tham gia lên tới hàng 100 ngàn. Đến hạ tuần tháng 8, cuộc vận động hô hào bãi khóa, bãi thị, bãi thuế nông nghiệp. Ngày 7 tháng 9, Tứ Xuyên Tống

Đốc Triệu Nhĩ Phong (趙爾豐) ra lệnh sát hại những người dâng thỉnh nguyện thư, làm cho nhân dân Tứ Xuyên càng phẫn nộ. Hội viên Đồng Minh Hội liền tổ chức tại các huyện Bảo Lộ Đồng Chí Quân (保路同志軍), phát động vũ trang khởi nghĩa, khiến cho Bảo Lộ Vận Động trở thành một cao trào, dẫn tới cuộc khởi nghĩa tại Vũ Xương (x.x. Wu Chang Qi Yi).

### Bao Ning

### Pao Ning

### Bảo Ninh

保寧

(d.d.) 1/ Tên đô hộ phủ. Được thành lập năm thứ 8 Thiên Bảo nhà Đường (749), thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Phế bỏ sau loạn An Lộc Sơn (x.x. An Lu Shan).

2/ Tên phủ. Được thành lập năm thứ 13 Chí Nguyên nhà Nguyên (1276). Hạt cảnh tương đương ngày nay gồm các huyện Nam Bộ (南 部), Thương Khê (蒼 溪), Lãng Trung (閬 中), tỉnh Tứ Xuyên. Phế bỏ năm 1913.

(n.h.) Niên hiệu của Liêu Cảnh Tông (969-979).

### Bao Shi Chen

### Pao Shih Ch'en

### Bao Thế Thân

包世臣

(n.d.) Thanh học giả, thư pháp gia, thư học lí luận gia. Tự là Thận Bá (慎伯), hiệu Quyện Ông (倦翁). Người huyện Kinh (涇), tỉnh An Huy. Tên cổ của huyện Kinh là An Ngô (安吳), nên người đời gọi ông là Bao An Ngô (包安吳). Từng làm Tri huyện Tân Dụ (新喻) - nay là Tân Dư (新余), tỉnh Giang Tây. Rất quan tâm đến chính sự đương thời, nhất là hậu quả do cuộc Chiến tranh Nha phiến gây ra. Ông mất năm 1855, thọ 80 tuổi (1775-1855), để lại:

*An Ngô Tứ Chủng* (安吳四種), trong đó, ở thiên cuối *Nghê Châu Song Tiếp* (藝舟雙楫) có bàn luận về thư pháp, rất được các học giả coi trọng.

### Bao Shu Ya

### Pao Shu Ya

### Bào Thúc Nha

鮑叔牙

(n.d.) Thời Xuân Thu. Là đại phu nước Tề. Chơi thân với Quản Trọng từ lúc thiếu thời (x.x. Guan Zhong). Biết bạn mình nhà nghèo, nên khi đi buôn chung, ông thường chia cho bạn phần lãi nhiều hơn. Sau này, ông phụng sự Tề Hoàn Công (齊桓公), còn Quản Trọng theo công tử Củ (糾). Công tử Củ và công tử Tiểu Bạch (小白) tranh quyền; Tiểu Bạch đoạt được Đế vị. Rồi công tử Củ mất, Quản Trọng bị cầm tù. Ông làm Tể Tướng, tiến cử bạn lên Tề Hoàn Công, về sau Quản Trọng đã giúp Tề Hoàn Công làm nên nghiệp lớn.

*Quân tử hành vi quá khác thường  
Thúc Nha giúp bạn đáng nêu gương  
Buôn chung, Quán Trọng gian phần lāi  
Biết rõ, Thúc Nha dụng ý nhường*

*Nha giúp Hoàn Công, ngôi đã định  
Trọng phù Tử Cử, tội đang mang  
Nhờ Nha tiến cử ngôi Thừa Tướng  
Bá nghiệp, Hoàn Công tạo rõ ràng.*

Thái Cuồng

### Bao Si

### Pao Ssu (Szu)

### Bao Tự

褒姒

(n.d.) Ái phi của Chu U Vương (x.x. Zhou You Wang). Họ Tự (姒), người đất Bao Quốc (褒國) - nay ở phía đông huyện Miễn (勉), tỉnh Thiểm Tây. Được U Vương sủng ái, lập làm Hoàng hậu. Con bà là Bá Phục (伯服) - còn có tên là Bá Bàn (伯盤) - được làm Thái tử. Sau, Thân Hầu (申侯), liên kết với rợ Khuyển Nhung (x.x. Quan Rong) đánh thắng và sát hại U Vương, còn bà bị cầm tù.

*Xét sứ nhà Chu thấy rõ ràng  
Do đâu Bao Tự sánh U Vương  
Trách vua hiếu sắc đâm mê loạn  
Để bộc trung thần chết thảm thương*

*Thích chí U Vương gây hiểm họa  
Nụ cười Bao Tự xảy tai ương  
Nhà Chu suy bại nên sinh biến  
Há phải Bao nương hủy miếu đường.*

Thái Cuồng

### Bao Ting Bo

### Pao Ting Po

### Bào Đinh Bác

鮑廷博

(n.d.) Đời Thanh. Nhà sưu tầm sách quý. Tự là Dī Văn (以文), hiệu Lục Ẩm (錄飲), người huyện Hấp (歙), tỉnh An Huy. Ông có thú sưu tầm sách quý, hiếm. Thư viện của ông ở Hàng Châu có rất nhiều tác phẩm nổi tiếng được in trong các triều đại Tống, Nguyên; được ông đặt tên là Tri Bất Túc

Trai (知不足齋), lấy trong câu “Học, Nhiên Hậu Tri Bất Túc” (學, 然後知不足) của Lê Kì, có nghĩa là học rồi mới thấy kiến thức còn thiếu.

Năm 1772, 1773, để thành lập Tứ Khố Toàn Thư Quán (x.x. Si Ku Quan Shu), vua Càn Long (x.x. Qing Gao Zong) hiệu triệu các vị sưu tầm sách trong toàn quốc cho triều đình mượn các sách quý, hiếm và hứa sẽ trả lại sau khi bản sao được hoàn tất. Hưởng ứng lời hiệu triệu trên, ông gửi lên Bắc Kinh 626 quyển.

Ông mất năm 1814, thọ 86 tuổi (1728-1814), để lại 3 thi phẩm:

*Hoa Vận Hiên Tiểu Cảo* (花韻軒小稿);

*Vịnh Vật Thi* (詠物詩);

*Tịch Dương* (夕陽).

**Bao Tou**

**Pao T'ou**

**Bao Đầu**

包頭

(d.d.) Thị xã cách Hô Hòa Hạo Đặc (呼和浩特), thủ phủ của khu tự trị Nội Mông Cổ trên dưới 120 km về hướng tây, ở tả ngạn sông Hoàng Hà. Theo tiếng Mông Cổ thì tên của đô thị này có nghĩa là “xứ của hươu”. Ngoài ra, còn là nơi có công nghiệp chế tác kim cương lớn nhất toàn quốc, do đó còn có tên là “Thảo nguyên kim cương thành”. Dân số hơn 1,5 triệu, là đô thị lớn nhất của Nội Mông Cổ.

**Bao Zheng**

**Pao Cheng**

**Bao Chuẩn (Chửng)**

包拯

(n.d.) Thời Bắc Tống. Người đất Hợp Phì (合肥), Lư Châu (廬州) - nay thuộc tỉnh An Huy - tự là Hi Nhân (希仁). Tiến sĩ thời Thiên Thánh. Thời Nhân Tông, làm Giám Sát Ngự Sử (監察御史), kiến nghị tuyển tướng, luyện binh để đề phòng rợ Khiết Đan (x.x. Qi Dan). Sau, làm Thiên Chương Các Đai Chế (天章閣待制), Long Đồ Các Trực Học Sĩ (龍圖閣直學士), Khu Mật Phó Sứ (樞密副使). Tính tình cương trực, chấp pháp nghiêm minh. Là một viên quan xử án nổi tiếng thanh liêm trong văn chương bình dân của người Trung Hoa. Về trước tác, ông để lại:

*Bao Hiếu Túc Tấu Nghị* (包孝肅奏議).

Sau khi ông mất năm 1062, thọ 63 tuổi (999-1062), tên tuổi ông đã xuất hiện:

- Trên những bài viết bàn về phương pháp xử án đời Tống;
- Trong các tạp khúc đời Nguyên;
- Trong các thoại bản đời Minh;

- Trong cuốn *Long Đồ Công Án* (x.x. Long Tu Gong An) thế kỉ thứ 19;  
Sau này nhiều hằng phim đã dựng về ông.

*Thẩm án xưa nay vốn khá đông  
Công minh, chính trực, hồn minh ông  
Bích Vân cung cháy do Hoàng hậu  
Thái giám Hòe khai trước mặt rồng*

*Hoán chùa, li miêu dùng độc kế  
Đốt nhà, sai kẻ giết Đông cung  
Tội danh, xét đúng Tiêu Hà luật  
Chém đầu thái giám, chẳng khoan dung.*

Thái Cuồng

Bei  
Pei  
Bi

碑

(t.v.) Thể văn thời cổ, được khắc trên bia đá. Đời Tần, gọi là khắc thạch (刻 石); từ Hán trở về sau, gọi là bi, như: Kỉ Niệm Bi (紀念碑), Mộ Bi (墓碑). Ngoài ra, bi còn dùng để tán dương công đức của một nhân vật, hoặc để ghi một sự kiện nào đó, như bài *Côi Kê Khắc Thạch* (會 稿 刻 石), ca tụng công nghiệp thống nhất đất nước của Tần Thủy Hoàng (x.x. Qin Shi Huang).

Bei Dai He

Pei Tai He (Ho)

Bắc Đái (Đái) Hà

北戴河

(đ.d.) Tên một thắng cảnh của Trung Quốc, ở tây nam Tần Hoàng Đảo thị (秦 皇 島 市), tỉnh Hà Bắc. Bắc dựa vào núi Liên Bồng (蓮 莓), nằm trên bờ Bột Hải (渤 海). Bãi cát mịn, nước biển trong xanh, là nơi nghỉ mát và tắm lí tưởng. Có Thông Thiên Động (通 天 洞), Vi Đà Tượng (韋 駄 像), Đồi Ngũ Thạch (對 語 石), Lão Hổ Thạch (老 虎 石), Quan Âm Tự (觀 音 寺), Ưng Giác Đinh (鷹 角 亭). Xứng đáng là đệ nhất thắng cảnh của Trung Quốc. Do vị trí nằm rất gần Bắc Kinh nên hội nghị cấp Trung ương Đảng thường được tổ chức tại đây.

Bei Di

Pei Ti

Bắc Địa

北 地

(đ.d.) Tên quận. Do nhà Tần thời Chiến Quốc thiết lập. Nay thuộc đông bắc bộ hai tỉnh Ninh Hạ và Cam Túc.

**Bei Fa Zhan Zheng**  
**Bei Fa Chan Cheng**  
**Bắc Phạt Chiến Tranh**

北伐戰爭

(ch.tr.) Còn có tên là Đệ Nhất Thủ Quốc Nội Cách Mệnh Chiến Tranh (第一次國內革命戰爭) hay Đại Cách Mệnh (大革命). Là cuộc chiến phản đế, phản phong kiến của nhân dân trong những năm 1924-1927. Năm 1923, Trung Quốc Cộng sản Đảng xác định cùng Quốc dân Đảng kiêm lập “Cách mệnh thống nhất chiến tuyến”. Năm 1924, Tôn Trung Sơn (x.x. **Sun Zhong Shan**) cho mời Đảng Cộng sản tham gia Đệ nhất Toàn quốc Đại biểu Đại hội của Quốc dân Đảng, xác định liên kết với Liên Xô, phù trợ công nông, cải tổ Quốc dân Đảng, thực hiện Quốc-Cộng hợp tác, thành lập Trường Quân sự Hoàng Phố (x.x. **Huang Pu**), tổ chức quân đội cách mạng. Năm 1925, Quốc dân Đảng tiến hành đông chinh, nam chinh, tiêu trừ thế lực quân phiệt trong tỉnh Quảng Đông, thống nhất “Quảng Đông cách mệnh căn cứ địa”. Tháng 2/1926, Cộng sản Đảng đế xuất bắc phạt để quét sạch quân phiệt. Đương thời, quân phiệt Ngô Bội Phu (x.x. **Wu Pei Fu**), có trong tay 20 vạn quân, tập trung tại Hồ Nam, Hồ Bắc, Hà Nam; quân phiệt Tôn Truyền Phương (x.x. **Sun Chuan Fang**) cũng có khoảng 20 vạn quân, trú đóng tại Giang Tây, Phúc Kiến, An Huy, Chiết Giang, Giang Tô. Ngày 1/7, Chính phủ Quốc dân Quảng Đông đưa ra “Bắc phạt tuyên ngôn”. Tiếp theo, tám đoàn quân cách mạng, khoảng 10 vạn binh, chia làm ba cánh, xuất phát từ Quảng Đông tấn công vào Hồ Nam, Hồ Bắc. Riêng quân Cộng sản dưới quyền Diệp Dinh (x.x. **Ye Ting**) trong hai chiến dịch Thịnh Tứ Kiều (汀泗橋) và Hạ Thắng Kiều (賀勝橋) đánh bại chủ lực quân của Ngô Bội Phu. Ngày 10/10, đánh chiếm được Vũ Xương (x.x. **Wu Chang**). Đoàn thứ ba của đệ nhị lộ quân tấn công Giang Tây; ngày 11, chiếm đóng Nam Xương (x.x. **Nan Chang**), Cửu Giang (x.x. **Jiu Jiang**), tiêu diệt chủ lực quân của Tôn Truyền Phương. Đoàn quân thứ nhất của đệ tam lộ quân tấn công hướng Phúc Kiến, Chiết Giang và đến tháng 12 thì chiếm đóng hai tỉnh trên. Trong cuộc bắc phạt, Cộng sản tổ chức và phát động quảng đại công, nông, quần chúng, tích cực phối hợp. Mùa xuân 1927, Lưu Thiếu Kì (x.x. **Liu Shao Qi**) lãnh đạo công nhân thu hồi tô giới Anh tại Hán Khẩu (x.x. **Han Kou**), Cửu Giang. Chu Ân Lai (x.x. **Zhou En Lai**), La Diệc Nông (x.x. **Luo Yi Nong**), Triệu Thế Viêm (趙世炎) lãnh đạo công nhân Thượng Hải vũ trang khởi nghĩa, chiếm đóng Thượng Hải. Lấy Hồ Nam làm trung tâm của cuộc vận động nông dân toàn quốc. Đương thời, Tưởng Giới Thạch, bất chấp lời phản đối của Tống Khánh Linh (x.x. **Song Qing Ling**), câu kết với đế quốc chủ nghĩa, chuẩn bị phản cách mạng. Lúc đó, Trần Độc Tú (x.x. **Chen Du Xiu**),

lãnh tụ hữu phái, chiếm thế thượng phong trong đảng bộ. Ngày 12/4/1927 và 15/7/1927, Tưởng Giới Thạch, Uông Tinh Vệ (x.x. Wang Jing Wei) trước sau phát động chính biến, và đại cách mạng thất bại.

**Bei Fen Shi**

**Pei Fen Shih**

**Bi Phản Thi**

悲憤詩

(t.p.) Thi phẩm của Sái Diễm (x.x. Cai Yan).

**Bei Gu Shan**

**Pei Ku Shan**

**Bắc Cố Sơn**

北固山

(d.d.) Còn viết (北顧山), tên núi ở đông bắc phủ Trấn Giang (鎮江), tỉnh Giang Tô. Vốn tên là Kinh Khẩu Đệ Nhất Sơn (京口第一山) (Kinh Khẩu, tức Trấn Giang). Có ba ngọn Bắc, Trung, Nam. Ngọn cao nhất là Bắc Phong, ba mặt đều trông ra biển, sừng sững trên không trung, hình thể hiểm cốc, nên có tên là Cố Sơn (固山). Cố tích có:

- Cam Lộ Tự (甘露寺);
- Thiết Tháp (鐵塔);
- Đa Cảnh Lâu (多景樓);
- Lăng Vân Đinh (hay Tế Giang Đinh) (凌雲亭);
- Lưu Mã Giản (溜馬澗).

Phần lớn những cổ tích này liên quan đến Tam Quốc cổ sự (三國故事).

**Bei Hai**

**Pei Hai**

**Bắc Hải**

北海

(d.d.) 1/ Tên quận. Do nhà Hán thiết lập, nằm trên dải đất trải từ phía đông huyện Ích Đô (益都) tới huyện Dịch (易), tỉnh Sơn Đông. Thời Đông Hán, được đổi thành Bắc Hải quốc - nay tại đông nam huyện Thọ Quang (壽光). Khổng Dung (x.x. Kong Rong) từng làm Tướng Quốc Bắc Hải. Đến thời Kiến An (x.x. Jian An) thì bỏ danh từ "quốc".

Nhà Tùy đổi Thanh Châu (青州) thành Bắc Hải quận. Nhà Đường vẫn giữ tên Thanh Châu. Nhà Tống gọi là Thanh Châu Bắc Hải quận. Nhà Kim đổi hành Ích Đô phủ (益都府), tức Ích Đô huyện, tỉnh Sơn Đông ngày nay.

2/ Tên cảng. Tại phía nam huyện Hợp Phố (合浦), tỉnh Quảng Đông. Năm thứ 2 Quang Tự nhà Thanh (1876), chiếu theo Yên Đài Điều Ước (x.x. Yan Tai Tiao Yue), cảng được mở ra để thông thương với nước ngoài.

**Bei Han**  
**Pei Han**  
**Bắc Hán**

北漢

(t.d.) Một trong 10 nước thời Ngũ Đại (x.x. **Wu Dai**). Năm 951, Hậu Chu (x.x. **Hou Zhou**) diệt Hậu Hán (x.x. **Hou Han**). Tiết Độ Sứ Hà Đông (x.x. **He Dong**) Lưu Mân (x.x. **Liu Min**) nhà Hậu Hán, em của Hậu Hán Cao Tổ Lưu Trí Viễn (x.x. **Liu Zhi Yuan**), xưng Đế tại Thái Nguyên (x.x. **Tai Yuan**), quốc hiệu là Hán, sử gọi Bắc Hán, bao gồm trung bộ tỉnh Sơn Tây, và một phần hai tỉnh Thiểm Tây, Hà Bắc. Năm 979, bị Bắc Tống (x.x. **Bei Song**) diệt. Triều đại được 29 năm, trải bốn đời vua.

**Bei Jiang Shi Hua**  
**Pei Chiang Shih Hua**  
**Bắc Giang Thi Thoại**

北江詩話

(t.p.) Tên sách, do Hồng Lượng Cát (x.x. **Hong Liang Ji**), hiệu Bắc Giang Cư Sĩ (北江居士), đời Thanh soạn. Gồm sáu quyển. Nội dung phần lớn bàn về thơ, ngoài ra cũng đề cập đến phú và văn. Cường điệu Thi Nhân Bất Khả Vô Phẩm (詩人不可無品) và những điều bàn luận không ra khỏi phạm vi Thi Giáo (詩教). Nói lên điều bất mãn đối với thuyết Tinh Linh (性靈) của Viên Mai (x.x. **Yuan Mei**).

**Bei Jing**  
**Pei Ching**  
**Bắc Kinh**

北京

(đ.d.) Hiện nay là thủ đô của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, có quy chế tự trị như Thượng Hải, Thiên Tân. Thời Tam Quốc, thành phố này là kinh đô của nước Yên, nên được gọi là Yên Kinh (燕京). Trong lịch sử, nó đã được đổi tên nhiều lần. Năm 1215, quân Nguyên sau khi phá trụi đã xây dựng lại và đặt tên là Đại Đô (大都). Năm 1368, sau khi đánh đuổi được quân Nguyên và thành lập triều đại mới là nhà Minh, Chu Nguyên Chương lại đổi tên thành Bắc Bình (北平). Thế kỉ thứ 15, vua Minh Vĩnh Lạc, lấy lại tên Bắc Kinh, và tên này được giữ tới ngày nay. Vua Vĩnh Lạc có công lớn trong việc hình thành thành phố này vì nhiều công trình như Tử Cấm Thành được xây dựng dưới triều đại của ông. Du khách tới Bắc Kinh sẽ được xem rất nhiều di tích và thăng cảnh như:

- Tử Cấm Thành (x.x. **Zi Jin Cheng**);
- Thiên An Môn Quảng Trường (x.x. **Tian An Men Guang Chang**);
- Thiên Đàn (x.x. **Tian Tan**);
- Di Hòa Viên (x.x. **Yi He Yuan**) v.v...

**Bei Jing Tiao Yue****Pei Ching T'iao Yueh****Bắc Kinh Điều Ước**

北京條約

(ch.tr.) Xin xem Trung-Anh Bắc Kinh Điều Ước (Zhong Ying Bei Jing Tiao Yue); Trung-Pháp Bắc Kinh Điều Ước (Zhong Fa Bei Jing Tiao Yue); Trung-Nga Bắc Kinh Điều Ước (Zhong E Bei Jing Tiao Yue); Trung-Nhật Bắc Kinh Điều Ước (Zhong Ri Bei Jing Tiao Yue).

**Bei Le****Pei Le****Bối Lặc**

貝勒

(l.t.) Dưới triều Thanh, có tước hiệu Hòa Thạc Bối Lặc (和碩貝勒), gọi tắt là Bối Lặc, để phong cho tôn thất và Mông Cổ ngoại phiên, địa vị dưới Quận Vương. Trong các con của Quận Vương có một người được thê tát tước vị Quận Vương, còn những người khác là Bối Lặc.

**Bei Li Zhi****Pei Li Chih****Bắc Lí Chí**

北里志

(t.p.) Bút kí của Tôn Triệu (孫肇) đời Đường. Tác giả tự là Văn Uy (文威), sống dưới thời Hi Tông. Gồm một quyển, ghi lại sinh hoạt của ca kĩ tại xóm Bình Khang (平康), phía bắc Trường An (nay là Tây An) (x.x. Chang An). Là tài liệu có giá trị, giúp độc giả hiểu được tình trạng thị xã và lối sống của sĩ phu đương thời.

**Bei Liang****Pei Liang****Bắc Lương**

北涼

(t.d.) Tên một triều đại thời Thập Lục Quốc (x.x. Shi Liu Guo). Thời Hậu Lương, Lương Châu (涼州) phân liệt. Năm 397, Hung Nô quý tộc Tự Cử Mông Tốn (x.x. Ju Qu Meng Xun) khởi binh, ủng hộ Đoàn Nghiệp (x.x. Duan Ye) làm Kiến Khang Công, thành lập chính quyền. Năm 401, ông sát hại Đoàn Nghiệp, đóng đô tại Trương Dịch (張掖), xưng Trương Dịch Công (張掖公). Thời cường thịnh, đã từng đánh chiếm Cô Tang (姑臧) - nay là Vũ Uy (武威), tỉnh Cam Túc (x.x. Gan Su) - và Tây Lương (西涼). Lãnh địa chiếm được tương đương với vùng tây bộ tỉnh Cam Túc. Năm 439, bị Bắc Ngụy (x.x. Bei Wei) diệt.

**Bei Lin****Pei Lin****Bi Lâm**

碑林

(d.t.) Di tích lịch sử này nằm trong Thiểm Tây Bác Vật Quán (x.x.

**Shaan Xi Bo Wu Guan**), tại thành Tây An, tỉnh Thiểm Tây. Rừng bia này có từ đời Hán, gồm 2.300 tấm. Đặc biệt, có tấm bia ghi lại cuộc nổi dậy của nông dân do Lí Tự Thành (x.x. **Li Zi Cheng**) lãnh đạo vào thời Minh mạt.

**Bei Ling**

**Pei Ling**

**Bắc Lăng**

北陵

(d.t.) Ở phía bắc thị xã Thẩm Dương (x.x. **Shen Yang**), tỉnh Liêu Ninh. Đây là nơi yên nghỉ của Thanh Thái Tông Hoàng Thái Cực (清太宗皇太極), của Hiếu Đoan Văn Hoàng hậu (孝端文皇后) và của dòng họ Bác Nhĩ Tế Cát Đặc (博爾濟吉特), được xây năm thứ 8 Sùng Đức (1643) tới năm thứ 8 Thuận Trị (1651) thì hoàn thành. Thời Khang Hi (康熙), Gia Khánh (嘉慶), được tu bổ. Tọa lạc trên khu đất 180.000 m<sup>2</sup>. Là trọng điểm văn vật toàn quốc.

**Bei Lun Gang**

**Pei Lun Kang**

**Bắc Luân Cảng**

北侖港

(d.d.) Tại phía đông bắc thị xã Ninh Ba (寧波), tỉnh Chiết Giang. Là một bộ phận của Ninh Ba cảng. Được xây dựng từ 1983. Đảo Kim Đường Sơn (金塘山) ở phía bắc, và đảo Châu Sơn (舟山) ở đông bắc như hai bình phong che cho hải cảng.

**Bei Meng Suo Yan**

**Pei Meng Suo Yen**

**Bắc Mộng Tỏa Ngôn**

北夢瑣言

(t.p.) Bút kí của Tôn Quang Hiển (x.x. **Sun Guang Xian**) thời Ngũ Đại, viết ở Kinh Châu (荊州), phía bắc Văn Mộng (云夢), nên sách có tên trên. Chép phong tục xã hội, đời sống thi nhân, văn nhân đời Đường và Ngũ Đại. Tất cả 30 quyển, nhưng nay chỉ còn lại 20 quyển. Hiện nay, có bản hiệu đính của Lâm Ngải Viên (林艾園).

**Bei Qi**

**Pei Ch'i**

**Bắc Tề**

北齊

(t.d) Là một triều đại của Bắc triều. Năm 550, con của Cao Hoan (x.x. **Gao Huan**) là Dương (洋), thay Đông Ngụy xưng Đế, quốc hiệu là Tề, kinh đô Nghiệp (鄴) - nay ở tây nam Lâm Chương (臨漳), tỉnh Hà Bắc - sử gọi Bắc Tề. Lãnh thổ ngày nay tương đương với các châu Tấn (晉), Kí (冀), Dự (豫), Lỗ (魯) ở phía đông Lạc Dương (x.x. **Luo Yang**), tỉnh Hà Nam, cùng

với một bộ phận của Nội Mông Cổ. Năm 577, bị Bắc Chu (x.x. **Bei Zhou**) diệt. Có sáu vị vua trị vì, tổng cộng 28 năm.

**Bei Qi Wen Xuan**

**Pei Ch'i Wen Hsuan**

**Bắc Tề Văn Tuyên**

北齊文宣

(n.d.) x.x. Gao Yang.

**Bei Qi Zhen**

**Pei Ch'i Chen**

**Bắc Thất Chân**

北七真

(t.g.) Chỉ bảy vị đệ tử của tổ sư Vương Trùng Dương (王重陽), phái Toàn Chân (全真):

- Mã Đan Dương (馬丹陽), tên Ngọc, sáng lập phái Ngộ Tiên (遇仙), tác giả *Động Huyền Kim Ngọc Tập* (洞玄金玉集).

- Đàm Xứ Đoan (1123-1185) (譚處端), hiệu Trường Chân Tử (長真子), sáng lập Nam Vô phái (南無派), tác giả *Vân Thủy Tập* (雲水集).

- Lưu Xứ Huyền (1147-1203) (劉處玄), hiệu Trường Sinh Tử (長生子), sáng lập Tùy Sơn phái (隨山派), tác giả *Tiên Nhạc Tập* (仙樂集).

- Khâu Xứ Cơ (丘處機), hiệu Trường Xuân (長春), sáng lập Long Môn phái (龍門派), tác giả *Bàn Khê Tập* (磻溪集).

- Vương Xứ Nhất (1142-1217) (王處一), hiệu Ngọc Dương (玉陽), sáng lập phái Côn Sơn (崑山), tác giả *Vân Quang Tập* (雲光集).

- Hác Đại Thông (1140-1212) (郝大通), hiệu Quảng Ninh Tử (廣寧子), sáng lập phái Hoa Sơn (華山), tác giả *Thái Cổ Tập* (太古集).

- Tôn Bất Nhị (1119-1182) (孫不二), vợ của Mã Đan Dương, hiệu Thanh Tịnh Tán Nhân (清靜散人), sáng lập phái Thanh Tịnh (清淨), tác giả *Bất Nhị Nguyên Quân Pháp Ngữ* (不二元君法語).

Thời Nguyên Thế Tổ (1269), tất cả bảy vị trên đều được phong tặng là Chân Nhân (真人).

**Bei Shan**

**Pei Shan**

**Bắc Sơn**

北山

(d.d.) 1/ Tên núi ở phía ngoài Đắc Thắng Môn (得勝門), huyện Vĩnh Cá (永吉), tỉnh Cát Lâm. Phong cảnh tại đây tuyệt đẹp. Hiện nay, được lập thành một công viên.

2/ Tên núi tại tỉnh Cam Túc và khu tự trị Nội Mông.

**Bei Shan Shi Ku**  
**Pei Shan Shih K'u**  
**Bắc Sơn Thạch Quật**

北山石窟

(d.t.) Những điêu khắc trên Bắc Sơn Thạch Quật ở phía đông nam thủ phủ Thành Đô (x.x. **Cheng Du**), tỉnh Tứ Xuyên, có từ cuối đời Đường. Đặc biệt nhất là những tác phẩm điêu khắc ở hang số 136 (được biết đến dưới tên Bánh Xe Vũ Trụ), và số 245, mô tả Tây phương Cực Lạc, gồm trên 500 bức hình.

**Bei Shi**  
**Pei Shih**  
**Bắc Sử**

北史

(t.p.) Sách do Lí Diên Thọ (x.x. **Li Yan Shou**) đời Đường soạn, gồm 100 cuốn, ghi lại những biến cố từ Bắc Ngụy đến Tùy, trải dài trên 242 năm.

**Bei Si Ta**  
**Pei Szu T'a**  
**Bắc Tự Tháp**

北寺塔

(d.d.) Tại phía bắc thành Tô Châu, tỉnh Giang Tô. Chùa được xây dựng thời Tam Quốc, có tên là Thông Huyền Tự (通玄寺). Cuối thời Ngũ Đại, sau khi được trùng tu, đổi thành Báo Ân Tự (報恩寺). Vì chùa nằm phía bắc thành, nên còn được gọi là Bắc Tự (北寺). Hiện còn tồn tại Quan Âm Điện (觀陰殿) và Tàng Kinh Lâu (藏經樓). Tháp được xây cất bởi nhà Lương (梁), thời Nam triều, cao 76 thước, khí thế hùng vĩ, được người đời coi như Giang Nam đệ nhất danh tháp.

**Bei Song**  
**Pei Sung**  
**Bắc Tống**

北宋

(t.d.) Tên triều đại. Từ Thái Tổ đến Khâm Tông, kinh đô đều đặt ở Biện (汴), tức thị trấn Khai Phong (開封), tỉnh Hà Nam ngày nay. Sau này, Cao Tông dời đô xuống phía nam, sử gọi là Nam Tống. Do đó, từ Khâm Tông trở về trước, là Bắc Tống. Bắc Tống có tất cả chín vị vua, triều đại tồn tại 168 năm, từ 960 đến 1127.

**Bei Tang Shu Chao**  
**Pei T'ang Shu Ch'ao**  
**Bắc Đường Thư Sao**

北堂書鈔

(t.p.) Loại sách do Ngu Thế Nam (x.x. **Yu Shi Nan**) thời Đường sơ soạn. Bắc Đường (北堂), chỉ gian hậu đường của Bí Thư Tỉnh, thời nhà Tùy. Ông bắt đầu viết tác phẩm khi làm Bí Thư Lang (秘書郎), nên sách mang tên

trên. Gồm 160 quyển, chia ra 852 loại, trích lục danh ngôn, điển cố. Sau này, có hai bản hiệu đính và bổ sung của:

- Trần Vũ Mô (陳禹謨), đời Minh.
- Tôn Tinh Diễn (孫星衍), đời Thanh.

### Bei Wei

### Pei Wei

### Bắc Ngụy

北魏

(t.d.) Tên triều đại. Thời Tấn, năm thứ 11 Thái Nguyên (太元) Hiếu Vũ Đế (孝武帝), Thác Bạt Khuê (拓跋珪), anh hùng cát cứ Thịnh Lạc (盛樂), tự lập làm Đại Vương (代王); sau xưng Đế, đóng đô ở Bình Thành (平城), quốc hiệu Ngụy (魏). Là một nước Bắc triều, sử gọi Bắc Ngụy. Trước đây có Tào Ngụy (曹魏), do đó còn có tên Hậu Ngụy (後魏). Thời thịnh đạt, quốc thổ gồm toàn bộ các tỉnh: Kí (冀) - Hà Bắc; Lỗ (魯) - Sơn Đông; Tấn (晉) - Sơn Tây; Lũng (隴) - Cam Túc - bắc bộ các tỉnh Tô (蘇) - Giang Tô; Dự (豫) - Hà Nam; Thiểm (陝) - Thiểm Tây, và phía tây tỉnh Liêu Đông (遼東). Truyền tới Lí Văn Đế (李文帝), thiên đô tới Lạc Dương (洛陽), cải họ Thác Bạt (拓跋) ra Nguyên (元), nên còn có tên Nguyên Ngụy (元魏). Truyền tới Lí Vũ Đế (李武帝), Cao Hoan (高歡) chuyên quyền, vua chạy về hướng tây, nhờ sự giúp đỡ của Vũ Văn Thái (x.x. Yu Wen Tai), đóng đô tại Trường An (長安), sử gọi Tây Ngụy (西魏); còn Cao Hoan lập Lí Tịnh Đế (李靜帝) ở Lạc Dương (洛陽), sử gọi Đông Ngụy (東魏). Từ Khuê (珪) khai quốc tới Lí Vũ Đế có 12 vua, cộng 149 năm (386-534). Đông Ngụy Hiếu Tịnh Đế trị vì 17 năm, sau bị Cao Dương (高洋) cướp ngôi (534-550). Tây Ngụy truyền tới Cung Đế (恭帝), bị Vũ Văn Giác (宇文覺) đoạt ngôi; gồm ba vua, cộng 23 năm (534-556).

### Bei Wen Quan

### Pei Wen Ch'uan

### Bắc Ôn Tuyền

北溫泉

(d.d.) Ở phía bắc thị xã Trùng Khánh, tỉnh Tứ Xuyên, bên bờ sông Gia Lăng (嘉陵). Nước suối ấm, thường ở nhiệt độ 28°-35°C, bắt nguồn từ núi Tân Văn (縉云). Nguyên có chùa Ôn Tuyền, hiện còn tồn tại Quan Âm, Đại Phật Tứ Đại Diện. Sau 1949, chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có cho xây một công viên rất đẹp và biến nơi này thành một trung tâm du lịch.

### Bei Yan

### Pei Yen

### Bắc Yên

北燕

(tr.d.) Là một trong Thập Lục Quốc (x.x. Shi Liu Guo). Năm 407, Hán tộc Phùng Bạt (馮跋) lật đổ sự thống trị của Hậu Yên (x.x. Hou Yan) Mô

Dung Hì (慕容熙), lập Cao Vân (高雲) làm Thiên Vương (天王), kinh đô đặt tại Long Thành (龍城) - nay là thị xã Triệu Dương (朝陽), tỉnh Liêu Ninh - sử gọi Bắc Yên. Hai năm sau, Cao Vân bị bộ hạ sát hại. Sau khi ổn định tình hình, Phùng Bạt xưng Thiên Vương, thiên đô về Xương Lê (昌黎) - nay là huyện Nghĩa (義), tỉnh Liêu Ninh. Lãnh thổ gồm tây nam tỉnh Liêu Ninh và đông bắc tỉnh Hà Bắc. Năm 436, bị Bắc Ngụy (x.x. Bei Wei) diệt.

**Bei Yang**

**Pei Yang**

**Bắc Dương**

北洋

**(d.d)** Danh từ chỉ ba tỉnh Liêu Ninh, Hà Bắc và Sơn Đông ở vùng duyên hải, đông bắc Trung Hoa.

**Bei Yang Hai Jun**

**Pei Yang Hai Chun**

**Bắc Dương Hải Quân**

北洋海軍

**(q.s.)** Chỉ hải quân được tân trang của chính quyền nhà Thanh. Đồng Trị năm thứ 13 (1874), nhà Thanh trù hoạch việc hải phòng, và trao nhiệm vụ này cho Lí Hồng Chương (x.x. Li Hong Zhang). Trước sau, mua chiến hạm ngoại quốc, thiết lập Bắc Dương Thủy sư Học đường, tu sửa hai quân cảng Lữ Thuận (x.x. Lu Shun) và Uy Hải Vệ (x.x. Wei Hai Wei). Sau cuộc chiến tranh Trung-Pháp, Lí Hồng Chương lại đốc thúc mua thêm chiến hạm của Tây phương, để tăng thêm tiềm năng cho Bắc Dương Hải Quân. Quang Tự năm thứ 11 (1885), thiết lập Hải Quân Nha Môn, chế định Bắc Dương Hải Quân Chương Trình (北洋海軍章程), biến thành Bắc Dương Hải Quân. Đinh Nhữ Xương (x.x. Ding Ru Chang) làm Đề Đốc, trao việc huấn luyện cho các giáo viên người Anh và Đức. Trong cuộc chiến Trung-Nhật năm Giáp Ngọ (1894), Bắc Dương Hải Quân bị hủy diệt. Đến năm đầu Tuyên Thống (1909), các chiến hạm Nam, Bắc Dương được đổi thành Tuần Dương hạm đội (巡洋艦隊) và Trường Giang hạm đội (長江艦隊). Tên gọi Bắc Dương Hải Quân không còn nữa.

**Bei Yang Jun Fa**

**Pei Yang Chun Fa**

**Bắc Dương Quân Phiệt**

北洋軍閥

**(ch.tr.)** Tập đoàn quân phiệt do Viên Thế Khải (x.x. Yuan Shi Kai) thành lập. Năm 1895, Thanh triều lệnh cho Viên Thế Khải thành lập tại Tiểu Trạm (x.x. Xiao Zhan), Thiên Tân, Tân Kiến Lục Quân (新建陸軍), đặt dưới quyền chỉ huy của Bắc Dương Đại Thân. Năm 1901, Viên làm Bắc Dương Đại Thân, quân đội dưới quyền lấy tên Bắc Dương quân. Năm 1905,

Bắc Dương quân khuếch trương thành sáu trấn, mỗi trấn có trên 12.000 người. Sau cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911), Viên trở thành Đại Tổng thống, bối dưỡng đảng viên hình thành một tập đoàn quân sự để khống chế chính quyền trung ương và địa phương. Năm 1916, sau khi Viên mất, Bắc Dương quân bị phân hóa thành ba hệ: Trực (直), Phụng (奉) và Hoãn (統); trước sau thành phần lãnh đạo gồm có Đoàn Kì Thụy (x.x. **Duan Qi Rui**), Phùng Quốc Chương (x.x. **Feng Guo Zhang**), Vương Sĩ Trân (x.x. **Wang Shi Zhen**), Tào Côn (x.x. **Cao Kun**), Ngô Bội Phu (x.x. **Wu Pei Fu**), Trương Tác Lâm (x.x. **Zhang Zuo Lin**), Tôn Truyền Phương (x.x. **Sun Chuan Fang**). Các hệ quân phiệt tranh quyền đoạt lợi, hỗn chiến liên miên. Năm 1926, hệ quân phiệt Đoàn Kì Thụy tan rã, năm sau đến lượt hệ quân phiệt Hà Bắc. Đến năm 1928 thì sự thống trị của Bắc Dương quân phiệt chấm dứt.

**Bei Yang Zheng Fu**

**Pei Yang Cheng Fu**

**Bắc Dương Chính Phủ**

北洋政府

(ch.tr.) Chính quyền thành lập ở Bắc Kinh bởi bọn quân phiệt của ba tỉnh Liêu Ninh, Hà Bắc và Sơn Đông.

**Bei Ye Jing**

**Pei Yeh Ching**

**Bối Diệp Kinh**

貝葉經

(l.t.) Tức kinh Phật, do Tây Vực dùng lá bối đa la để viết kinh Phật. Trong bài *An Quốc Đại Sư Thi* (安國大師詩) của Lý Thương Ân (x.x. **Li Shang Yin**), có hai câu:

憶奉蓮花座

*Ức phụng liên hoa tọa*

兼聞貝葉經

*Kiêm văn bối diệp kinh.*

**Bei You Lu**

**Pei Yu Lu**

**Bắc Du Lục**

北游錄

(t.p.) Bút ký của Đàm Thiên (x.x. **Tan Qian**) đời Thanh. Gồm chín quyển, chia ra:

*Ki Trình* (紀 程): hai quyển

*Ki Bưu* (紀 郵): hai quyển

*Ki Vịnh* (紀 詠): hai quyển

*Ki Văn* (紀 聞): hai quyển

*Ki Văn* (紀 文): một quyển

Thuận Trị năm thứ 10 (1653) tới năm thứ 13, ông cùng gia đình lên ở Bắc Kinh. Tác phẩm bao quát thi văn, nhật kí và du lịch kiến văn, ông viết trong thời gian trên. Có chút ít giá trị sử liệu. Suốt thời gian 300 năm không được ấn hành, mãi đến năm 1960, Trung Hoa Thư Cục mới xuất bản; có hiệu đính của Giang Bắc Bình (江北平), căn cứ trên nguyên cảo mà gia đình cùng thân hữu còn giữ được.

**Bei Zhou**

**Pei Chou**

**Bắc Chu**

北周

(t.d.) Một triều đại thời Bắc triều (386-531). Ban đầu, Vũ Văn Thái (x.x. Yu Wen Tai) phụng sự Bắc Ngụy, làm Quan Tây Đại Đô Đốc. Con là Vũ Văn Giác (x.x. Yu Wen Jue) cướp ngôi nhà Tây Ngụy, đổi quốc hiệu là Chu, kinh đô đặt tại Trường An (長安) - nay là Tây An (西安), tỉnh Thiểm Tây. Sử gọi Bắc Chu, còn gọi là Hậu Chu. Diệt Tề, thống nhất bắc phương. Truyền đến Tịnh Đế (靜帝) thì nhường ngôi lại cho Tùy. Trải năm đời vua, được 24 năm (557-580).

**Bei Zhou**

**Pei Chou**

**Bối Châu**

貝州

(d.d.) Tên châu. Được thiết lập từ Tuyên Chính nguyên niên, thời Bắc Chu (578); trị sở tại Vũ Thành (武城) - nay ở tây bắc Thanh Hà (清河), tỉnh Hà Bắc. Dời Đường, hạt cảnh tương đương ngày nay với các huyện Hạ Tân (夏津), Vũ Thành (武城), Lâm Thành (臨清), tỉnh Sơn Đông, và Cố Thành (故城), Lâm Tây (臨西), Uy Huyện (威縣), Thanh Hà (清河), tỉnh Hà Bắc. Năm thứ 7 Khánh Lịch đời Tống (1047), Vương Tắc (x.x. Wang Ze) khởi nghĩa tại đây. Năm sau, sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, Bối Châu được đổi tên thành Ân Châu (恩州).

**Bei Zhou Xiao Min Di**

**Pei Chou Hsiao Min Ti**

**Bắc Chu Hiến Mẫn Đế**

北周獻愍帝

(n.d.) Con Vũ Văn Thái (x.x. Yu Wen Tai). Tên Vũ Văn Ung (字文邕), tự là Di La Đột (彌羅突), thuộc chủng tộc Tiên Ti. Tại vị 560-578, tức Bắc Chu Vũ Đế. Sau khi lên ngôi, bị người anh là Vũ Văn Hộ (字文護) chuyên quyền. Năm Thiên Hòa thứ 7 (572) giết Vũ Văn Hộ, thực sự nắm quyền. Năm 574, cấm đạo Phật và đạo Lão. Gần 3 triệu nhà sư phải trở về đời sống thế tục, hơn 4 vạn ngôi chùa biến thành nơi cư ngụ cho dân nghèo, quả phụ và cô nhi. Ông là một nhà vua nhân từ, cho bãi bỏ luật trừng phạt

thân nhân của các tội phạm. Năm Kiến Đức thứ 6 (577), ông diệt Bắc Tề và thống nhất miền bắc Trung Hoa. Năm sau băng hà, thọ 35 tuổi (543-578).

Bei Zi

Pei Tzu

Bối Tử

貝子

(l.t.) Dưới triều Thanh, có tước hiệu Cố Sơn Bối Tử (固山貝子), gọi tắt là Bối Tử, để phong cho tôn thất và Mông Cổ ngoại phiên, địa vị ở dưới Bối Lặc.

Ben Shi Shi

Pen Shih Shih

Bản Sự Thi

本事詩

(t.p.) Tên sách. Do Mạnh Khải (孟榮) đời Đường soạn; tên tự của ông là Sơ Trung (初中). Thời Quang Khải, làm Tư Huân Lang Trung (司勳郎中). Sách ghi chép bản sự của các thi nhân đời Đường, bao gồm tình cảm (情感), sự cảm (事感), cao dật (高逸), oán phẫn (怨憤), trưng dị (徵異), trưng lân (徵吝), trào hí (嘲戲); bảo tồn được những điều không được ghi chép trong chính sử.

Bi

Pi

Bí

泌

(d.d.) Tên sông ở tỉnh Hà Nam.

Bi

Pi

Bật

聳

(d.d.) Cố địa danh. Thời Xuân Thu, thuộc nước Trịnh. Ngày nay, ở phía bắc Huỳnh Dương (x.x. Xing Yang), tỉnh Hà Nam. Năm 597 trước c.n. (năm thứ 12 Tuyên Công) thời Xuân Thu, Tuân Lâm Phụ (x.x. Xun Lin Fu) nhà Tối xuất quân chiến đấu chống Sở Tử (楚子), và bị đánh bại tại đây.

Bi Gan

Pi Kan

Tỉ Can

比干

(n.d.) Quý tộc thời nhà Thương; là thúc phụ của Trụ Vương (x.x. Zhou Wang). Vua Trụ nhà Thương dâm loạn. Ông nói: "Làm thần, phải can ngăn vua, không thể sợ chết mà không dám làm". Ông liền can gián vua suốt ba ngày. Vua Trụ nổi giận, quát: "Ta nghe nói tim thánh nhân có bảy lỗ". Nói xong, ra lệnh vệ sĩ moi tim Tỉ Can ra xem.

*Khuyến giàn hôn quân, lãnh họa tai  
Tí Can hoàng thúc dân thân hoài  
Trụ Vương hôn ám, quên nhân đạo  
Đát Kỉ tình ma, tác quỷ oai*

*Giả bệnh, Vương phi đời sắp hết  
Ăn tim Hoàng thúc, bệnh liền lui  
Thương thay nghĩa sĩ đời Thương mạt  
Vương Tử<sup>12</sup> cao sang cũng bỏ đời.*

Thái Cuồng

### Bi Sheng

### Pi Sheng

### Tất Thăng

畢昇

(n.d.) Làm tới chức Trung Bố Y (中布衣), thời Tống Khánh Lịch (宋慶歷). Theo sách *Mộng Khê Bút Đàm* (夢溪筆談) thì ông là người đầu tiên phát minh cách dùng hoạt tự bằng đất sét để in bùa (1012-1068).

### Bi Yuan

### Pi Yuan

### Tất Nguyên

畢沅

(n.d.) Học giả, văn học gia đời Thanh. Tự là Tương Hành (續衡), cũng tự là Thu Phàm (秋帆), hiệu Linh Nham Sơn Nhân (靈岩山人), người đất Trấn Dương (鎮洋) - nay là Thái Thương (太倉), tỉnh Giang Tô. Tiến sĩ thời Càn Long<sup>13</sup>, làm tới Tổng Đốc Hồ Quảng (x.x. Hu Guang); kiến thức rất rộng, bao gồm cả địa lí, kim thạch học, sử học. Về văn học, ông để lại nhiều tác phẩm:

*Quan Trung Thăng Tích Đồ Chí* (關中勝跡圖志): tả những di tích lịch sử của tỉnh Thiểm Tây, gồm 32 quyển, hoàn thành năm 1776.

*Hoa Nhạc Đồ Chí* (華嶽圖志): viết về núi Hoa Sơn, gồm 32 quyển, được đệ trình lên triều đình năm 1785.

*Tục Tư Trị Thông Giám* (續資治通鑑): bộ sử viết về hai đời Tống, Nguyên.

*Quan Trung Kim Thạch Kí* (關中金石記), in năm 1781 và:

*Trung Châu Kim Thạch Kí* (中州金石記), in năm 1787 tại Hà Nam: viết và giải thích các chữ khắc trên bia đá, đài kỉ niệm tìm thấy ở miền trung và tây bắc Trung Hoa.

<sup>12</sup> Vương Tử: chỉ Tí Can.

<sup>13</sup> Càn Long (乾隆): niên hiệu của Thanh Cao Tông (1736-1795).

*Tần Hán Ngõa Dương Đồ* (秦漢瓦當圖): nghiên cứu về những chữ được khắc trên ngói lợp nóc nhà tìm thấy ở tỉnh Thiểm Tây.

*Linh Nham Sơn Nhân Văn Tập, Thi Tập* (靈岩山人文集, 詩集), xuất bản năm 1793.

Ông mất năm 1797, thọ 67 tuổi (1730-1797).

### Bi Zhi Zhan

### Pi Chih Chan

### Bật Chi Chiến

弈之戰

(ch.tr.) Thời Xuân Thu, Sở Trang Vương (x.x. Chu Zhuang Wang) theo đuổi chiến dịch giành ngôi bá. Năm thứ 17 Sở Trang Vương (597 trước c.n.), quân Sở tấn công Trịnh; quân Tấn đến tiếp cứu, vượt sông Hoàng Hà, trú đóng giữa hai rặng núi Ngao (敖) và Cao. Tướng lĩnh nước Tấn không thống nhất, phe chủ chiến, phe chủ hòa. Quân Sở đột nhiên tiến binh ở Bật (x.x. Bi) - nay ở bắc Huỳnh Dương (x.x. Xing Yang), tỉnh Hà Nam. Quân Tấn trở tay không kịp, tranh nhau lên thuyền để đào thoát.

### Bian Gong

### Pien Kung

### Biên Công

邊貢

(n.d.) Văn học gia đời Minh. Tự là Đinh Thực (廷實), người đất Lịch Thành (曆城), tỉnh Sơn Đông - nay thuộc Tế Nam (濟南). Tiến sĩ thời Hoàng Trị. Làm tới chức Nam Kinh Hộ Bộ Thượng Thư. Là thành viên trong Tiền Thất Tử (x.x. Qian Qi Zi). Thơ ông có phong cách uyển ước. Để lại tác phẩm chính *Hoa Tuyền Tập* (華泉集).

Ông mất năm 1532, thọ 46 tuổi (1486-1532).

### Bian Ji

### Pien Chi

### Biện Cơ

辯機

(t.g.) x.x. *Da Tang Xi Yu Ji*.

### Bian Jing

### Pien Ching

### Biện Kinh

汴京

(d.d.) Ngày nay là huyện Khai Phong (開封), tỉnh Hà Nam.

### Bian Liang

### Pien Liang

### Biện Lương

汴梁

(d.d.) 1/ Cố địa danh. Thời Chiến Quốc gọi là Đại Lương (大梁), là kinh

đô nước Ngụy. Đông Ngụy lập Lương Châu (梁州). Tùy, Đường đổi thành Biện Châu (汴州). Từ Ngũ Đại (x.x. Wu Dai) - Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu - đến Bắc Tống, đều đặt kinh đô ở Biện Lương, sau gọi là Biện Kinh.

2/ Tên lộ. Năm thứ 25 Chí Nguyên nhà Nguyên (1283), Nam Kinh lộ được đổi thành Biện Lương lộ. Là trị sở của Hà Nam Hành Trung Thư Tỉnh (河南行中書省), hạt cảnh tương đương ngày nay gồm Huỳnh Dương thị (榮陽市), phía đông Tương Thành (襄城), Lũy Hà thị (渾河市), phía bắc Hạng Thành thị (項城市), Dân Quyền (民權), phía tây Thẩm Khâu (審丘), phía nam Nguyên Dương (原陽), Diên Tân (延津), tỉnh Hà Nam. Minh Hồng Vũ nguyên niên (1368), đổi thành Khai Phong phủ.

## Bian Que

### Pien Ch'ueh

### Biển Thước

扁鵲

(n.d.) Thời Chiến Quốc. Người nước Trịnh, họ Tần (秦), tên Việt Nhân (越人). Sang định cư ở đất Lư Thôn (盧村) nước Tề, nên còn được biết đến dưới tên Lư Y (盧醫), vì có tài chữa bệnh. Ông có mở một quán trọ. Một hôm, có người khách lạ tên Trường Tang Quân (長桑君) đến ở vài ngày. Thấy khách không có tiền, ông vẫn cho ở. Tương truyền, để tạ lại lòng tốt của ông, Tang Quân đã cho ông uống một viên thán dược, giúp ông nhìn thấu các cơ quan trong cơ thể người. Do đó, ông chữa bệnh như thán, danh tiếng lừng lẫy, được người đời ví với Biển Thước, một vị thánh trong ngành y. Sau ông bị viên Thái Y tên Lí È (李驁) nước Tần sát hại vì ghen tị.

Về trước tác của ông, xin ghi lại:

*Biển Thước Nội Kinh* (扁鵲內經).

*Biển Thước Ngoại Kinh* (扁鵲外經).

*Nan Kinh* (難經).

Các tác phẩm đều được kí tên Tần Việt Nhân (秦越人). Hai tác phẩm đầu đã thất lạc, chỉ còn cuốn thứ ba.

*Chuyên nghiệp y khoa dẫu lăm người*  
*Lừng danh Chiến Quốc có ông thôi*  
*Vũ Vương Tần quốc đau trầm trọng*  
*Biển Thước Thán Y trị tức thời*

*Ngán nhẽ đa tài đông kẻ ngó*  
*Buồn thay trực tính, lăm thằng moi*  
*Thái y Tần quốc luôn sàm tấu*  
*Kết cục Lư Y uống cuộc đời.*

**Bian Wen**  
**Pien Wen**  
**Biến Văn**

變文

(t.v.) Một thể văn thông tục gồm cả thi ca lẫn tản văn, vừa đọc vừa xướng. Xuất hiện đời Đường; còn có tên là Đôn Hoàng biến văn (敦煌變文), hoặc giản xưng biến (變). Đường thời lại có một loại khác, được gọi là chuyển biến (轉變), một nghệ thuật thuyết xướng đặc biệt ở chỗ trong khi diễn xuất, lâu lâu lại trình bày các bức họa. Về nội dung, biến văn có hai loại:

- Giảng thuyết kinh Phật, ca ngợi Phật giáo, trình bày các bức họa kể cuộc đời Đức Phật và công cuộc cứu thế của Ngài, nên có tên là *Biến Tương* (變相).

- Thuyết xướng sự kiện lịch sử, hoặc dân gian cổ sự.

Về hình thức biến văn có thể:

- Kết hợp tản văn với văn vần.
- Hoặc toàn bộ tản văn.
- Hoặc toàn bộ văn vần.

Cuối thời Thanh Quang Tự, phát hiện được những bài biến văn trong thạch thất ở Đôn Hoàng (x.x. Dun Huang).

**Biao**  
**Piao**  
**Biểu**

表

(t.v.) Là một loại chương tấu thời xưa, như *Tiền Xuất Sư Biểu* (前出師表) của Gia Cát Lượng (x.x. Zhu Ge Liang), hay *Trần Tình Biểu* (陳情表) của Lí Mật (x.x. Li Mi).

**Bie Mo**  
**Pien Mo**  
**Biệt Mặc**

別墨

(t.ph.) Là một biệt phái của Mặc Gia. Trong *Trang Tử Thiên Hạ* (庄子天下) có nói: “Đệ tử của Tương Lí Cần (相里勤), môn đệ của Ngũ Hầu (五侯) là phái nam phương của Mặc Giả (墨者), thuộc hạ của Khổ Hoạch (苦獲) Dĩ Xỉ (己齒), Đặng Lăng Tử (鄧陵子), tất cả đều ca tụng Mặc Kinh, nhưng bồi đắp và giải thích thì khác nhau”.

**Bing**  
**Ping**  
**Bỉnh**

邴

(d.d.) Cố địa danh. Thời Xuân Thu, là ấp của Trịnh (鄭), tại phía đông huyện Phí (費), tỉnh Sơn Đông ngày nay.

**Bing Bu**  
**Ping Pu**  
**Binh Bo**

兵 部

(c.q.) Cơ quan phụ trách việc binh.

**Bing Ling Si**  
**Ping Ling Szu**  
**Binh Linh Tu**

炳 灵 寺

(d.t.) Cách huyện Vĩnh Tịnh (永 靖), tỉnh Cam Túc, 60 dặm về phía đông bắc, còn có tên khác là Thiên Phật Động (千 佛 洞). Bình Linh (炳 灵) là tiếng Phạn, có nghĩa là 10 vạn Phật. Trong hơn 100 hang động có 680 tượng Phật, phần lớn làm vào đời Đường.

**Bing Ma Yong**  
**Ping Ma Yung**  
**Binh Ma Dung**

兵 馬 勇

(d.t.) Đạo Bình Mã Dũng được chôn cách mộ Tần Thủy Hoàng (x.x. Qin Shi Huang) khoảng 1.500 m về hướng đông, thuộc tỉnh Thiểm Tây. Năm 1974, dân địa phương đào giếng, tình cờ phát hiện ra một hố khổng lồ có chứa hàng ngàn binh sĩ kích thước người thật, bằng đất nung, với ngựa và các đồ binh khí. Hai năm sau (1976), lại đào thêm được hai hố khác nữa. Đây là một cuộc khám phá cổ học lớn nhất của thế kỉ 20.

**Bing Zhou**  
**Ping Chou**  
**Tinh Chau**

并 州

(đ.d.) Là một trong chín châu thời xưa. Hán Vũ Đế có cho thành lập một trong 13 Thứ Sử, quản hạt tương đương ngày nay với đại bộ phận tỉnh Sơn Tây và Nội Mông Cổ, một phần tỉnh Hà Bắc.

**Bo**  
**Po**  
**Bá**

伯

(l.t.) Ngôi thứ ba trong năm tước. Đất phong được 70 dặm vuông. Có 100 cỗ xe.

**Bo Hai**  
**Po Hai**  
**Bot Hai**

渤 海

(d.d.) 1/ Tên biển. Còn có tên là Thương Hải (滄 海) hay Bắc Hải (北 海), ở đông bắc Trung Quốc. Phía ngoài là Hoàng Hải (黃 海). Do hai bán

đảo Sơn Đông, Liêu Đông bao quanh mà tạo thành. Miền duyên hải của hai tỉnh Liêu Ninh, Hà Bắc cùng bắc Sơn Đông trông ra Bột Hải.

2/ Tên nước. Do thủ lĩnh bộ tộc Túc Mạt (粟末) là Đại Tộ Vinh (大祚榮) kiến lập thời Vũ Chu Thánh Lịch nguyên niên (698). Từ Đường Huyền Tông trở về sau, Bột Hải thường phái sứ thần tới Trường An triều cống, học sinh tới học văn hóa Trung Quốc.

3/ Tên quận. Do nhà Hán thiết lập. Hạt cảnh ngày nay bao gồm phía tây huyện Thương (滄), phía đông huyện Hà Gian (河間), phía nam huyện An Thứ (安次), tỉnh Hà Bắc, cùng với phía bắc huyện Vô Đệ (無棣), tỉnh Sơn Đông.

Nhà Tùy thiết lập Đại Châu (大州), sau đổi thành Bột Hải quận, trị sở ngày nay tại phía nam huyện Dương Tin (陽信), tỉnh Sơn Đông.

### Bo Lang

### Po Lang

### Bác Lāng

博浪

(d.d.) Ngày nay là tên huyện, ở phía nam huyện Tân Hương (新鄉), tỉnh Hà Nam, bắc ngạn Hoàng Hà. Nguyên là đất của hai huyện Dương Vũ (陽武) và Nguyên Vũ (原武), đến năm thứ 25 Dân quốc, được nhập lại làm một. Ở phía đông nam huyện có một bãi đất trống gọi là Bác Lāng Sa (博浪沙), tức nơi Trương Lương (x.x. *Zhang Liang*) sai thích khách ám sát Tần Thủy Hoàng (x.x. *Qin Shi Huang*), nhưng không thành. Vì vậy, chỗ đất này mới gọi là Lāng. Giữa Lāng (浪) và Lương (良) khác nhau có bộ thủy (氵).

### Bo Lo

(d.d.), (n.d.) x.x. Bo Luo.

### Bo Luo

### Po Lo

### Bác La

博羅

(d.d.) Tên huyện. Ở phía tây bắc huyện Huệ Dương (惠陽), tỉnh Quảng Đông. Thành ở tây ngạn Đông Giang (東江). Từ đời Tấn về sau, được đổi tên thành Bác La. Đời Minh, Thanh, thuộc Huệ Châu phủ (惠州府). Về phía tây bắc huyện có núi La Phù (羅浮), nổi tiếng vì có nhiều cây hoa mai rất đẹp.

### Bo Luo

### Po lo

### Bác Lạc

博洛

(n.d.) Cháu của Nỗ Nhĩ Cáp Xích (x.x. *Qing Tai Zu*), và là con thứ ba của A Ba Thái (x.x. *E Ba Tai*). Ban đầu, đầu được phong Bối Tử (x.x. *Bei*

Zi). Thuận Trị nguyên niên (1644), theo Đa Đạc (x.x. **Duo Duo**) chinh chiến ở Hà Nam để trấn áp nghĩa quân Lí Tự Thành (x.x. **Li Zi Cheng**), và được gia phong Bối Lặc (x.x. **Bei Le**). Xong, ông tiến xuống phía nam, vượt sông Trường Giang, chia quân, đánh chiếm Tô Châu, Thường Châu, Hàng Châu. Năm 1646, được phong Chinh Nam Đại Tướng Quân; vượt sông Tiền Đường (x.x. **Qian Tang**), chiếm hai tỉnh Chiết Giang và Phúc Kiến; bắt sống Long Vũ Đế (x.x. **Long Wu Di**), chiêu hàng Trịnh Chi Long (x.x. **Zheng Zhi Long**); phái Đồng Dưỡng Giáp (佟 養 甲) đưa một đoàn quân xuống phía nam để công phá Quảng Đông. Sau, được gia phong Thân Vương (x.x. **Qin Wang**). Khi hàng tướng Khương Hoàn (姜 環) nổi loạn ở Đại Đồng (x.x. **Da Tong**), ông lại phái binh tới dẹp.

Ông mất năm 1652, thọ 39 tuổi (1613-1652).

---

**Bo Luo Mi**

**Po Lo Mi**

**Ba La Mật**

波羅密

(t.g.) Tên đầy đủ là Ba La Mật Đa (波羅密多), chữ Phạn là Paramita, có nghĩa là đến bờ bên kia (到彼岸 đáo bờ ngạn). Có sinh thì có tử, nên Phật giáo độ con người từ bờ bên này sang bờ bên kia tịch diệt (寂滅), tức cõi Niết Bàn (涅槃). Gồm có mười đức tính cao quý vượt lên trên thế tục. Mười pháp Ba La Mật là: bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn (nghị lực), nhẫn nại, chân thật, quả quyết, tâm từ, tâm xả.

---

**Bo Luo Mi Jing**

**Po Lo Mi Ching**

**Ba La Mật Kinh**

波羅密經

(t.g.) Tên một bộ kinh của Phật giáo.

---

**Bo Pi**

**Po Pi**

**Bá Bì**

伯弭

(n.d.) Làm Thái Tể dưới triều Ngô Phù Sai (x.x. **Wu Fu Cha**). Nhận hối lộ của Văn Chung (x.x. **Wen Zhong**) nước Việt, nên che chở cho Câu Tiễn (x.x. **Gou Jian**) và Phạm Lãi (x.x. **Fan Li**) bị giam cầm ba năm tại nước Ngô. Ông thuyết phục được Ngô Phù Sai thả hai tội nhân quan trọng trên. Sau nhiều năm “nằm gai nếm mật” để phục thù, cuối cùng Câu Tiễn đã trả được mối hận, chiếm được nước Ngô, giết Bá Bì và bắt Phù Sai tự sát.

*Tận tuy hầu vua, chẳng quản công  
Ngô triều lương đồng hận mình ông*

*Tham vàng tối mắt phô tài nịnh  
Hốt của âm mưu hai kẻ trung*

*Ngô biến lo thân tìm kế chầu  
Lâm nguy bỏ chúa kiếm đường rông  
Cô Tô bốc cháy, Phù Sai ngùm  
Bá Hi gian thần thoát chết không?*

Thái Cuồng

**Bé Qin**

**Po Ch'in**

**Bá Cầm**

伯禽

(n.d.) Thủ tổ của nước Lỗ thời nhà Chu. Họ Cơ (姬), tự Bá Cầm, còn gọi là Cầm Phụ (禽父). Là con trưởng của Chu Công Đán (x.x. Zhou Gong). Sau khi phụ thân đồng chinh diệt Yểm (奄) - nay là Khúc Phụ (曲阜), tỉnh Sơn Đông - Thành Vương (x.x. Zhou Cheng Wang) phong cho cựu Yểm địa, và sáu bộ tộc Ân (殷), Yểm dân, lập thành quốc hiệu Lỗ (魯), kiến đô ở Khúc Phụ (x.x. Qu Fu).

**Bé Que Wan**

**Po Ch'ueh Wan**

**Bá Khuốc Uyển**

伯郤宛

(n.d.) Thời Đông Chu. Là quan Đại phu nước Sở. Ông là người có nghĩa khí, từ chối lời khuyên của các tướng muốn nhân lúc nước Ngô đang có đại loạn mang quân sang đánh, vì cho đó là hành động bất nghĩa. Ông bị Phí Vô Cát (x.x. Fei Wu Ji) ghen tị hâm hại, khiến ông và toàn gia bị quan Lệnh Diên Nang Ngõa (x.x. Nang Wa) giết nhầm.

**Bé Wu Zhi**

**Po Wu Chih**

**Bắc Vật Chí**

博物志

(t.p.) Bút ký của Trương Hoa (張華) thời Tây Tấn. Gồm 10 quyển, ghi chép những kiến thức về địa lí, sinh vật (chim chóc, dã thú v.v...), cả về thần tiên, phương thuật. Đặc biệt chú trọng đến dầu mỏ ở vùng tây bắc Trung Quốc. Có chút giá trị tham khảo. Đời Tống, có Lí Thạch (李石) viết tiếp *Tục Bắc Vật Chí* (續博物志).

**Boxer**

x.x. Yí He Tuan.

Bo Xi

Po Hsi

Bá Hi

伯 磠

(n.d.) x.x. Bo Pi.

Bo Xue Hong Ci

Po Hsueh Hung Tz'u

Bác Học Hoành Từ

博 學 宏 詞

(l.t.) Chế độ khoa cử, bắt đầu có từ năm thứ 19 thời Khai Nguyên nhà Đường, cốt để đánh giá khả năng của những sĩ tử ưu tú nhất. Có những học giả được đề cử dự thi, nhưng từ chối vì lí do này hay lí do khác, như Tào Dung (x.x. Cao Rong), Đỗ Việt (x.x. Du Yue), Vạn Tư Đồng (x.x. Wan Si Tong), Ngô Kính Tử (x.x. Wu Jing Zi). Số người tham dự khá đông, như trong khóa thi năm 1736, có 180 sĩ tử, nhưng chỉ có 15 người đậu. Khóa thi năm 1679, có 152 sĩ tử dự thi, chỉ có 50 người đậu, trong đó có 23 người từ Giang Tô, 13 người từ Chiết Giang, số còn lại từ các tỉnh Trực Lệ, An Huy, Giang Tây, Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Đông và Hồ Bắc.

Bo Xue Hong Ru

Po Hsueh Hung Ju

Bác Học Hồng Nho

博 學 鴻 儒

(l.t.) Chế độ khoa cử, đã từng diễn ra dưới thời Khang Hi, một số học giả được chấm đậu như: Bành Tôn Duật (x.x. Peng Sun Yu), Thang Bân (x.x. Tang Bin), Thiệu Ngô Viễn, Lý Lai Thái, Thi Nhuận Chương (x.x. Shi Run Zhang) và Trần Duy Tung.

Bo Ya

Po Ya

Bá Nha

伯 牙

(n.d.) Thời Xuân Thu. Rất giỏi sử dụng trống và đàn cầm; học trò của Thành Liên (成 連). Học ba năm mà không có chút tiến bộ nào. Sau, theo thầy tới Bồng Lai Sơn (蓬 莱 山) ở Đông Hải (東 海), nghe sóng vỗ, tiếng chim gọi nhau, trong lòng rất cảm khái, lấy đàn ra ca. Từ đó, nghệ thuật chơi đàn tiến bộ một cách không ngờ. Cầm khúc Thủy Tiên Thao (水 仙 操) là do ông sáng tác. Lại có thuyết cho rằng khúc Cao Sơn Lưu Thủy (高 山 流 水) cũng do ông sáng tác. Rất thân với Chung Tử Kì (x.x. Zhong Zi Qi). Ông dạo đàn, Tử Kì ngồi nghe, hai người rất tương đắc. Khi Tử Kì mất, ông rút đứt dây đàn không dạo nữa, cho rằng trên thế gian không còn ai hiểu được tiếng đàn của ông như Tử Kì.

*Thời buổi Xuân Thu lấm chuyện vui  
Bá Nha vốn nổi tiếng trong đời  
Cầm kìm mấy món đều chuyên nghệ  
Thi họa hai môn cũng đủ tài*

*Nghe tiếng đàn cầm khoan nhạc tấu  
Động tâm du khách nhẹ buông lời  
Khiến Nha cảm kích tình tri kỷ  
Đập bỏ đàn khi bạn lánh đời.*

Thái Cuồng

Bo Yan

Po Yen

Bá Nhan

伯顏

(n.d.) 1/ Nguyên Đại Tướng, dòng họ Ba Lan (巴鄰). Chí Nguyên năm thứ 2 (1265), làm Trung Thư Tả Thừa Tướng (中書左丞相). Năm thứ 11, lãnh binh tấn công Tống. Từ Tương Dương (x.x. Xiang Yang), theo sông Hán Thủy, vào Trường Giang. Năm sau, chiếm Kiến Khang (x.x. Jian Kang), thăng Hữu Thừa Tướng (右丞相). Năm thứ 13, vây hãm Lâm An (臨安) - nay là Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang - bắt Tạ Thái hậu (謝太后), Cung Đế (x.x. Gong Di) đem lên miền bắc. Sau, thống lĩnh binh đội lên miền bắc thảo phạt Hải Đô (x.x. Hai Du). Năm thứ 31, Thế Tổ băng hà, ông phụng chỉ lập Thành Tông lên ngôi. Tháng 12 cùng năm (1295), ông bệnh và mất, thọ 59 tuổi (1236-1295).

2/ Nguyên mạt đại thần, dòng họ Miệt Lí Khất (蔑里乞), cháu của Trần Hải (鎮海). Sau khi Vũ Tông lên ngôi, ông lần lượt làm Chiết Giang, Giang Tây, Hà Nam Hành Tỉnh Bình Chương Chính Sự (行省平章政事). Thời Văn Tông, làm Tri Khu Mật Viện Sự (知樞密院事), phong Tuần Ninh Vương. Nguyên Thống nguyên niên (1333), nghênh lập Thuận Đế, làm Hữu Thừa Tướng, thăng Thái Sư, đổi phong Tân Vương. Chí Nguyên nguyên niên (1335), giết Tả Thừa Tướng Đường Kì Thế (唐其勢), cùng Thuận Đế Hoàng hậu họ Bá Nha Ngô (伯牙吾), độc chuyên quốc chính, bị Thuận Đế rất oán hận. Sau, âm mưu phế lập bị phát giác, ông bị đày đi an trí tại Dương Xuân (陽春), Ân Châu (恩州) - nay thuộc tỉnh Quảng Đông - trên đường áp giải bị bệnh mất năm 1340. Không rõ năm sinh.

Bo Yi

Po I

Bá Di

伯夷

(n.d.) Cuối đời Thương. Là trưởng tử của vua nước Cô Trúc (孤竹), một nước chư hầu; dòng họ Mắc Thai (墨胎). Vua băng hà, lập di chiếu truyền

ngôi cho em ông là Thúc Tề (x.x. **Shu Qi**). Thúc Tề nhường ngôi cho anh, nhưng ông cũng không nhận.

Sau Vũ Vương (x.x. **Zhou Wu Wang**) đem quân diệt nhà Thương vì vua Trụ (x.x. **Zhou Wang**) quá tàn bạo, dâm dật. Vì lòng trung với nhà Thương, hai anh em ông níu cương ngựa của Vũ Vương để ngăn cản nhưng không kết quả. Sau khi nhà Thương bị diệt, hai anh em ông lên núi ẩn cư, nhịn đói đến chết, không chịu ăn thóc nhà Chu.

*Chư hầu giữ phận buổi tàn Thương  
Bá, Thúc anh em khéo nhún nhường  
Cô Trúc công hầu, khinh tước vị  
Ân gia thần tử, giữ cương thường*

*Khuyên dừng giết chúa, ngăn Cơ Phát<sup>14</sup>  
Tuyệt thực qua đời tại Thủ Dương  
Vua Trụ hơn chi loài ác tặc  
Di, Tề cố chấp, có lưu hương?*

Thái Cuồng

**Bo Yi Bo**

**Po I Po**

**Bạc Nhất Ba**

薄一波

(n.d.) Sinh năm 1908, tại Định Tương (定 裏), tỉnh Sơn Tây. Bộ trưởng Tài chính 1949-1953; Phó Chủ tịch Ủy ban Kế hoạch Nhà nước 1954-1956; Chủ tịch Ủy ban Kinh tế Nhà nước 1956-1966; Phó Thủ tướng 1956-1966.

**Bo Yue**

**Po Yueh**

**Bá Nhạc**

伯樂

(n.d.) Thời Xuân Thu. Người nước Chu, giỏi xem tướng ngựa, có thể đoán trước được nó sẽ mang hỉ sự hay họa sự đến người chủ.

**Bo Zhou**

**Po Chou**

**Bạc Châu**

亳州

(d.d.) 1/ Tên châu. Được thiết lập cuối thời Bắc Chu. Đến đời Đường, hạt cảnh tương đương ngày nay bao gồm các huyện Vĩnh Thành (永 城), Lộc Ấp (鹿 邑), tỉnh Hà Nam, cùng các huyện Oa Dương (渦 陽), Bạc Châu thị (亳 州 市), tỉnh An Huy.

<sup>14</sup> Cơ Phát: chỉ Vũ Vương.

2/ Tên thị xã. Tại thượng lưu Oa Hà (渦 河), phía bắc Phụ Dương thị (阜 陽 市), tỉnh An Huy, tiếp giáp với tỉnh Hà Nam. Về cổ tích có lăng tẩm thất Tào Tháo (x.x. **Cao Cao**), là một di tích văn hóa nổi tiếng của Trung Quốc.

### Bu Da La Gong

### Pu Ta La Kung

### Bố Đạt Lạp Cung

布達拉宮

(d.t.) Là kiến trúc cổ đại rất nổi tiếng của Trung Quốc. Ở phía tây bắc thủ phủ Lạp Tát (拉 薩), Tây Tạng (x.x. **La Sa**). Thế kỉ thứ 7 sau c.n., nhà vua Tùng Tán Can Bố (松 賢 千 布) tiếp đón và tổ chức lễ thành hôn với Văn Thành Công chúa (x.x. **Wen Cheng Gong Zhu**) tại đây. Gồm hai cung:

- Hồng cung: nơi diễn ra các cuộc hành lễ tôn giáo.
- Bạch cung: là nơi ở của các vị Đạt Lai Lạt Ma.

Bố Đạt Lạp Cung là một công trình kiến trúc có cả ngàn phòng, lăng và tượng Phật. Trước là tòa nhà của chính phủ Tây Tạng.

### Bu Zheng Si

### Pu Cheng Szu

### Bố Chánh Ti

布政司

(c.q.) Cơ quan được thành lập vào năm 1376 dưới triều Minh Thái Tổ Hồng Vũ, trông coi việc hành chính của một tỉnh (mỗi tỉnh gồm có nhiều phủ, châu và huyện).

### Bund

(d.d.) Người Trung Hoa gọi là Ngoại Than (外 壇) hay Ngoại Đàm (x.x. **Wai Tan**).

# C

Cai

Ts'ai

Sai

蔡

(d.d.) Cổ quốc danh. Thế kỉ thứ 11 trước c.n., là nước chư hầu do nhà Chu phong. Vua khai quốc là em của Chu Vũ Vương (x.x. Zhou Wu Wang) tên Thúc Độ (叔度). Vì theo Vũ Canh (x.x. Wu Geng) phản loạn, nên bị Chu Công (x.x. Zhou Gong) trục xuất. Về sau, phong con ông là Sái Trọng (蔡仲), tên Hồ (胡) thay ông. Kiến đô ở Thương Sái (上蔡), nay thuộc tỉnh Hà Nam. Thời Xuân Thu, bị Sở áp chế nên nhiều lần phải thiên đô. Bình Hầu (平侯) thiên tới Tân Sái (新蔡), nay thuộc Hà Nam; Chiêu Hầu (昭侯) thiên tới Châu Lai (州來), nay là Phượng Đài (鳳台), tỉnh An Huy, xưng là Hạ Sái (下蔡). Năm 447 trước c.n., bị Sở diệt.

---

Cai E

Ts'ai E(O)

Sai Ngạc

蔡 銳

(n.d.) Nhà cách mạng dân chủ Trung Quốc, tự là Tùng Pha (松坡). Người đất Thiệu Dương (x.x. Shao Yang), tỉnh Hồ Nam. Năm thứ 24 Thanh Quang Tự (1898), nhập Trường Sa (x.x. Chang Sha) thời vụ học đường, theo học Lương Khải Siêu (x.x. Liang Qi Chao). Năm 1900, tham gia tự lập quân khởi binh. Sau khi thất bại, lưu học trường đào tạo sĩ quan ở Nhật Bản. Năm 1904, hồi hương, trước sau tại Giang Tây, Hồ Nam, Quảng Tây, Vân Nam huấn luyện tân quân. Năm 1911, Vũ Xương khởi nghĩa bộc phát (x.x. Wu Chang Qi Yi), cùng với giáo viên vũ đường Vân Nam là Lí Căn Nguyên (李根源), tại Côn Minh, cử binh hưởng ứng, làm Vân Nam Tổng Đốc. Năm 1913, bị Viên Thế Khải (x.x. Yuan Shi Kai) điều về Bắc Kinh để tiện việc kiểm soát. Tháng 11/1915, âm thầm trốn khỏi Bắc Kinh; tháng 12, tại Vân Nam, tổ chức hộ quốc

quân, khởi binh thảo Khải, quyết chiến với quân của Khải tại Lô Châu (x.x. **Lu Zhou**), Nạp Khê (x.x. **Na Xi**), tỉnh Tứ Xuyên. Sau khi Viên Thế Khải mất, ông làm Đốc Quân, kiêm Tỉnh Trưởng tỉnh Tứ Xuyên.

Mắc bệnh nan y, ông sang Nhật để điều trị, rồi mất tại đây, thọ 34 tuổi (1882-1916), để lại:

*Sái Ngạc Tập* (蔡 銔 集);  
*Sái Tùng Pha Tập* (蔡 松 坡 集).

## Cai Jing

### Ts'ai Ching

### Thái (Sái) Kinh

蔡 京

(n.d.) Thời Bắc Tống. Người đất Tiên Du (仙 游), Hưng Hóa (興 化) - nay thuộc tỉnh Phúc Kiến - tự là Nguyên Trường (元 長). Đầu Tiến sĩ thời Hi Ninh. Nguyên Hựu nguyên niên (1086), làm Tri Phủ Khai Phong (x.x. **Kai Feng**). Tư Mã Quang (x.x. **Si Ma Guang**) khôi phục cựu pháp, hẹn trong năm ngày các viên chức phải khôi phục chế độ sai dịch; chỉ có ông hoàn thành đúng hạn kì, nên được khen thưởng. Thiệu Thánh<sup>15</sup> nguyên niên (1094), Chương Đôn (x.x. **Zhang Dun**) chấp chính, ông giữ chức Hộ Bộ Thượng Thư, ủng hộ tân pháp. Sau khi Huy Tông lên ngôi (x.x. **Song Hui Zong**), ông bị bãi chức; câu kết với Đồng Quán (x.x. **Tong Guan**). Sùng Ninh<sup>16</sup> nguyên niên (1102), làm Hữu Bộc Xạ (右 僕 射). Sau, giữ chức Thái Sư. Lợi dụng chiêu bài cải cách, khép tội các đại thần như Tư Mã Quang, Văn Ngạn Bác (x.x. **Wen Yan Bo**), v.v... Quân Kim tấn công, ông đem gia đình bỏ chạy, giữa đường chết tại Đàm Châu (潭 州) - nay trị sở tại Trường Sa, tỉnh Hồ Nam - năm 1126, thọ 79 tuổi (1047-1126).

## Cai Shu

### Ts'ai Shu

### Sái Thúc

蔡 叔

(n.d.) Là một trong Tam Giám (三 監) thời Chu sơ. Họ Cơ (姬), tên Độ (度). Là em của Chu Vũ Vương (x.x. **Zhou Wu Wang**). Sau khi Vũ Vương dẹp nhà Thương, ông được phong ở đất Sái, nay ở tây nam Thương Sái (上 蔡), tỉnh Hà Nam. Vũ Vương mất, Thành Vương (x.x. **Zhou Cheng Wang**) còn ít tuổi, nên Chu Công Đán nhiếp chính (x.x. **Zhou Gong**), ông và Quản Thúc (x.x. **Guan Shu**) bất phục, cùng với Vũ Cảnh (x.x. **Wu Geng**) câu kết phản loạn. Cuộc nội loạn bị dẹp tan, ông bị trục xuất khỏi kinh thành. Sau này, Thành Vương lại phong con ông là Hồ (胡) ở Sái, và Hồ trở thành thủy tổ của Sái quốc (蔡 國).

<sup>15</sup> Thiệu Thánh (紹聖): niên hiệu của Tống Triết Tông (1094-1098).

<sup>16</sup> Sùng Ninh (崇 寧): niên hiệu của Tống Huy Tông (1102-1106).

**Cai Ting Kai  
Ts'ai T'ing K'ai  
Thái Đình Khải**

彩亭凱

(n.d.) Tướng Tư lệnh lô quân 19, lô quân đầu tiên của Quốc dân Đảng, gồm toàn những quân nhân tình nguyện nên rất thiện chiến. Khi quân Nhật tấn công Thượng Hải năm 1936, ông cùng quân sĩ kháng cự rất quyết liệt, trong khi Tưởng Giới Thạch án binh bất động. Mặc dù hơn hẳn về quân số cũng như khí giới, Nhật phải hơn một tháng mới đẩy lui được lô quân 19 ra khỏi Thượng Hải.

**Cai Yan  
Ts'ai Yen  
Sái Diễm**

蔡琰

(n.d.) Là con gái của Sái Ung (x.x. Cai Yong). Thân phụ cô có tài về khả năng thẩm âm. Tên tự là Văn Cơ (文姬) hay Chiêu Cơ (昭姬); người huyện Ngữ (圉), quận Trần Lưu (陳留) - nay ở nam huyện Kỉ (杞), tỉnh Hà Nam - sinh vào khoảng năm 178; 15 tuổi được gả trong gia đình Vệ (衛), chồng cô tên tự là Trọng Đạo (仲道). Góa chồng năm 192, cô bị rợ Hung Nô (x.x. Xiong Nu) bắt đi, gả cho một tù trưởng Hung Nô và sinh hạ được hai con. Cô ở với rợ Hung Nô được 12 năm, sống trong thung lũng sông Phân (汾), tại miền nam tỉnh Sơn Tây; đến năm 206 Tào Tháo thương cảm cảnh ngộ bi thương của cô, chuộc cô về. Sau Tào Tháo lại dàn xếp cho cô lấy Đổng Tự (董祀).

Trong các tác phẩm cô để lại, đáng kể là bài *Bi Phân Thi* (悲憤詩), dài 504 chữ, tả cảnh sống cơ cực, bi thương của chính mình. Xin trích một vài đoạn:

欲死不能得

*Dục tử bất năng đắc*

欲生無一可

*Dục sinh vô nhất khả*

彼蒼者何辜

*Bỉ thương giả hà cõ?*

乃遭此厄禍

*Nǎi tao thủ ách họa!*

(Muốn chết cũng không được  
Muốn sống cũng không xong  
Hỡi trời xanh, tội gì?  
Lại gặp ách họa này!)

胡風春夏起  
*Hồ phong xuân hạ khởi*  
 翩翩吹我衣  
*Phiên phiên xuy ngā y*  
 潙滙入我耳  
*Tiêu tiêu nhập ngā nhī*  
 感時念父母  
*Cảm thời niệm phụ mẫu*  
 哀嘆無窮已  
*Ai thán vô cùng dī!*  
 (Xuân, hạ, gió Hồ thổi  
 Thổi bay quần áo ta  
 Ào ào vào tai ta  
 Cảm nhớ tới cha mẹ  
 Thật ai oán vô cùng!)

Cuộc đời gian truân của Sái Diêm đã gây cảm hứng trong sáng tác cho nhiều thi sĩ, nhạc sĩ, kịch sĩ, họa sĩ đương thời cũng như cả sau này qua các triều đại Đường, Tống, Minh v.v...

**Cai Yang**

**Ts'ai Yang**

**Sái Dương**

蔡陽

(d.d.) 1/ Cổ huyện danh. Do nhà Tây Hán thiết lập, trị sở tại tây nam thị xã Tảo Dương (藻陽), tỉnh Hồ Bắc. Nam triều Tống Đại Minh<sup>17</sup> nguyên niên (457) phế bỏ. Tề lập lại hai huyện: Đông Sái Dương và Tây Sái Dương.

2/ Quận danh. Do Nam triều Tề thiết lập. Hạt cảnh tương đương ngày nay với thị xã Tảo Dương, tỉnh Hồ Bắc. Thời Khai Hoàng nhà Tùy phế bỏ.

**Cai Yong**

**Ts'ai Yung**

**Sái Ưng**

蔡邕

(n.d.) Tự là Bá Giai (伯喈), là một nhân vật nổi bật trong giới văn nghệ sĩ và triều đình Hán mạt. Ông giỏi về thể văn biến ngẫu và có ảnh hưởng sâu đậm đến văn học đương thời và cả những thế hệ sau. Ông sinh trưởng trong một gia đình giàu có và quyền quý ở huyện Ngữ (圉), quận Trần Lưu (陳留), tỉnh Hà Nam; nơi này cùng với những quận lân cận Nhữ Nam (汝南)

<sup>17</sup> Đại Minh (大明): niên hiệu của Nam triều Tống Hiếu Vũ (457-464) và Nam Chiếu Dương Can Chân (931-937).

và Dĩnh Xuyên (潁 川), là nơi sinh trưởng và hoạt động của nhiều sĩ phu đương thời, cũng như của nhiều học giả trong nhóm Thanh Lưu (清 流).

Ở tuổi ngoài 20, ông đã được mọi người nhắc đến những trước tác của mình, gồm phần lớn là bia (碑) (bản văn khắc trên mộ, bia) và minh (銘) (thể văn khen ngợi tha nhân hoặc tự răn mình, khắc trên mâm, đinh, đá). Năm thứ 4 Hi Bình (嘉 平) (175), cùng với nhóm Đường Khê Điển (堂 裕 典) tu chỉnh văn tự trong *Lục Kinh* (六 經), và chính ông là người khắc chữ vào bia đá được dựng ở ngoài điện Thái Học (太 學), hậu thế gọi là *Hi Bình Thạch Kinh* (嘉 平 石 經). Vì là một đại thần trong triều đình dưới tay của Đổng Trác (x.x. Dong Zhuo), nên khi Đổng Trác bị giết, ông bị bắt giam và chết trong ngục năm 192, thọ 59 tuổi (133-192), để lại:

*Sái (Thái) Trung Lang Tập* (蔡 中 郎 集);

*Độc Đoán* (獨 斷).

*Thuật Hành Phú* (述 行 賦), ghi lại những điều tai nghe mắt thấy trong chuyến du hành từ Trần Lưu (陳 留) đến Lạc Dương (x.x. Luo Yang). Tác giả mượn cảnh sắc để giải bày nỗi lòng cảm khái về nền chính trị hắc ám cuối thời Đông Hán.

### Cai Yuan Ding

### Ts'ai Yuan Ting

### Thái Nguyên Định

蔡 元 定

(n.d.) Nam Tống luật học gia, lí học gia. Tự là Quý Thông (季 通), người đất Kiến Dương (建 陽) - nay thuộc tỉnh Phúc Kiến. Là học trò của Chu Hi (x.x. Zhu Xi). Hàn Sá Trụ (x.x. Han Cha Zhou) coi lí học là “ngụy học” (偽 學), đả kích các lí học gia. Nguyên Định bị biếm và mất ở Xuân Lăng (春 陵), thọ 63 tuổi (1135-1198), để lại các tác phẩm:

*Luật Lã Tân Thư* (律 呂 新 書): đề xuất 18 luật lí luận;

*Hồng Phạm Giải* (洪 范 解);

*Đại Diễn Tường Thuyết* (大 衍 詳 說);

*Yên Nhạc Nguyên Biện* (燕 樂 原 辨).

### Cai Yuan Pei

### Ts'ai Yuan P'ei

### Thái Nguyên Bồi

蔡 元 培

(n.d.) Nhà giáo dục nổi tiếng của Trung Quốc. Tự là Hạc Khanh (鶴 卿), hiệu Tử Dân (子 民); người đất Thiệu Hưng (紹 兴), tỉnh Chiết Giang. Tiến sĩ thời Thanh Quang Tự; Hàn Lâm Viện Biên Tu (翰 林 院 編 修). Từng làm Giám đốc Trung Tây học đường ở Thiệu Hưng. Năm 1902, cùng với Tưởng Quan Văn (蔣 觀 雲) tổ chức Trung Quốc Giáo Dục Hội, sáng lập Ái Quốc Học Xã và Ái Quốc Nữ Học, tuyên truyền tư tưởng cách mạng dân chủ. Năm

1904, cùng với Đào Thành Chương (x.x. **Tao Cheng Zhang**) tổ chức Quang Phục Hội, và được bầu làm Hội trưởng. Năm sau, tham gia Đồng Minh Hội (x.x. **Tong Meng Hui**) và được bầu làm Hội trưởng phân hội Thượng Hải. Năm 1907, du học Đức quốc. Tháng 1/1912, làm Tổng trưởng Giáo dục trong chính phủ lâm thời ở Nam Kinh; tuyên bố “Trung quân” (忠君), không hợp với chính thể cộng hòa. Trong thời gian nhậm chức, chủ trì chế định “Nhâm Tí, Quý Sửu Học Chế”, thực hành nam sinh, nữ sinh học cùng lớp. Năm 1915, tại Pháp quốc, cùng với nhóm Lý Thạch Tăng (李石曾), Ngô Ngọc Chương (x.x. **Wu Yu Zhang**) thành lập Cần Công Kiệm Học Hội (勤工儉學會). Năm 1917, làm Hiệu trưởng Đại học Bắc Kinh, để xưởng học thuật tự do, chủ trương “Kiêm Dung Tịnh Bao” (兼容并包) đối với tân cựu tư tưởng (新舊思想). Năm 1919, sau cuộc Ngũ Tứ Vận Động (x.x. **Wu Si Yun Dong**), ông bị buộc phải từ chức. Năm 1927, làm Viện trưởng Viện Đại học của chính phủ Quốc dân Đảng, sau đổi thành Viện trưởng Viện nghiên cứu Trung ương. Sau biến Cửu Nhất Bát Sư Biến (x.x. **Jiu Yi Ba Shi Bian**), ông chủ trương kháng Nhật và cùng Tống Khánh Linh (x.x. **Song Qing Ling**), Lỗ Tấn (x.x. **Lu Xun**) tổ chức Trung Quốc Dân Quyền Bảo Chưởng Đồng Minh (中國民權保障同盟). Ông mất năm 1940, thọ 72 tuổi (1868-1940), để lại: *Thái Nguyên Bồi Toàn Tập* (蔡元培全集).

**Cai Ze****Ts'ai Tse****Thái Trạch**

蔡澤

(n.d.) Người nước Yên thời Chiến Quốc. Là biện sĩ, đi du thuyết các nước Triệu, Hàn, Ngụy, nhưng đều không được trọng dụng. Sau khi Tướng Quốc nước Tần là Phạm Thư (范雎) (x.x. **Fan Ju**) từ chức vì thất bại trong cuộc xâm chiếm nước Triệu (趙), ông được Tần Chiêu Vương (秦昭王) dùng làm Khách Khanh (客卿), sau làm Tướng Quốc (255 trước c.n.); có đánh chiếm được phần đất ở phía đông của nhà Chu. Sau bị người đời ghét, ông bỏ ẩn từ quan. Ở lại nước Tần thêm 10 năm, có lần đi sứ sang Yên.

**Cai Zhou****Ts'ai Chou****Sái Châu**

蔡州

(d.d.) Được thiết lập năm thứ 2 Đại Nghiệp nhà Tùy (606), trị sở tại Thượng Thái (上蔡) - nay là Nhữ Nam (汝南), tỉnh Hà Nam. Ngày nay, hạt cảnh bao gồm phía bắc Hoài Hà (淮河), phía nam thượng lưu Hồng Hà (洪河), phía đông địa khu Đồng Bách Sơn (桐柏山). Năm thứ 30 Chí Nguyên nhà Nguyên (1293), thăng Nhữ Ninh phủ (汝寧府).

Can Xue  
Ts'an Hsueh  
Tàn Tuyết

殘 雪

(n.d.) Năm 1985, trên báo *Tân Sáng Tác* (新創作) xuất hiện tên kì quái *Tàn Tuyết* (殘 雪) với thiên tiểu thuyết cũng không kém kì quái *Ô Thủy Thượng Địch Phì Tạo Bào* (汚 水 上 的 肥 皂 泡) làm độc giả phải chú ý, và mở đường cho tác giả bước vào văn đàn Trung Quốc. Tiểu thuyết của bà có tình tiết quái dị, hoang đường, biến ảo không lường trước được; còn nhân vật thì tinh thần suy sụp, biến thái. Bà trở thành một cây bút đặc biệt, đứng riêng trên văn đàn, được xưng tụng là đại diện cho Hiện đại phái (現代派).

Cũng giống như các văn nghệ sĩ trưởng thành trong thời kì có cuộc Văn Hóa Đại Cách Mạng (x.x. **Wen Hua Da Ge Ming**), thời niên thiếu của bà đầy gian nan khổ cực. Bà sinh năm 1953, nguyên tên là Đặng Tiểu Hoa (鄧 小 華), bố mẹ bà đều là đảng viên Cộng sản lão thành. Bố bà gia nhập Đảng Cộng sản từ 1937.

1949 thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, lúc đó bố bà là cán bộ cao cấp, Chủ nhiệm *Hồ Nam Nhật Báo* (湖 南 日 報).

1957, ông bị liệt vào thành phần hữu phái, và bị cách chức. Gia đình lâm vào cảnh khốn cùng, bấy giờ, bà mới bốn tuổi.

1966, bà vừa tốt nghiệp tiểu học thì Cách Mạng Văn Hóa bùng nổ, làm bà mất cơ hội bước lên bậc trung học. Văn đàn ở thời kì mới này có hiện tượng đặc biệt là các nữ tác gia phấn đấu tự học để trở thành văn sĩ. Trương Kháng Kháng (x.x. **Zhang Kang Kang**), Thư Định (x.x. **Shu Ting**), Vương An Úc (x.x. **Wang An Yi**), Tân Tuyết đều bị liệt vào thành phần hữu phái, phản cách mạng. Trình độ văn hóa của họ đều không cao: Trương Kháng Kháng năm thứ 3 sơ trung; Thư Định năm thứ 2 sơ trung; Tân Tuyết lớp 6 tiểu học; Vương An Úc lớp 5 tiểu học. Ngoại trừ Thư Định, cha mẹ của họ trước kia đều là cán bộ văn hóa. Sau khi bố mẹ mất việc, họ phải tự phấn đấu.

Sau khi thất học, bà phải đi lao động cải tạo. Trong xưởng, bà gặp một nam thanh niên làm thợ mộc. Hai người “đồng bệnh tương lân”, tình cảm nảy nở, sau thành vợ chồng.

1979, sinh con và mất việc.

1980, bố bà được bình phản, bà tưởng sẽ được phục hồi công tác, nhưng chờ mãi không thấy gì nên học nghề may.

1982, mở cửa hàng may. Tranh thủ lúc rảnh việc không có khách, bà bắt đầu tập viết văn, và chính trong thời gian này, bà hoàn thành tiểu thuyết đầu tay *Hoàng Nê Giai* (黃 泥 街), được hai tác giả Tưởng Tử Đan (蔣 子 丹) và Hà Lập Vĩ (何 立 偉) giới thiệu trên báo *Tân Sáng Tác* (新創作).

Tiểu thuyết *Ô Thủy Thương Dịch Phì Tạo Bào* (污水上的肥皂泡) miêu tả mẹ bà cuồng điên do bị bức hại trong Cách Mạng Văn Hóa: Hành động khác thường, bà không an giấc trong phòng mà lại ngủ ở dưới bếp. Hồi thì bà bảo trong phòng có con mọt gỗ cắn bà, làm bà náo mệt cảm giác. Bà thường đi đi lại lại, lục tung tủ, bàn, ngăn kéo. Tiểu thuyết ngụ ý mẹ bà khi tắm, biến thành bong bóng nổi trôi trên mặt nước dơ bẩn - mặt nước dơ bẩn ám chỉ Cách Mạng Văn Hóa và hậu quả tai hại của nó.

1988, trung thiên tiểu thuyết *Đột Vi Biểu Diễn* (突圍表演), nói lên cuộc sống và tâm lí nhân dân bị xáo trộn trầm trọng.

Nhiều đoản thiên tiểu thuyết của bà tả các ảo giác quái đản, làm tinh thần độc giả bị khủng bố không ít như *Tự Dưỡng Độc Xà Dịch Tiểu Hài* (飼養毒蛇的小孩), được giới thiệu trên báo *Thu Hoạch* (收穫) 1991 #6. Chuyện kể một đứa bé sáu tuổi nằm ngủ dưới những cụm nguyệt quý hoa (月季花), nó có ảo giác những hoa đó toàn là đầu rắn đến cắn nó, làm nó ngã và đi vào giấc ngủ triền miên. Tỉnh dậy, nó phát hiện chỗ nào cũng đầy rắn.

*Sơn Thương Dịch Tiểu Ốc* (山上的小屋), tiểu thuyết miêu tả ảo giác. Ác mộng của bố, ác mộng của mẹ, ác mộng của chính ta đều là ảo giác khủng bố, đa số do mình bị ngược đãi; hành vi quái dị do người thân gắp khổ nạn.

Trong các tiểu thuyết, bà không trực tiếp tả sự huỷ hoại tinh thần quần chúng, nhưng độc giả cũng cảm thấy áp lực chính trị làm tinh thần dân chúng băng hoại, tâm lí biến thái, do đó thành những nhân vật quái dị.

Sau khi thành danh, tiểu thuyết của bà được dịch ra nhiều ngôn ngữ: Anh, Pháp, Đức, Ý, Nga, Nhật, Hà Lan, Đan Mạch. Hương Cảng, Đài Loan cũng xuất bản nhiều tác phẩm của bà. Các báo *New York Times* (Mỹ), *Độc Mại Tân Văn* (讀賣新聞), *Triệu Nhật Tân Văn* (朝日新聞), *Mỗi Nhật Tân Văn* (毎日新聞), *Thời Sự Thông Tấn* (時事通訊) của Nhật đã nhiều lần giới thiệu tác phẩm của bà. Bà cũng nhiều lần nói chuyện ở các trường đại học nổi tiếng của Mỹ, Nhật.

1986, trung thiên tiểu thuyết *Thương Lão Dịch Phù Văn* (蒼老的浮雲), đoạt giải thưởng cao nhất của Đại học Nghệ thuật Bắc Kinh.

Tên tuổi của bà được ghi trong *Thế Giới Danh Nhân Lục* (世界名人錄) và *Thế Giới Phụ Nữ Danh Nhân Lục* (世界婦女名人錄).

**Cang Lang Shi Hua**  
**Ts'ang Lang Shih Hua**  
**Thương Lãng Thi Thoại**

滄浪詩話

(t.p.) Thi thoại do Nghiêm Vũ (x.x. Yan Yu) thời Nam Tống soạn. Gồm một quyển. Sau, được Hứa Án Phương (許印芳) đời Thanh soạn, chỉnh lý thành hai quyển: *Thi Pháp Tuy Biên* (詩法萃編).

*Thương Lãng Thi Thoại* gồm năm phần:

1. *Thi Biện* (詩辨);
2. *Thi Thể* (詩體);
3. *Thi Pháp* (詩法);
4. *Thi Bình* (詩評);
5. *Thi Chứng* (詩証).

Và phần phụ lục *Đáp Ngô Cảnh Tiên Thư* (答吳景仙書). Ông chỉ trích thơ đương thời lấy văn tự, tài học, nghị luận làm chính; không đồng quan điểm với Giang Tây Thi Phái (x.x. Jiang Xi Shi Pai). Ông đề cao “Diệu Ngộ” (妙悟), ý muốn nói tâm và thần phải linh cảm với sự vật khi sáng tác thi ca. Có ảnh hưởng lớn tới việc bình luận thơ ca đời Minh và Thanh. Dưới triều Thanh, Phùng Ban (x.x. Feng Ban) không đồng tình với luận thuyết của ông, có soạn *Nghiêm Thị Cử Mâu* (嚴氏糾謬). Gần đây, để hiệu đính tác phẩm của ông, Quách Thiệu Ngu (x.x. Guo Shao Yu) có viết *Thương Lãng Thi Thoại Hiệu Thích* (滄浪詩話校釋).

---

**Cang Xie**  
**Ts'ang Hsieh**  
**Thương Hiệt**

倉頡

(n.d.) Cũng viết (蒼頡). Là Sứ quan của Hoàng đế (x.x. Huang Di); theo truyền thuyết ông là người chỉnh lí, sáng tạo văn tự.

---

**Cang Zhou**  
**Ts'ang Chou**  
**Thương Châu**

滄州

(d.d.) 1/ Tên châu. Được thiết lập năm thứ 2 Hi Bình thời Bắc Ngụy (517), trị sở tại Nhiêu An (饒安) - nay ở tây nam Diêm Sơn (鹽山), tỉnh Hà Bắc. Đến đời Đường thì trị sở chuyển tới Thanh Trì (清池), nay ở đông nam huyện Thương (滄).

2/ Tên thị xã. Tại đông nam tỉnh Hà Bắc.

---

**Canton**

(d.d.) Danh từ người Tây phương dùng để chỉ Quảng Châu (x.x. Guang Zhou).

**Cao Bin****Ts'ao Pin****Tào Bân****曹彬**

(n.d.) Đại Tướng thời Bắc Tống sơ niên. Tự là Quốc Hoa (國華); người đất Linh Thọ (靈壽), Chân Định (真定) - nay thuộc tỉnh Hà Bắc. Tống Càn Đức nguyên niên (963), có công đánh bại Khiết Đan (x.x. **Qi Dam**), Bắc Hán (x.x. **Bei Han**), làm Khu Mật Thừa Chỉ (樞密承旨); năm sau, diệt Hậu Thục (x.x. **Hou Shu**), làm Đô Giám (都監). Năm thứ 7 Khai Bảo<sup>18</sup> (974), làm Thống Soái, diệt Nam Đường (x.x. **Nan Tang**). Năm sau, đánh hạ Kim Lăng (x.x. **Jin Ling**), cầm tướng sĩ cướp phá. Sau làm Khu Mật Sứ (樞密使). Năm thứ 4 Thái Bình Hưng Quốc<sup>19</sup> (979), giúp Thái Tông thảo kế hoạch diệt Bắc Hán. Năm thứ 3 Ung Hi<sup>20</sup> (986), lãnh quân đánh Liêu, vì chư tướng không phục, nên bị đánh bại ở Trác Châu (x.x. **Zhuo Zhou**). Sau khi ra hàng, làm Hữu Kiêu Vệ Thượng Tướng Quân (右驍衛上將軍). Chân Tông sơ niên, lại làm Khu Mật Sứ. Ông mất năm 999, thọ 68 tuổi (931-999).

**Cao Can****Ts'ao Ts'an****Tào Tham****曹參**

(n.d.) Đại thần thời Hán sơ. Tự là Kinh Bá (敬伯), người huyện Bái (沛) - nay thuộc tỉnh Giang Tô. Từng làm cai ngục ở huyện Bái. Tần mạt, theo Lưu Bang (x.x. **Liu Bang**) khởi nghĩa, nhiều lần lập chiến công. Sau khi triều Hán thành lập, được phong Bình Dương Hầu, làm Tể Tướng nước Tề trong chín năm. Theo Cao Tổ bình định Trần Hi (陳稀), Anh Bố (x.x. **Ying Bu**). Thời ở Tề, theo đề nghị của Cái Công (蓋公), áp dụng học thuyết Hoàng, Lão, tức Hoàng Đế và Lão Tử, trong nghệ thuật cai trị thiên hạ, chủ trương Thanh Tịnh Vô Vi (清靜無爲), không can thiệp vào đời sống của dân, để trăm họ yên ổn. Sau kế nghiệp Tiêu Hà (x.x. **Xiao He**) làm Tể Tướng dưới thời Hán Huệ Đế. Ông làm Tướng Quốc trong ba năm, theo chế độ đã được Tiêu Hà định, không thay đổi, thêm bớt điều gì, nhờ đó dân chúng sống yên vui. Sử gọi sự kiện đó là “Tiêu Quy, Tào Tùy” (蕭規, 曹隨). Ông mất năm 190 trước c.n., không rõ năm sinh.

<sup>18</sup> Khai Bảo (開寶): niên hiệu của Tống Thái Tổ (968-976).

<sup>19</sup> Thái Bình Hưng Quốc (太平興國): niên hiệu của Tống Thái Tông (976-984).

<sup>20</sup> Ung Hi (雍熙): niên hiệu của Tống Thái Tông (984-987).

**Cao Cao****Ts'ao Ts'ao****Tào Tháo****曹 操**

(n.d.) Tức Ngụy Vũ Đế (魏 武 帝). Chính trị gia, quân sự gia, thi nhân thời Tam Quốc. Tự là Mạnh Đức (孟 德), tên gọi lúc nhỏ A Man (阿 晰); người đất Tiều Huyện (譙 縣), Bá Quốc (沛 國) - nay là Bạc Châu (毫 州), tỉnh An Huy. Ban đầu cử Hiếu Liêm, sau làm Lạc Dương (x.x. Luo Yang) Bắc Bộ Úy, thăng Đốn Khâu (頓 丘) Lệnh. Nhờ trấn áp cuộc khởi nghĩa Hoàng Cân (x.x. Zhang Jiao) và tham dự chiến dịch thảo phạt Đổng Trác (x.x. Dong Zhuo), lực lượng quân sự và uy tín của ông tăng rất nhanh. Hán Hiến Đế, năm thứ 3 Sơ Bình (192), làm Duyện Châu (兗 州) Mục; thu nhận các hàng binh Hoàng Cân ở Thanh Châu (青 州), được gọi là Thanh Châu binh (青 州 兵). Kiến An nguyên niên (196), đưa Hiến Đế về Hứa (許) - nay ở đông Hứa Xương (許 昌), tỉnh Hà Nam. Từ đó, lợi dụng danh nghĩa Hiến Đế, đem quân tiêu trừ Lã Bố (x.x. Lü Bu). Sau khi đại phá thế lực của Viên Thiệu (x.x. Yuan Shao) trong chiến dịch Quan Độ (官 渡 之 戰 Quan Độ chi chiến), thống nhất miền bắc Trung Quốc. Năm thứ 13 Kiến An, tự lập làm Thừa Tướng; đất nước phân ba, ba thế lực được hình thành: Ngụy ở phía bắc, Ngô ở đông nam và Thục ở tây nam. Ông tiến binh xuống miền nam, bị liên quân Tôn Quyền (x.x. Sun Quan) và Lưu Bị (x.x. Liu Bei) đánh bại tại Xích Bích (x.x. Chi Bi). Sau, được phong Ngụy Vương (魏 王). Ông mất năm 220, thọ 65 tuổi (155-220). Con là Tào Phi truy tôn ông là Vũ Đế (武 帝).

Công nghiệp của ông rất lớn. Tại bắc phương, cho mở mang đồn điền, hưng tu thủy lợi, giải quyết ổn thỏa vấn đề lương thực cho dân và binh sĩ; khôi phục nông nghiệp, sản xuất; dùng người chỉ dựa vào tài; chế ngự hào cường, ác bá; củng cố trung ương tập quyền; kinh tế phát triển. Ông là người đa tài, dụng binh giỏi và văn thơ cũng hay. Ông và người con trai thứ hai, thi sĩ Tào Thực (x.x. Cao Zhi), thành lập nhóm văn Kiến An (196-220). Ông để lại:

- Hai tác phẩm binh pháp:

*Tôn Tử Lược Giải* (孫 子 略 解);

*Binh Thư Tiếp Yếu* (兵 書 接 要);

- Về thi ca, có:

*Hao Lí Hành* (萬 里 行);

*Quan Thương Hải* (觀 滄 海);

*Quy Tuy Thợ* (龜 雖 壽);

Và 22 bài nhạc phủ.

- Về tản văn, có *Ngụy Vũ Đế Tập* (魏 武 帝 集), hiện nay được hiệu đính, và lấy tên *Tào Tháo Tập* (曹 操 集).

*Leo từ chức nhỏ, vượt muôn người  
Thừa Tướng A Man tinh đoạt ngôi.  
Lấn át Vương quyền, chuyên quốc chính  
Mưu toan đế nghiệp, nạp nô tài*

*Hoa Dung tiểu lộ, tài van vái  
Đồng Tước cao dài, khéo mỉa mai  
Bỏ giáp, cắt râu, mang nhục māi  
Chung quy Tư Mã hưởng ngôi trời.*

Thái Cuồng

### Cao Ji Xiang

### Ts'ao Chi Hsiang

### Tào Cát Tường

曹吉祥

(n.d.) Hoạn quan đời Minh. Người đất Loan Châu (灤州) - nay trị sở tại Loan Huyện, tỉnh Hà Bắc. Ban đầu dựa vào Vương Chấn (x.x. Wang Zhen), nhiều lần làm Giám Quân. Năm thứ 8 Cảnh Thái<sup>21</sup> (1457), cùng với tướng Thạch Hạnh (x.x. Shi Heng), phát động Đoạt Môn Chi Biến (x.x. Duo Men Chi Bian) nghênh Anh Tông phục vị (x.x. Ming Ying Zong). Được thăng Ti Lễ Thái Giám (司禮太監), Tổng Đốc ba quân. Các đại thần, ai phản đối, đều bị biếm. Ông trở nên hống hách, lạm quyền, nên dần dần mất sự tín nhiệm của Anh Tông. Năm thứ 5 Thiên Thuận<sup>22</sup> (1461), lại phát động chính biến lần thứ hai nhưng thất bại, bị xử lăng trì (x.x. Ling Chi).

### Cao Kun

### Ts'ao K'un

### Tào Côn

曹锟

(n.d.) Thủ lĩnh Trực (直) hệ quân phiệt. Tự là Trọng San (仲珊), người đất Thiên Tân (天津), Trực Lệ (直隸) - nay là thị xã Thiên Tân. Tốt nghiệp Thiên Tân vō bị học đường. Đầu quân cho Viên Thế Khải (x.x. Yuan Shi Kai). Trải các chức Sư trưởng đệ tam sư đoàn của Bắc Dương quân, Đốc quân kiêm Tỉnh trưởng Trực Lệ; Kinh Lược Sứ bốn tỉnh: Tứ Xuyên, Hồ Nam, Giang Tây, Quảng Đông. Năm 1919, thủ lĩnh Trực hệ quân phiệt; Tuần Duyệt Sứ (巡閱使) 3 tỉnh: Hà Bắc, Sơn Đông, Hà Nam. Năm 1922, đánh bại Phụng hệ quân phiệt (chỉ Phụng Thiên) của Trương Tác Lâm (x.x.

<sup>21</sup> Cảnh Thái (景泰): niên hiệu của Minh Đại Tông (明代宗) (1450-1457).

<sup>22</sup> Thiên Thuận (天順): niên hiệu của:

a/ Thiên Thuận Đế (天順帝) nhà Nguyên (1328).

b/ Minh Anh Tông (明英宗) (1457-1464).

**Zhang Zuo Lin**) và khống chế bắc phương chính cục. Năm sau (1923), ép Tổng thống Lê Nguyên Hồng (x.x. **Li Yuan Hong**) từ chức, dùng tiền hối lộ các nghị viên để được lên thay thế. Được tuyển “Đại Tổng thống”, người đời gọi là “Hối Tuyển Tổng thống” (賄選總統). Năm 1924, trong cuộc chiến lần thứ hai giữa hai hệ quân phiệt Trực (直) và Phụng (奉), ông bị Tư lệnh đệ tam quân là Phùng Ngọc Tường (x.x. **Feng Yu Xiang**) bắt giam. Được phóng thích năm 1926, mới đầu về cư ngụ tại Khai Phong (x.x. **Kai Feng**), sau chuyển tới Thiên Tân. Mất năm 1938, thọ 76 tuổi (1862-1938).

**Cao Li Huai**

**Ts'ao Li Huai**

**Tào Lí Hoài**

曹里懷

(n.d.) Nguyên Phó Chỉ huy Không quân, rất thân với Uông Đông Hưng (x.x. **Wang Dong Xing**).

**Cao Li Yong**

**Ts'ao Li Yung**

**Tào Lợi Dụng**

曹利用

(n.d.) Dời Tống. Người đất Ninh Tấn (寧晉), Triệu Châu (趙州) - nay thuộc Hà Bắc - tự là Dụng Chi (用之), Cảnh Đức sơ, Khiết Đan (x.x. **Qi Dan**) nam tiến, ông theo Chân Tông thân chinh. Phụng mệnh Chân Tông, kí với Liêu hòa ước Thiền Uyên (x.x. **Chan Yuan Zhi Meng**). Năm 1014, làm Khu Mật Phó Sứ (樞密副使); năm 1019, Khu Mật Sứ. Nhân Tông lên ngôi, thăng Tả Bộc Xạ (x.x. **Pu She**), kiêm Thị Trung (侍中). Tại vị nhiều năm, kiêu căng, kết nhiều kẻ thù. Sau, cùng con phạm pháp, bịêm làm Tri Tùy Châu (隨州). Sau bị giải đi an trí ở Phòng Châu (房州). Trên đường đi, bị hộ tống nội thị bức tử năm 1029, thọ 58 tuổi (971-1029).

**Cao Mao**

**Ts'ao Mao**

**Tào Mao**

曹髦

(n.d.) Hoàng đế nước Ngụy thời Tam Quốc. Tại vị 254-260, tự là Ngạn Sĩ (彥士). Là cháu của Tào Phi (x.x. **Cao Pi**), được phong Cao Quý Hương Công. Năm thứ 6 Gia Bình<sup>23</sup> (254), sau khi Tư Mã Sư phế Tào Phương (曹芳), ông được lập làm vua. Không chịu làm quân cờ trong tay họ Tư Mã, ông lĩnh vài trăm vệ binh tấn công Tư Mã Chiêu (x.x. **Si Ma Zhao**), nhưng bị bộ hạ của Chiêu sát hại. Do không có niên hiệu, nên sau khi ông mất năm 260, thọ 19 tuổi (241-260), sử gọi ông là Cao Quý Hương Công (高貴鄉公).

<sup>23</sup> Gia Bình (嘉平): niên hiệu của Ngụy Tề Vương Tào Phương (249-254), Hán (Tiền Triệu) Lưu Thông (311-315).

Cao Mo

Ts'ao Mo

Tào Mạt

曹沫

(n.d.) Tức Tào Quế (曹 刻). Thời Xuân Thu, người nước Lỗ, phụng sự Lỗ Trang Công. Làm tướng, ba lần cầm quân cự Tề, đều bị thua, nên Lỗ Trang Công phải hiến ấp Toại để cầu hòa. Sau đó Tề Hoàn Công cùng Lỗ Trang Công họp ở ấp Kha (柯) - nay ở đông Dương Cốc (陽 谷), tỉnh Sơn Đông - để làm lễ ăn thề. Tào Mạt cầm chủy thủ đe dọa tính mạng vua Tề, ép vua Tề phải hoàn lại đất đã cướp được của Lỗ. Hoàn Công đành phải hứa trả.

Cao Pi

Ts'ao Pi

Tào Phi

曹丕

(n.d.) Là con trưởng của Tào Tháo. Tự là Tử Hoàn (子 桓), người đất Tiều Huyện (譙 縣), Bách Quốc (沛 國) - nay là Bạc Châu (亳 州), tỉnh An Huy. Tháo mất, ông tập tước Ngụy Vương. Chẳng bao lâu xưng Đế, tức Ngụy Văn Đế, đóng đô ở Lạc Dương (x.x. Luo Yang), quốc hiệu Ngụy. Tại vị 220-226. Ông vừa là một thi sĩ, vừa là một nhà phê bình văn học. Băng hà năm 226, thọ 39 tuổi (187-226), để lại:

*Ngụy Văn Đế Tập* (魏文帝集);*Diển Luận* (典 論);*Luận Văn* (論 文).Xin trích bốn câu trong bài *Yên Ca Hành* (燕 歌 行) rất nổi tiếng của ông:

明 月 碣 碣 照 我 床

Minh nguyệt hạo hạo chiếu ngã sàng

星 漢 西 流 夜 未 央

Tinh Hán tây lưu dạ vị ương

牽 牛 織 女 遙 相 望

Khiên ngưu chúc nǚ dao tương vọng

爾 獨 何 奉 限 河 梁

Nhĩ độc hà có hạn hà lương

Trăng thanh rực rỡ chiếu giường ta

Sao chuyển về tây, đêm bao la

Ngưu, Chúc, cách sông, nhìn nhau được

Riêng người chịu cảnh nhớ người xa!

Nguyễn Hiến Lê dịch

*Nối nghiệp A Man cướp đế quyền  
Tào Phi gây tội ác xung thiên  
Hại em, chẳng chút e oan nghiệt  
Giết vợ, không hề sợ nghiệp duyên*

*Tư Mã Ý kia, đầy hiểm độc  
Gã Tào Phi nọ, quá mê diên  
Cho nên cơ nghiệp Tào gia tộc  
Lại bị dòng Tư Mã đoạt liền.*

Thái Cuồng